

NGUYỄN ÁNG (Chủ biên) – NGUYỄN THỊ BÌNH

35 ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN
TOÁN 2

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Lời nói đầu

Nhằm giúp các em học sinh, các bậc cha mẹ học sinh, các thầy giáo, cô giáo có tài liệu tham khảo để dạy – học tốt môn Toán lớp 2 và bồi dưỡng học sinh khá giỏi, chúng tôi biên soạn cuốn **35 đề ôn luyện và phát triển Toán 2**.

Cuốn sách gồm hai phần :

Phần một : Các đề toán

Phần này được biên soạn theo từng tuần lễ, từ tuần 1 đến tuần 35 của năm học, gồm 420 câu hỏi và bài tập.

Phần hai : Một số gợi ý, hướng dẫn

Khi biên soạn, chúng tôi cố gắng sắp xếp, hệ thống các câu hỏi, bài tập thành 35 đề, ứng với 35 tuần thực học ở lớp 2 (mỗi tuần lễ có một đề). Mỗi đề có 12 bài tập nhằm ôn tập, củng cố kiến thức, kỹ năng cơ bản (theo Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Toán lớp 2 được quy định trong tuần đó) và phát triển một số nội dung kiến thức sâu hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh. Mỗi đề toán được thể hiện dưới dạng như là một “phiếu kiểm tra”, gồm cả bài trắc nghiệm và tự luận, giúp các em có thể tự kiểm tra, đánh giá năng lực học tập khi thực hiện trực tiếp trên mỗi phiếu kiểm tra đó.

Trong phần *Một số gợi ý, hướng dẫn*, chúng tôi chỉ đề cập tới một số câu hỏi, bài tập có “tinh huống” ở mỗi đề. Đó là những gợi ý, hướng dẫn hoặc đáp số để giáo viên và học sinh tham khảo khi cần thiết.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích giúp giáo viên và học sinh dạy – học tốt môn Toán ở các trường, lớp học 2 buổi/ngày, hoặc ở các nhóm, lớp bồi dưỡng học sinh khá, giỏi (như một môn học tự chọn).

Chúng tôi trân trọng đón nhận những ý kiến đóng góp của các em học sinh, cha mẹ học sinh, các thầy giáo, cô giáo để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Các tác giả

ĐỀ 1**A – YÊU CẦU**

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Các số đến 100 : Đọc, viết các số đến 100, nhận biết số có một chữ số, số có hai chữ số, phân tích số có hai chữ số thành tổng của số chục và đơn vị ; thứ tự so sánh các số trong phạm vi 100, số liền trước, số liền sau, số bé nhất (lớn nhất) có một chữ số, có hai chữ số ; cộng (không nhớ) trong phạm vi 100, cộng nhẩm các số tròn chục.
- Số hạng, tổng : Nhận biết tên gọi thành phần và kết quả của phép cộng ; tìm tổng của các số hạng đã biết.
- Đề-xi-mét : Biểu tượng, ước lượng độ dài 1dm ; tên gọi, kí hiệu của đề-xi-mét ; quan hệ giữa dm và cm.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. a) Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Số gồm	Viết là	Đọc là
3 chục và 6 đơn vị	36	ba mươi sáu
4 chục và 1 đơn vị
7 chục và 4 đơn vị
..... chục và đơn vị	65
..... chục và đơn vị	chín mươi chín

b) **Số** ?

Từ 1 đến 20 có :

– Các số có một chữ số là :

.....

– Các số có hai chữ số là :

.....

2. Viết tất cả các số có hai chữ số, biết :

a) Các số đó đều có chữ số hàng chục là 6 :

.....

b) Các số đó đều có chữ số hàng đơn vị là 2 :

.....

c) Các số đó có hai chữ số giống nhau :

.....

3. **Số** ?

a) Từ hai chữ số 4 và 5 có thể viết được các số có hai chữ số khác nhau là :

.....

b) Từ hai chữ số 7 và 0 có thể viết được các số có hai chữ số khác nhau là :

.....

c) Từ ba chữ số 1, 3, 9 có thể viết được các số có hai chữ số khác nhau là :

.....

4. a) Viết (theo mẫu) :

$$85 = 80 + 5$$

$$67 = \dots\dots\dots$$

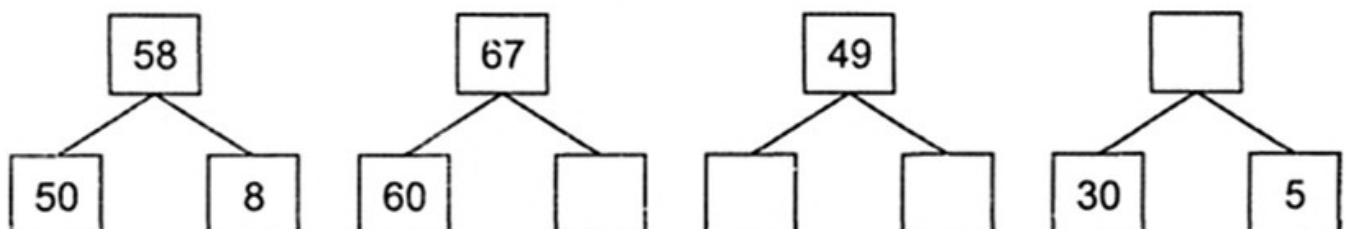
$$44 = \dots\dots\dots$$

$$72 = \dots\dots\dots$$

$$76 = \dots\dots\dots$$

$$27 = \dots\dots\dots$$

b) Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :



5. a) Khoanh vào số lớn nhất :

34 ; 41 ; 29 ; 42 ; 38

b) Khoanh vào số bé nhất :

43 ; 14 ; 29 ; 24 ; 38

6. Viết các số 37, 73, 45, 54, 47 :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :

7. Số ?

a) Số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số là :

b) Số liền sau của số lớn nhất có một chữ số là :

c) Số liền sau của số bé nhất có hai chữ số là :

d) Biết số liền sau của một số là 50. Số đó là :

e) Biết số liền trước của một số là 50. Số đó là :

8. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $3\boxed{} > 38$

b) $82 < \boxed{}2$

c) $\boxed{}7 < 20$

9. a) Tính nhẩm :

– Tổng của 20 và 40 là : ; Tổng của 10 và 70 là :

– Tổng của 50 và 20 là : ; Tổng của 10, 20 và 30 là :

b) Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số hạng	12	22	40	26	5	30
Số hạng	35	5	14	33	81	60
Tổng	47					

c) Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng là :

27 và 42

33 và 55

8 và 31

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

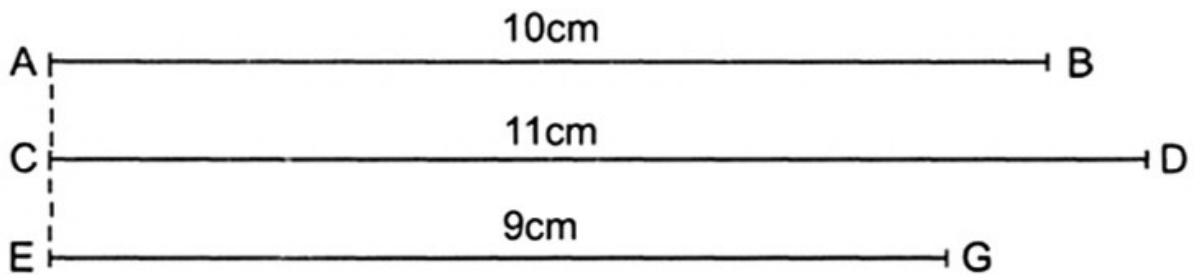
$$\begin{array}{r} 41 \\ + 2\ \square \\ \hline 67 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5\ \square \\ + 33 \\ \hline \square 8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4\ \square \\ + \square 5 \\ \hline 66 \end{array}$$

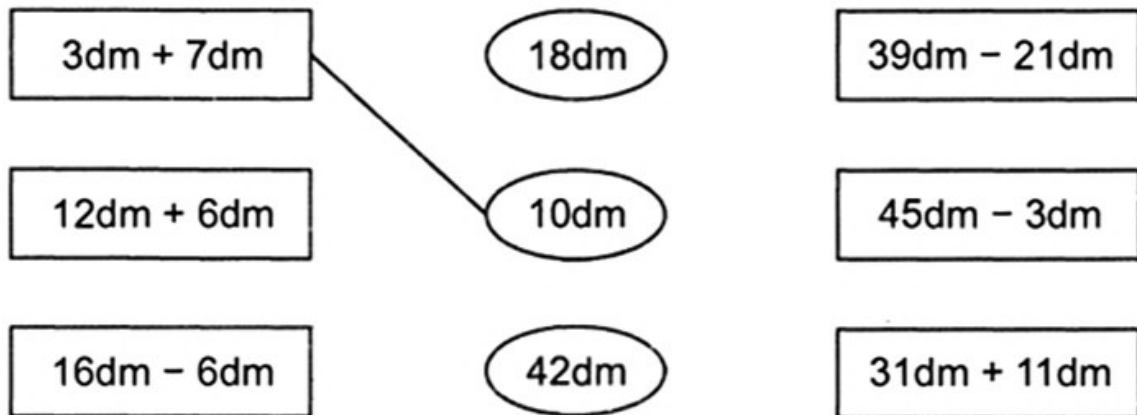
$$\begin{array}{r} \square\square \\ + 26 \\ \hline 79 \end{array}$$

11. a) Viết *lớn hơn*, *bé hơn*, *bằng* vào chỗ chấm thích hợp :



- Đoạn thẳng AB có độ dài 1dm.
- Đoạn thẳng CD có độ dài 1dm.
- Đoạn thẳng EG có độ dài 1dm.

b) Nối (theo mẫu) :



12. Mẹ đem một thùng trứng ra chợ để bán. Mẹ đã bán được 42 quả, trong thùng còn lại 13 quả. Hỏi mẹ đã đem ra chợ tất cả bao nhiêu quả trứng ?

Bài giải

.....

.....

.....

ĐỀ 2

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Các số trong phạm vi 100 : Cấu tạo, phân tích số có hai chữ số, thứ tự so sánh số trong phạm vi 100 ; phép trừ (không nhớ) các số có hai chữ số, trừ nhẩm các số tròn chục.

– Số bị trừ, số trừ, hiệu : Tên gọi thành phần và kết quả của phép trừ ; tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ.

– Đề-xi-mét (tiếp theo) : Đổi đề-xi-mét sang xăng-ti-mét và ngược lại (trường hợp đơn giản) ; vẽ đoạn thẳng có độ dài 1dm.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

– Số 37 gồm 3 chục và 7 đơn vị, viết là : $37 = 30 + 7$

– Số 45 gồm

– Số 69 gồm

– Số 88 gồm

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Trong các số 43, 24, 37, 44, 73, 34 :

a) Số bé nhất là : ; số lớn nhất là :

b) Các số bé hơn 43 là :

c) Các số lớn hơn 43 là :

d) Các số lớn hơn 24 và bé hơn 73 là :

3. Số ?

– Số liền trước của 1 là : ; số liền sau của 99 là :

– Biết số liền trước của một số là 34. Số liền sau của số đó là :

– Biết số liền sau của một số là 34. Số liền trước của số đó là :

4. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $\square 7 < 10 + 8$

b) $36 < 3\square < 40$

5. Tính nhẩm :

$70 - 30 - 20 = \dots\dots$

$80 - 10 - 30 = \dots\dots$

$90 - 60 - 20 = \dots\dots$

$70 - 50 = \dots\dots$

$80 - 40 = \dots\dots$

$90 - 80 = \dots\dots$

$20 + 50 = \dots\dots$

$40 + 40 = \dots\dots$

$80 + 10 = \dots\dots$

6. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số bị trừ	38	80	82	97	28	44
Số trừ	12	50	41	66	7	44
Hiệu	26					

7. Đặt tính rồi tính hiệu, biết số bị trừ và số trừ lần lượt là :

a) 68 và 35

b) 77 và 33

c) 46 và 6

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Số ?

a) Trong một phép trừ có số bị trừ bằng số trừ thì hiệu là :

b) Trong một phép trừ có số bị trừ bằng số trừ cộng với 10 thì hiệu là :

9. Nối (theo mẫu) :

$32 + 13$

$30 + 40$

$88 - 42$

45

46

70

$25 + 21$

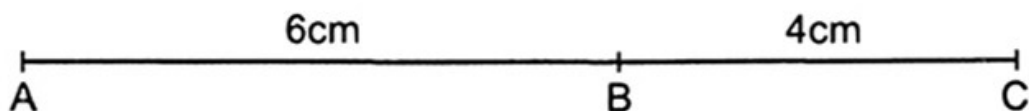
$66 - 21$

$90 - 20$

10. Điền cm hoặc dm thích hợp vào chỗ chấm :

- a) Chiều dài cái bút khoảng 15..... .
- b) Cái thước kẻ dài khoảng 3..... .
- c) Một gang tay dài khoảng 20..... .
- d) Một bước chân dài khoảng 5..... .
- e) Chiều dài bìa của quyển Toán 2 đo được 2..... và 4..... .

11. a) Số ?



Độ dài đoạn thẳng AC là cm hay là dm.

b) Vẽ đoạn thẳng MN có độ dài bằng độ dài đoạn thẳng AC.

.....

12. Có một sợi dây dài 90cm, người ta đã cắt đi 2dm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 3

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Phép cộng có tổng bằng 10 dạng $6 + 4$, phép cộng (có nhớ) dạng $26 + 4$; $36 + 24$.

– 9 cộng với một số dạng $9 + 5$.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$1 + 9 = \dots$

$8 + 2 = \dots$

$1 + 9 + 5 = \dots$

$8 + 2 + 3 = \dots$

$9 + 1 + 2 = \dots$

$2 + 8 + 7 = \dots$

$7 + 3 = \dots$

$6 + 4 = \dots$

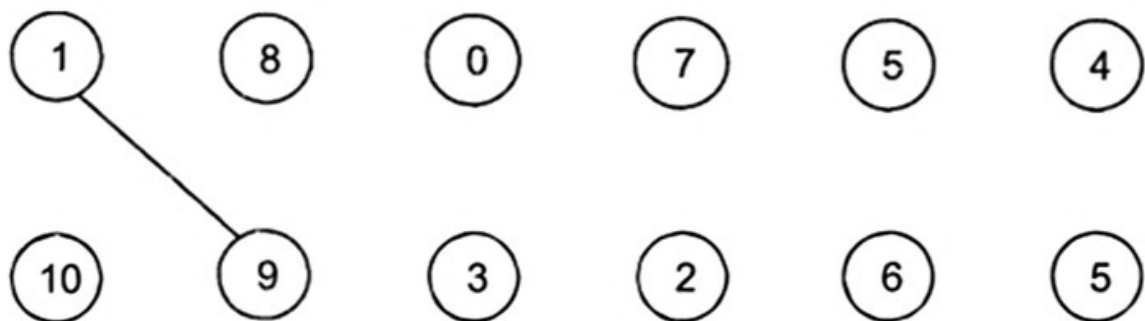
$7 + 3 + 1 = \dots$

$6 + 4 + 7 = \dots$

$3 + 7 + 5 = \dots$

$4 + 6 + 4 = \dots$

2. Nối hai số có tổng bằng 10 (theo mẫu) :



3. Số ?

$2 + \square = 10$

$\square + 4 = 10$

$7 + \square = 10$

$\square + 5 = 10$

$\square + 0 = 10$

$9 + \square = 10$

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Một số cộng với 3 rồi cộng tiếp với 7 thì được 15. Số đó là :

b) Lấy tổng của 9 và 1 rồi cộng với 7 được kết quả là :

c) Tổng hai số hạng bằng nhau là 10, số hạng đó là :

5. **Số** ?

Bố đã hái được 18 quả cam. Hỏi bố phải hái thêm mấy quả cam nữa để được hai chục quả cam ?

Số quả cam bố phải hái thêm là : quả.

6. Khoanh vào phép cộng có tổng bằng 30 :

$21 + 9$

$24 + 7$

$13 + 17$

$26 + 4$

$8 + 23$

$9 + 21$

$18 + 12$

$15 + 6$

7. Tính :

$$\begin{array}{r} 64 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 47 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 28 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 35 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 49 \\ + 11 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 67 \\ + 23 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 76 \\ + 14 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 22 \\ + 48 \\ \hline \end{array}$$

.....

8. Đặt tính rồi tính :

$28 + 42$

.....

.....

.....

$33 + 57$

.....

.....

.....

$51 + 19$

.....

.....

.....

$6 + 44$

.....

.....

.....

9. Con sên bò được đoạn đường dài 46cm, sau đó nó bò tiếp được đoạn đường dài 44cm. Hỏi con sên đã bò được đoạn đường dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

10. Tính nhẩm :

$9 + 2 = \dots$

$9 + 3 = \dots$

$9 + 4 = \dots$

$9 + 5 = \dots$

$9 + 6 = \dots$

$9 + 7 = \dots$

$9 + 8 = \dots$

$9 + 9 = \dots$

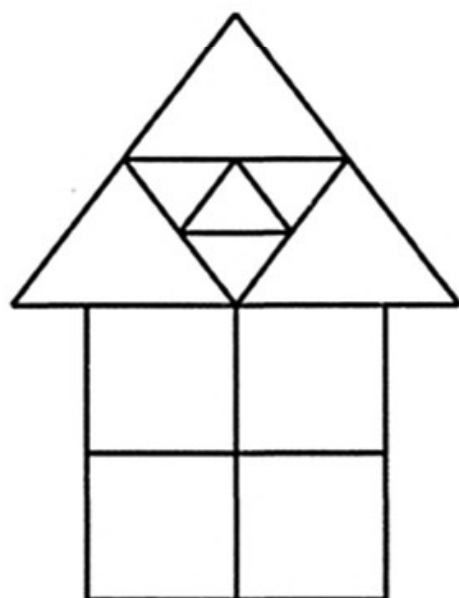
11. **Số** ?



12. **Số** ?

Trong hình bên :

Cả hình tam giác và hình vuông có : hình



ĐỀ 4

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép cộng (có nhớ) dạng $29 + 5$; $49 + 25$
- 8 cộng với một số ($8 + 5$) ; Phép cộng (có nhớ) dạng $28 + 5$.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

- a) $29 + 1 + 5 = \dots$ $49 + 1 + 3 = \dots$ $79 + 1 + 7 = \dots$
 $29 + 6 = \dots$ $49 + 4 = \dots$ $79 + 8 = \dots$
- b) $9 + 7 = \dots$ $9 + 5 = \dots$ $9 + 2 = \dots$
 $39 + 7 = \dots$ $59 + 5 = \dots$ $49 + 2 = \dots$

2. a) Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	39	29	49	19	79	59
Số hạng	4	7	5	9	6	8
Tổng						

b) Đặt tính rồi tính tổng của :

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| 69 và 9 | 29 và 5 | 49 và 3 | 89 và 2 |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

3. Năm nay mẹ 29 tuổi. Hỏi sau 3 năm nữa mẹ bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

.....

.....

.....

4. Đặt tính rồi tính :

$49 + 23$

.....

.....

.....

$69 + 17$

.....

.....

.....

$39 + 39$

.....

.....

.....

$69 + 25$

.....

.....

.....

5. Khoanh vào phép cộng có kết quả lớn nhất :

$29 + 43$

$39 + 34$

$49 + 27$

$59 + 15$

6. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 2 \ 9 \\ + \quad 3 \ \square \\ \hline 6 \ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 4 \ \square \\ + \quad 2 \ 7 \\ \hline \square \ 6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c)} \quad 3 \ \square \\ + \quad \square \ 6 \\ \hline 8 \ 5 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d)} \quad 7 \ 9 \\ + \quad \square \ 3 \\ \hline \square \ \square \end{array}$$

7. Một đội sản xuất có 19 nam và 16 nữ. Người ta chuyển đi 1 nữ và bổ sung thêm 1 nam cho đội sản xuất đó. Hỏi hiện tại đội sản xuất đó có bao nhiêu người ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

8. a) Tính nhẩm :

$8 + 6 = \dots$

$8 + 7 = \dots$

$8 + 9 = \dots$

$8 + 2 + 4 = \dots$

$8 + 2 + 5 = \dots$

$8 + 2 + 7 = \dots$

$8 + 5 = \dots$

$8 + 4 = \dots$

$8 + 3 = \dots$

$8 + 2 + 3 = \dots$

$8 + 2 + 2 = \dots$

$8 + 2 + 1 = \dots$

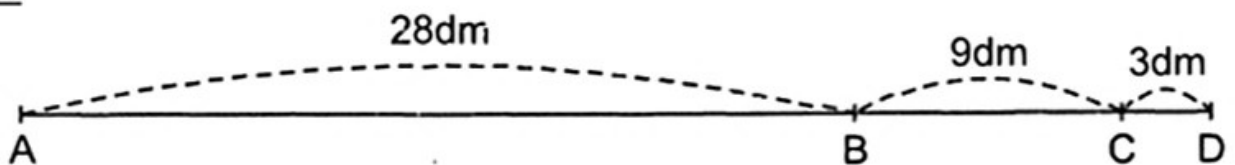
b) Nối (theo mẫu) :

$8 + 5$	$9 + 5$	$8 + 7$	$8 + 9$
13	15	14	17
$9 + 4$	$8 + 6$	$9 + 6$	$9 + 8$

9. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	28	28	28	28	28	28	28
Số hạng	3	4	5	6	7	8	9
Tổng							

10. Số ?



Đoạn thẳng AD có độ dài là :dm.

>	$9 + 4 \dots 8 + 5$	$28 + 9 \dots 29 + 8$
<	$? 9 + 6 \dots 8 + 6$	$28 + 8 \dots 27 + 9$
=	$9 + 3 \dots 8 + 5$	$28 + 5 \dots 19 + 15$

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Lúc đầu con sên bò được đoạn đường dài 38cm, sau đó nó bò tiếp được đoạn đường dài 5dm. Hỏi con sên bò được đoạn đường dài tất cả bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Con sên bò được đoạn đường dài tất cả là :

- A. 43cm B. 33cm C. 43dm D. 88cm

ĐỀ 5

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép cộng (có nhớ) dạng $38 + 25$.
- Hình chữ nhật, hình tứ giác (nhận dạng, gọi tên hình, vẽ hình chữ nhật, hình tứ giác bằng cách nối các điểm).
- Bài toán về nhiều hơn (cách giải và trình bày bài giải).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính tổng, biết hai số hạng là :

28 và 35

48 và 34

38 và 37

68 và 19

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Khoanh vào phép cộng có kết quả bé nhất :

$48 + 13$

$28 + 39$

$38 + 25$

$48 + 15$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Kết quả của phép tính $6 + 38$ là :

A. 98

B. 34

C. 44

D. 32

4. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r} \square 8 \\ + 35 \\ \hline 73 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \square \\ + 24 \\ \hline \square 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 8 \\ + 3 \square \\ \hline 65 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square \square \\ + 38 \\ \hline 66 \end{array}$$

5. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Buổi sáng bán : 28 xe đạp

Buổi chiều bán : 15 xe đạp

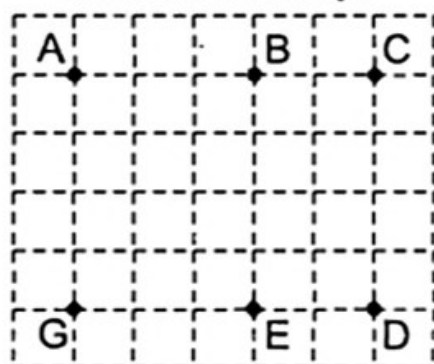
Cả hai buổi bán : ... xe đạp ?

Bài giải

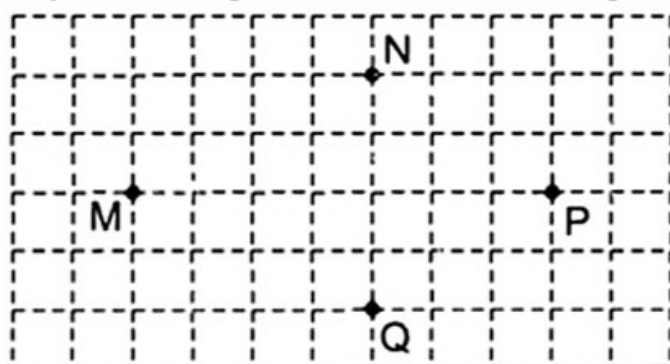
.....
.....
.....

6. a) Dùng thước và bút nối các điểm để có :

Ba hình chữ nhật



Một hình tứ giác và hai hình tam giác



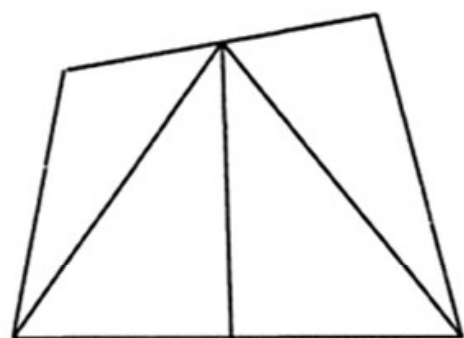
b) Viết tên các hình vẽ được vào chỗ chấm :

- Ba hình chữ nhật là :
- Hình tứ giác là : và hai hình tam giác là :

7. Số ?

Trong hình bên có :

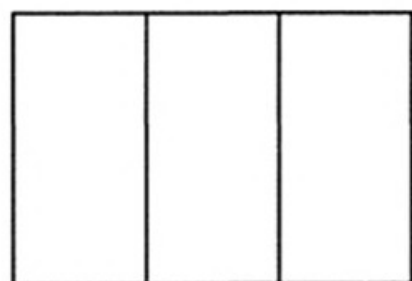
- hình tam giác.
- hình tứ giác.



8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

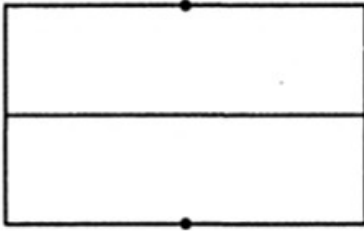
Số hình chữ nhật có trong hình bên là :

- A. 3 B. 4
- C. 5 D. 6

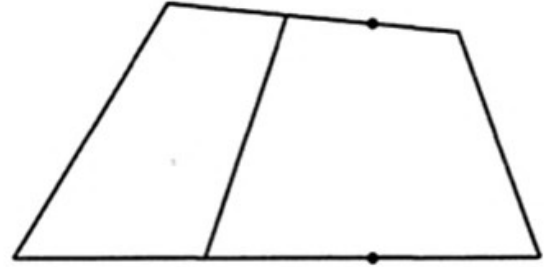


9. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được :

a) 9 hình chữ nhật



b) 6 hình tứ giác



10. Bình 8 tuổi, mẹ nhiều hơn Bình 28 tuổi. Hỏi mẹ của Bình bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

.....
.....
.....

11. Đoạn thẳng AB dài 8cm, đoạn thẳng MN dài hơn đoạn thẳng AB 3cm.

a) Hỏi đoạn thẳng MN dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....

b) Vẽ đoạn thẳng MN :

.....

12. Cây cau bên trái cổng cao 68dm, cây cau bên phải cổng cao hơn cây cau bên trái 30cm. Hỏi cây cau bên phải cổng cao bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

ĐỀ 6

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- 7 cộng với một số ($7 + 5$) ; phép cộng (có nhớ) dạng $47 + 5$; $47 + 25$.
- Bài toán về ít hơn (cách giải và trình bày bài giải).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

$7 + 5$	$8 + 6$	$7 + 7$	$9 + 7$	
12	13	14	15	16
$7 + 6$	$7 + 8$	$9 + 5$	$7 + 9$	

2. Số ?

a) $7 \xrightarrow{+9} \bigcirc$ $7 \xrightarrow{+7} \bigcirc$

$7 \xrightarrow{+3} \bigcirc \xrightarrow{+6} \bigcirc$ $7 \xrightarrow{+3} \bigcirc \xrightarrow{+4} \bigcirc$

b) $8 \xrightarrow{+2} \bigcirc \xrightarrow{+5} \bigcirc$ $9 \xrightarrow{+1} \bigcirc \xrightarrow{+3} \bigcirc$

$8 \xrightarrow{+7} \bigcirc$ $9 \xrightarrow{+4} \bigcirc$

3. $\begin{array}{|c|} \hline + \\ \hline - \\ \hline \end{array}$?

a) $7 \square 8 = 15$
b) $8 \square 7 = 15$
c) $17 \square 10 \square 9 = 16$

4. Năm nay Hoa 7 tuổi, chị hơn Hoa 5 tuổi. Hỏi sang năm chị của Hoa bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

.....

5. Tính :

a)
$$\begin{array}{r} 37 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 47 \\ + 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 57 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 67 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

.....

b)
$$\begin{array}{r} 37 \\ + 46 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27 \\ + 37 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 47 \\ + 19 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 57 \\ + 24 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 67 \\ + 18 \\ \hline \end{array}$$

.....

6. Đặt tính rồi tính tổng, biết hai số hạng là :

67 và 7

47 và 36

37 và 39

7 và 68

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a)
$$\begin{array}{r} 37 \\ + 1 \square \\ \hline 53 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 6 \square \\ + 25 \\ \hline \square 2 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 4 \square \\ + 8 \\ \hline \square 5 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} 3 \square \\ + \square \\ \hline 40 \end{array}$$

8.

>
<
=

 ?
- $27 + 8 \dots 28 + 7$
 $37 + 28 \dots 27 + 38$
 $17 + 7 \dots 17 + 8$
 $37 + 28 \dots 28 + 27$

9. Nối (theo mẫu) :

$$19 + 5$$

$$27 + 4$$

$$28 + 8$$

$$24 < \bigcirc < 36$$

$$18 + 7$$

$$27 + 5$$

$$27 + 9$$

10. Hồng cao 98cm, Tùng thấp hơn Hồng 2cm. Hỏi Tùng cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....

11. Một đội văn nghệ có 25 bạn nữ, số bạn nam ít hơn số bạn nữ 5 bạn. Hỏi :

- a) Đội văn nghệ có bao nhiêu bạn nam ?
- b) Đội văn nghệ có tất cả bao nhiêu bạn ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

12. Đoạn thẳng AB dài 12cm, đoạn thẳng AB dài hơn đoạn thẳng CD 2cm.

- a) Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....

- b) Vẽ đoạn thẳng CD :

.....

ĐỀ 7

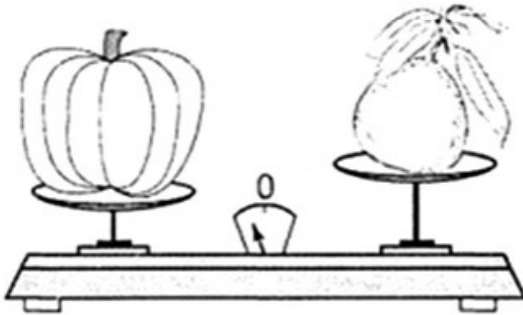
A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Ki-lô-gam (biểu tượng nặng hơn, nhẹ hơn ; đọc, viết tên và kí hiệu ki-lô-gam ; thực hành cân nặng ; tính cộng, trừ các đơn vị đo kg.)
- 6 cộng với một số ($6 + 5$) ; phép cộng (có nhớ) dạng $26 + 5$.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

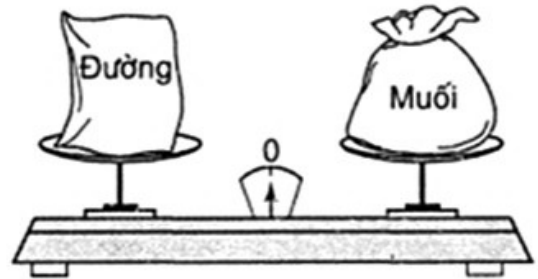
1. Viết *nặng hơn*, *nhẹ hơn*, *nặng bằng* thích hợp vào chỗ chấm :



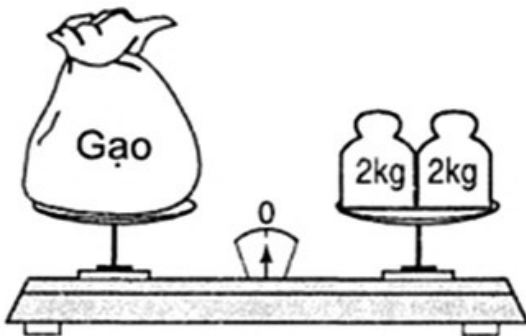
Quả bí quả bưởi.

Quả bưởi quả bí.

Gói đường gói muối.



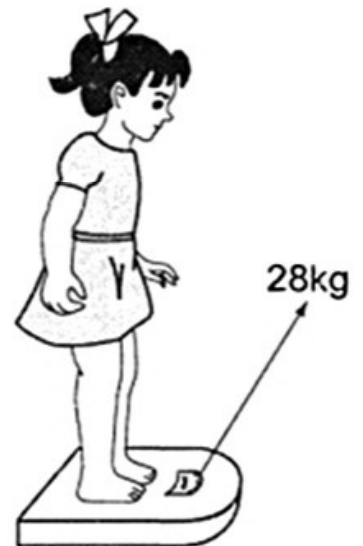
2. Số ?



Túi gạo cân nặngkg.



Con vịt cân nặngkg.



Bạn Mai cân nặngkg.

3. Tính :

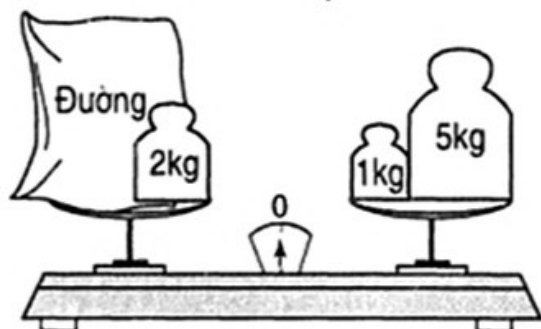
$7\text{kg} + 8\text{kg} - 2\text{kg} = \dots\dots$

$18\text{kg} + 6\text{kg} - 3\text{kg} = \dots\dots$

$25\text{kg} - 5\text{kg} - 10\text{kg} = \dots\dots$

$29\text{kg} + 8\text{kg} + 3\text{kg} = \dots\dots$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Túi đường cân nặng :

A. 8kg

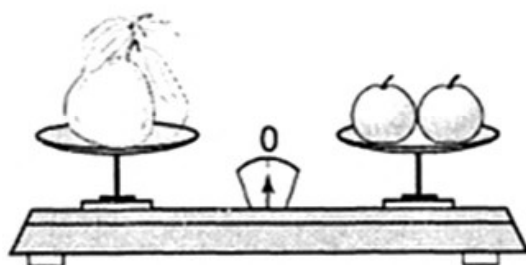
B. 6kg

C. 4kg

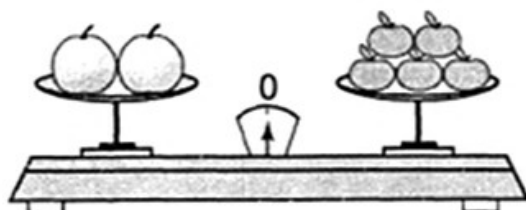
D. 2kg

5. Số ?

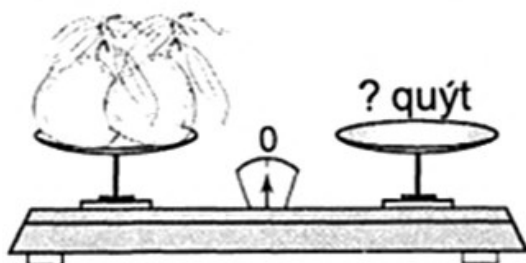
1 quả bưởi nặng bằng 2 quả cam.



2 quả cam nặng bằng 5 quả quýt.



Số quả quýt phải đặt vào đĩa (?) để cân thăng bằng là : quả.



6. a) Tính nhẩm :

$6 + 9 = \dots\dots$

$6 + 8 = \dots\dots$

$6 + 7 = \dots\dots$

$6 + 5 = \dots\dots$

$9 + 6 = \dots\dots$

$8 + 6 = \dots\dots$

$7 + 6 = \dots\dots$

$5 + 6 = \dots\dots$

b) Số ?

$6 + \square = 13$

$6 + \square = 15$

$6 + \square = 11$

$6 + \square = 12$

7. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	36	27	46	16	66	56
Số hạng	5	8	9	7	6	8
Tổng						

8. Khoanh vào tổng lớn nhất :

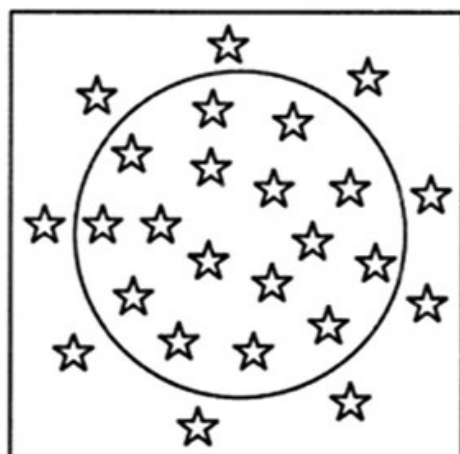
$16 + 7$

$26 + 8$

$16 + 9$

$13 + 20$

9. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :



– Trong hình tròn có ngôi sao.

– Ngoài hình tròn có ngôi sao.

– Số ngôi sao có trong hình vuông là :

$..... + = \text{ (ngôi sao)}$

10. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Các tổng $12 + 20$; $16 + 9$; $26 + 5$; $26 + 7$ xếp theo thứ tự có kết quả từ bé đến lớn là :

A. $12 + 20$; $16 + 9$; $26 + 5$; $26 + 7$ B. $16 + 9$; $12 + 20$; $26 + 5$; $26 + 7$

C. $16 + 9$; $26 + 5$; $12 + 20$; $26 + 7$ D. $26 + 5$; $16 + 9$; $12 + 20$; $26 + 7$

11. Bao gạo to có 16kg, bao gạo to có nhiều hơn bao gạo bé 5kg. Hỏi bao gạo bé có bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....
.....
.....

12. Em kém anh 5 tuổi. Hỏi khi em 16 tuổi thì anh bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

.....
.....
.....

ĐỀ 8

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép cộng (có nhớ) dạng $36 + 15$.
- Bảng cộng qua 10 trong phạm vi 20.
- Phép cộng có tổng bằng 100 (dạng $83 + 17 = 100$; $80 + 20 = 100$).

B – ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	16	46	26	56	66	59
Số hạng	17	25	38	29	16	26
Tổng						

2. Đặt tính rồi tính :

$46 + 35$

$26 + 39$

$66 + 18$

$36 + 37$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

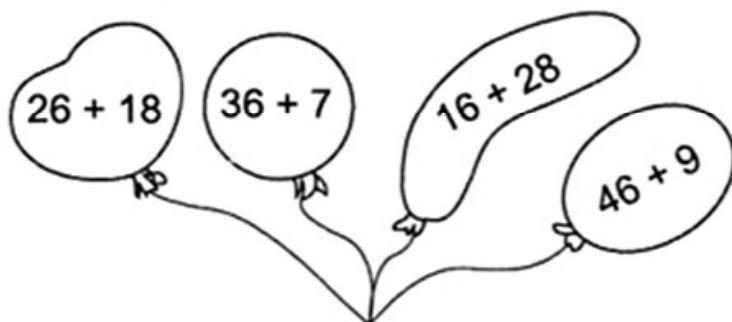
.....

.....

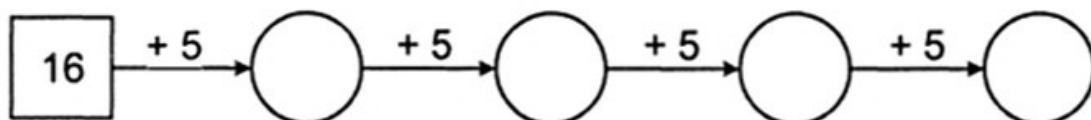
.....

.....

3. Tô màu những quả bóng ghi phép tính có kết quả là 44.



4. Số ?

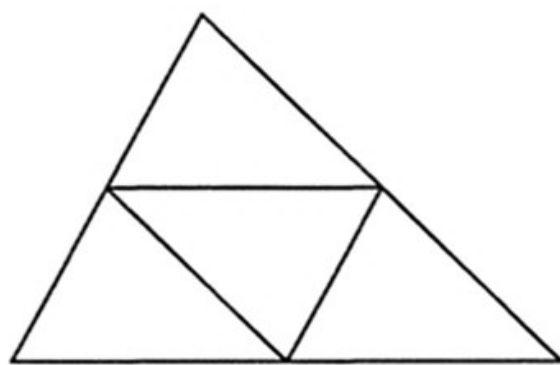


5. Nối (theo mẫu) :

$6 + 5$	$9 + 4$	$7 + 7$	$8 + 7$
	11	14	13
$7 + 9$			15
	16	17	$7 + 8$
$8 + 8$	$4 + 8$	$8 + 9$	$9 + 9$

6. Số ?

Trong hình bên, cả hình tam giác và hình tứ giác có hình.



7. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $7\boxed{} > 69 + 9$

b) $88 + 7 < \boxed{}7$

8. a) Tính nhẩm :

$40 + 60 = \dots$

$70 + 30 = \dots$

$80 + 20 = \dots$

$40 + 50 + 10 = \dots$

$70 + 20 + 10 = \dots$

$80 + 10 + 10 = \dots$

$90 + 10 = \dots$

$50 + 50 = \dots$

$60 + 40 = \dots$

$60 + 30 + 10 = \dots$

$30 + 20 + 50 = \dots$

$60 + 20 + 20 = \dots$

b) Số ?

$35 + 25 + \boxed{} = 100$

$\boxed{} + 82 + 8 = 100$

9. Khoanh vào phép cộng có kết quả bằng 100 :

$65 + 35$

$46 + 44$

$52 + 48$

$19 + 81$

$73 + 17$

$24 + 76$

$39 + 51$

$47 + 53$

10. Lớp 2A có 26 bạn, lớp 2B có nhiều hơn lớp 2A 5 bạn. Hỏi lớp 2B có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

.....

.....

.....

11. Cây bưởi nhà Hoà có 85 quả, cây bưởi nhà Hoà có ít hơn cây bưởi nhà Mai 15 quả. Hỏi cây bưởi nhà Mai có bao nhiêu quả ?

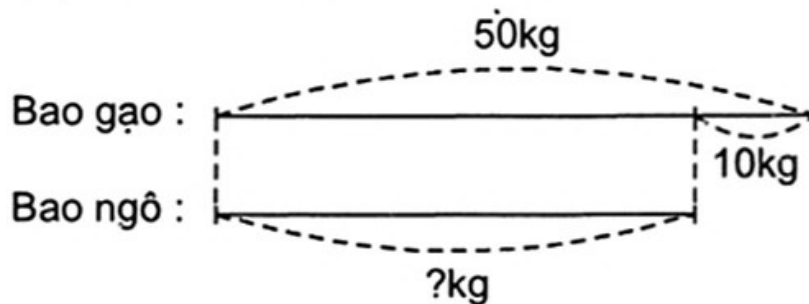
Bài giải

.....

.....

.....

12. Nêu đề bài rồi giải bài toán theo tóm tắt sau :



Đề bài toán :

.....

Bài giải

.....

.....

.....

ĐỀ 9

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Lít (lít là đơn vị đo dung tích ; biểu tượng, tên gọi, đọc, viết, kí hiệu của lít ; thực hiện phép cộng, trừ các số đo theo đơn vị lít ; thực hành đong, đo với đơn vị lít).
- Phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 100 (ôn tập).
- Tìm một số hạng trong một tổng (tìm x trong các bài tập dạng $x + a = b$, $a + x = b$ bằng cách sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

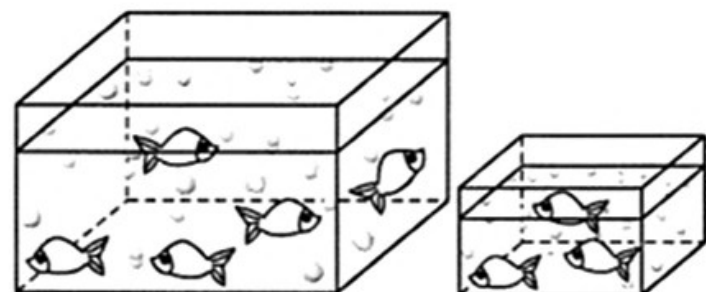
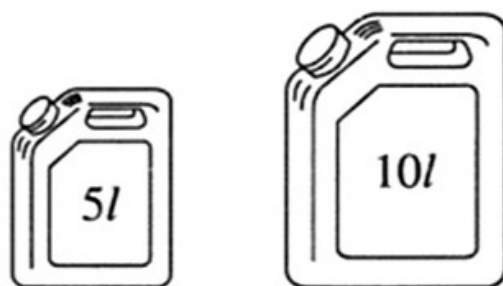
1. Viết *nhiều* hoặc *ít* thích hợp vào chỗ chấm :



- a) – Ấm đựng được nước hơn chén.
– Chén đựng được nước hơn ấm.

b) – Can bé đựng được dầu hơn can to.

– Can to đựng được dầu hơn can bé.



A

B

- c) – Bể cá A đựng được nước hơn bể cá B.
– Bể cá B đựng được nước hơn bể cá A.

2. Tính :

$16l + 8l = \dots$

$27l + 5l = \dots$

$35l - 13l + 9l = \dots$

$28l + 7l = \dots$

$19l + 14l = \dots$

$67l - 31l + 18l = \dots$

3. Viết (theo mẫu) :

Mẫu :



$5l - 2l = 3l$



.....



.....



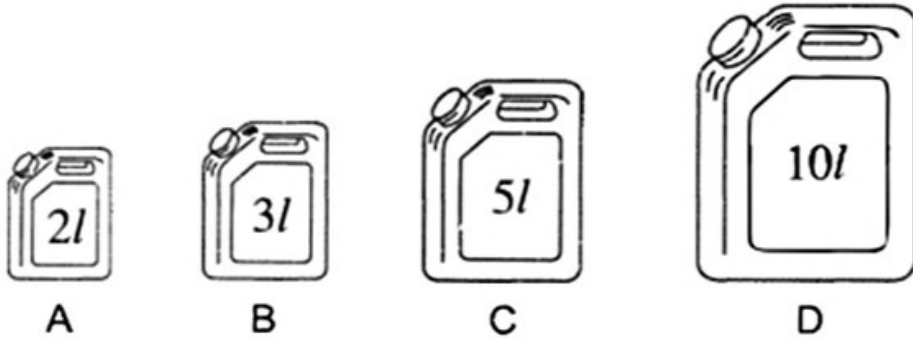
.....

4. Số ?

a) Người ta đổ 3 cái can (loại can 5l, 10l và 15l) đựng đầy nước mắm vào một cái thùng (lúc đầu thùng không có nước mắm). Như vậy sau khi đổ, trong thùng chứa lượng nước mắm là :l.

b) Người ta rót dầu từ một thùng vào hai cái can 10l và can 5l cho đầy thì thấy trong thùng còn lại 10l dầu. Như vậy trước khi rót vào các can, lượng dầu có trong thùng là :l.

5. Có các can đựng đầy nước mắm như sau :



Muốn có 15l nước mắm thì có thể lấy nguyên các can nước mắm nào ?

.....

.....

.....

.....

6. Số ?

Người ta đóng 10 ca nước mắm (loại ca 1l) để đổ vào các can loại 5l cho đầy.

Như vậy đổ đầy nước mắm vào được can 5l.

7. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	27	35	49	66	28	39
Số hạng	44	18	22	27	26	17
Tổng						

8. Một cửa hàng buổi sáng bán được 25kg đường, so với buổi chiều buổi sáng bán được ít hơn 8kg đường. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

.....

.....

.....

9. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	9	10		17		25
Số hạng	5		12		21	
Tổng		15	36	27	42	25

10. Tìm x :

a) $x + 6 = 18$

.....

.....

b) $7 + x = 47$

.....

.....

c) $x + 15 = 48$

.....

.....

11. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Tìm x , biết $x + 15 = 15$

a) $x = 15$

b) $x = 30$

c) $x = 0$

12. Số ?

a) + 43 = 46 + 38

b) $45 < \text{} + 15 < 47$

ĐỀ 10

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Số tròn chục trừ đi một số (thực hiện phép trừ (có nhớ) dạng $40 - 8$; $40 - 18$)
- 11 trừ đi một số (dạng $11 - 5$) ; phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100 dạng $31 - 5$; $31 - 15$.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	7		5		9	
Số hạng		6		8		4
Tổng	40	50	60	70	80	90

2. Đặt tính rồi tính hiệu, biết số bị trừ và số trừ là :

30 và 16

40 và 27

50 và 38

70 và 49

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Tìm x :

a) $x + 8 = 40$

b) $9 + x = 40$

c) $x + 42 = 80$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Lúc đầu bạn Mai và bạn Hồng, mỗi bạn đều có 2 chục nhãn vở. Sau đó bạn Mai cho bạn Hồng 4 nhãn vở. Hỏi sau khi cho :

a) Bạn Mai có bao nhiêu nhãn vở ?

b) Bạn Hồng và bạn Mai có tất cả bao nhiêu nhãn vở ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Nối (theo mẫu) :

$11 - 2$		$11 - 7$		$11 - 4$		$11 - 6$
	(4)	(9)		(7)	(5)	
	(6)	(8)		(3)	(2)	
$11 - 3$		$11 - 5$		$11 - 8$		$11 - 9$

Note: A line connects the box $11 - 2$ to the circle containing the number 9.

6. Số ?

a) $11 \xrightarrow{-1} \bigcirc \xrightarrow{-6} \bigcirc$ $11 \xrightarrow{-1} \bigcirc \xrightarrow{-7} \bigcirc$

$11 \xrightarrow{-7} \bigcirc$ $11 \xrightarrow{-8} \bigcirc$

b) $11 \xrightarrow{-2} \bigcirc \xrightarrow{+5} \bigcirc$ $11 \xrightarrow{-6} \bigcirc \xrightarrow{+8} \bigcirc$

7. Tìm x :

a) $x + 6 = 11$

b) $7 + x = 31$

c) $x + 14 = 41$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Đặt tính rồi tính hiệu, biết số bị trừ và số trừ là :

a) 61 và 17

b) 71 và 38

c) 91 và 6

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Nối hiệu thích hợp với (theo mẫu) :

31 - 8

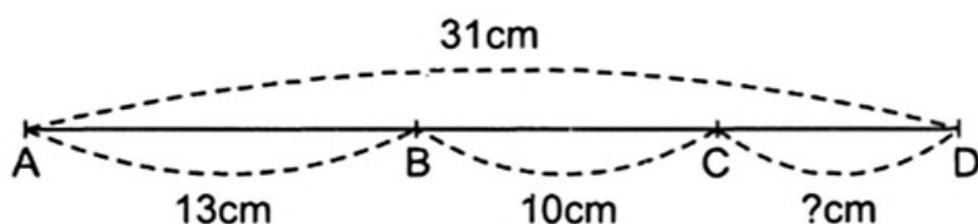
41 - 15

61 - 34

81 - 64

< 26

10. Số ?



Độ dài đoạn thẳng CD là :cm.

11. ?

a) $31 \square 7 \square 8 = 32$

b) $35 \square 6 \square 13 = 28$

12. Năm nay em 6 tuổi, anh 11 tuổi. Hỏi sau 4 năm nữa anh hơn em bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 11

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về : 12 trừ đi một số (dạng $12 - 8$) ; phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100 dạng $32 - 8$; $52 - 28$.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối hai phép trừ có cùng kết quả (theo mẫu) :

$12 - 5$	$11 - 7$	$12 - 6$	$11 - 8$
$12 - 8$	$11 - 4$	$12 - 9$	$11 - 5$

2. Số ?

a) $12 \xrightarrow{-3} \bigcirc \xrightarrow{-4} \bigcirc$ $12 \xrightarrow{-6} \bigcirc \xrightarrow{-2} \bigcirc$
 $12 \xrightarrow{-7} \bigcirc$ $12 \xrightarrow{-8} \bigcirc$

b) $\bigcirc \xrightarrow{-6} 5$ $\bigcirc \xrightarrow{-5} 7 \xrightarrow{+5} \bigcirc$

3. Khoanh vào phép trừ có kết quả lớn nhất :

$11 - 4$ $12 - 5$ $11 - 5$ $12 - 4$ $10 - 3$

4. Một tá bút bi gồm ba loại bút màu xanh, màu đỏ và màu đen. Biết tổng số bút màu xanh và bút màu đen là 8 chiếc. Hỏi có mấy chiếc bút màu đỏ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

5. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	9		7		5	
Số hạng		8		6		4
Tổng	42	52	62	72	82	92

6. Tìm x :

a) $x + 9 = 42$

.....

.....

b) $17 + x = 22$

.....

.....

c) $x + 25 = 72$

.....

.....

7. Đặt tính rồi tính :

$52 - 6$

.....

.....

.....

$62 - 38$

.....

.....

.....

$22 - 13$

.....

.....

.....

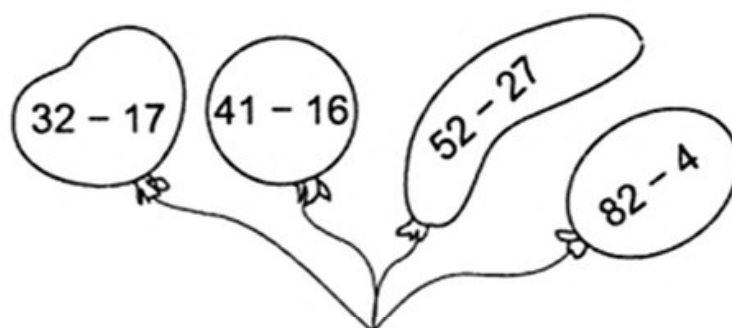
$82 - 49$

.....

.....

.....

8. Tô màu vào những quả bóng ghi phép trừ có kết quả là 25 :



9. $\boxed{\text{Số}}$?

a)
$$\begin{array}{r} 4 \square \\ - 18 \\ \hline 24 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 5 \square \\ - 26 \\ \hline \square 6 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} \square 2 \\ - 3 \square \\ \hline 37 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} \square \square \\ - 14 \\ \hline 68 \end{array}$$

10. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $32 - 14 < 1 \square$

b) $28 < 52 - 2 \square < 30$

11. Một sợi dây đồng dài 52cm. Người ta đã cắt đi một đoạn, đoạn dây còn lại dài 7cm. Hỏi đoạn dây đồng đã cắt đi dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....

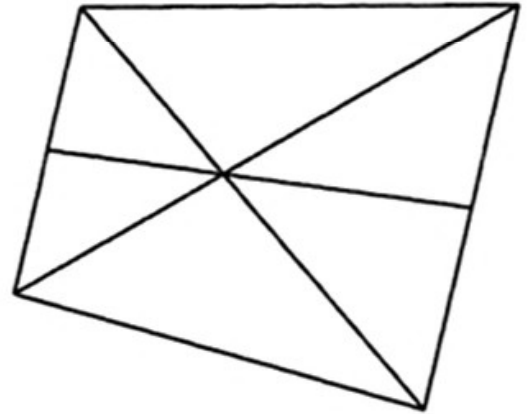
.....

.....

12. \square Số ?

Trong hình bên :

Số hình tam giác nhiều hơn
số hình tứ giác là : hình.



ĐỀ 12

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Tìm số bị trừ (cách giải và trình bày bài giải bài toán tìm x , dạng $x - a = b$).
- 13 trừ đi một số (dạng $13 - 5$) ; phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100 dạng $33 - 5$; $53 - 15$.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Số ?

$9 + 3 = \dots$	$24 + 7 = \dots$	$36 + 15 = \dots$	$48 + 24 = \dots$
$\dots - 9 = 3$	$\dots - 7 = \dots$	$\dots - 15 = 36$	$\dots - 24 = \dots$
$\dots - 3 = 9$	$\dots - 24 = \dots$	$\dots - 36 = 15$	$\dots - 48 = \dots$

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ						
Số trừ	40	23	8	17	35	79
Hiệu	40	9	33	25	27	13

3. a) Tìm x :

$$x - 7 = 25$$

.....

.....

$$x - 14 = 37$$

.....

.....

b) Tìm y :

$$y - 28 = 3$$

.....

.....

$$y - 28 = 34$$

.....

.....

4. Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B tiêu thụ hết 15l xăng. Lúc này trong thùng xăng của xe còn lại 17l. Hỏi trước khi đi quãng đường AB trong thùng xăng của ô tô có bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

.....

.....

.....

5. Nối (theo mẫu) :

$13 - 4$	$13 - 7$	$12 - 9$	$13 - 9$
	9	3	6
	7	5	4
		2	8
$13 - 8$	$13 - 6$	$11 - 9$	$13 - 5$

6. Tìm x :

a) $x + 6 = 13$

b) $8 + x = 43$

c) $x + 7 = 29 + 4$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Đặt tính rồi tính :

$43 + 27$

$43 - 27$

$63 - 18$

$63 + 18$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Nối hai phép trừ có cùng kết quả (theo mẫu) :

$33 - 7$	$53 - 28$	$71 - 53$	$15 + 39$
$42 - 17$	$43 - 17$	$63 - 9$	$83 - 65$

9. Số ?

$$\begin{array}{r} \square 3 \\ - 26 \\ \hline 57 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 3 \\ - 37 \\ \hline 5 \square \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 3 \\ - 4 \square \\ \hline 25 \end{array}$$

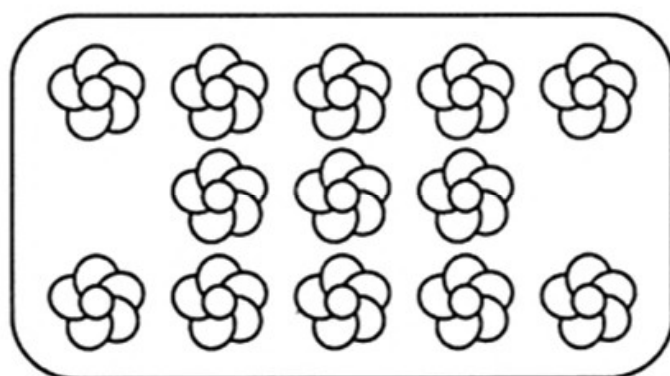
$$\begin{array}{r} \square \square \\ - 55 \\ \hline 24 \end{array}$$

10. Viết số có một chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $13 - \square < 5$

b) $\square - 3 > 5$

11. Trong hình bên là các bông hoa. Em hãy tô màu vào một số bông hoa sao cho còn lại 8 bông hoa chưa tô màu.



12. Một cửa hàng sau khi đã bán 27m ở một tấm vải thì tấm vải còn lại dài 23m. Sau đó cửa hàng bán tiếp 14m ở tấm vải còn lại đó. Hỏi :

a) Tấm vải lúc đầu dài bao nhiêu mét ?

b) Sau hai lần bán, tấm vải còn lại bao nhiêu mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 13

A – YÊU CẦU

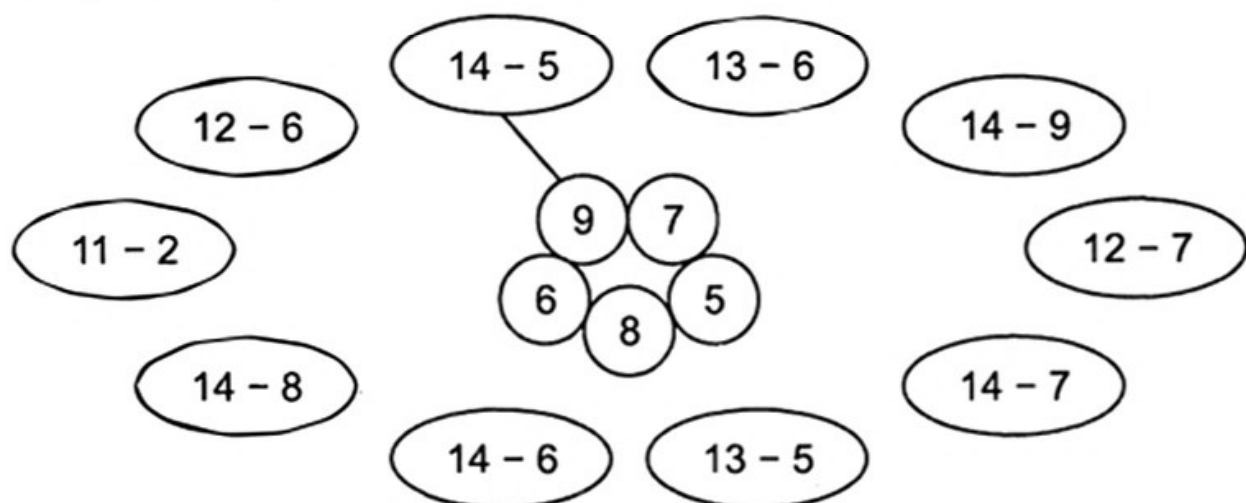
Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– 14 trừ đi một số (dạng $14 - 8$) ; phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100 dạng $34 - 8$; $54 - 18$.

– 15, 16, 17, 18 trừ đi một số (dạng $15 - 7$; $16 - 9$; $17 - 8$; $18 - 9$).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :



2. Số ?

a) $14 \xrightarrow{-3} \bigcirc \xrightarrow{-2} \bigcirc$

$14 \xrightarrow{-6} \bigcirc \xrightarrow{-1} \bigcirc$

$\square \xrightarrow{-5} 9$

$\square \xrightarrow{-7} 7$

b) $\bigcirc \xrightarrow{-6} 8 \xrightarrow{+6} \bigcirc$

$\bigcirc \xrightarrow{-7} \bigcirc \xrightarrow{+7} 14$

3. Tìm x :

a) $x + 6 = 14$

b) $x + 9 = 54$

c) $15 + x = 34$

.....
.....

.....
.....

.....
.....

4. Đặt tính rồi tính hiệu, biết số bị trừ và số trừ là :

a) 14 và 8

b) 64 và 7

c) 54 và 17

d) 63 và 28

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Số ?

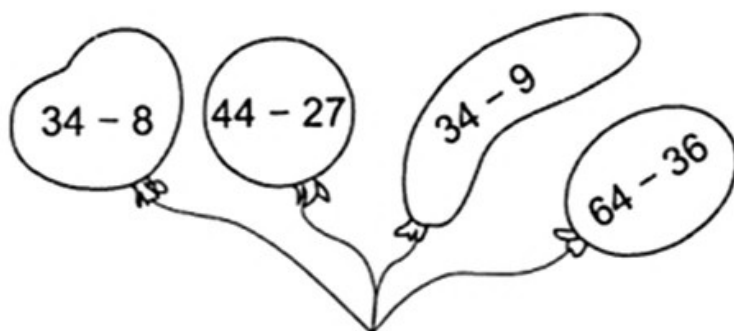
$$\begin{array}{r} \square 4 \\ - 16 \\ \hline 58 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 4 \\ - 27 \\ \hline 4 \square \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 4 \\ - 4 \square \\ \hline 38 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square \square \\ - 28 \\ \hline 16 \end{array}$$

6. Tô màu vào những quả bóng ghi phép trừ có kết quả lớn hơn 25 :



7. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng		9		9		9
Số hạng	9		9		9	
Tổng	13	14	15	16	17	18

8. Tìm x :

a) $x + 6 = 15$

b) $7 + x = 16$

.....

.....

.....

.....

c) $x + 8 = 17$

d) $9 + x = 18$

.....

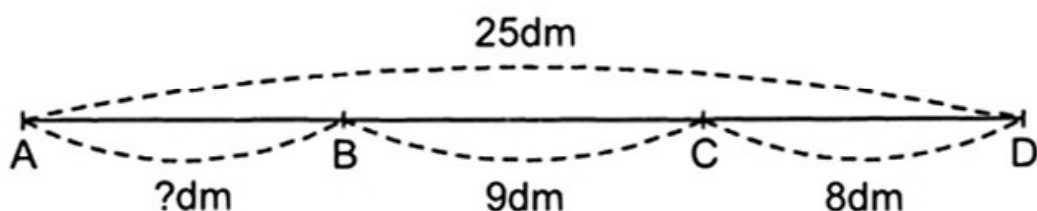
.....

.....

.....

9.	$>$ $<$ $=$?	$15 - 8$... $16 - 9$	$24 - 15$... $26 - 17$
			$17 - 9$... $15 - 8$	$24 - 17$... $26 - 15$
			$15 - 9$... $16 - 8$	$33 - 18$... $43 - 17$

10. Số ?



a) Đoạn thẳng AC dài dm.

b) Đoạn thẳng AB dài dm.

11. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Các hiệu : $13 - 8$; $17 - 8$; $16 - 6$; $17 - 9$ xếp theo thứ tự có kết quả từ bé đến lớn là :

A. $13 - 8$; $17 - 8$; $16 - 6$; $17 - 9$.

B. $17 - 8$; $13 - 8$; $17 - 9$; $16 - 6$.

C. $13 - 8$; $17 - 9$; $17 - 8$; $16 - 6$.

D. $16 - 6$; $17 - 8$; $17 - 9$; $13 - 8$.

12. Số ?

Một thùng nước mắm hiện có 54l. Người ta đã rót nước mắm từ thùng vào đầy can 15l và can 5l. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít nước mắm ?

Trong thùng còn lại l nước mắm.

ĐỀ 14

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép trừ (có nhớ) dạng $55 - 8$; $56 - 7$; $37 - 8$; $68 - 9$.
- Phép trừ (có nhớ) dạng $65 - 38$; $46 - 17$; $57 - 28$; $78 - 29$
- Bảng trừ (phép trừ qua 10 trong phạm vi 20).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	35	26	47	88	44	63
Số trừ	7	8	8	9	5	6
Hiệu						

2. Tìm x :

a) $x - 16 = 27$

b) $x + 6 = 35$

c) $29 + x = 48$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Đặt tính rồi tính :

$66 - 8$

$37 - 19$

$58 - 29$

$95 - 37$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Nối hai phép trừ có cùng kết quả :

$35 - 18$

$64 - 25$

$47 - 19$

$44 - 15$

$42 - 3$

$66 - 49$

$58 - 29$

$36 - 8$

5. Năm nay bố 37 tuổi, bố hơn con 29 tuổi. Hỏi năm nay con bao nhiêu tuổi ?

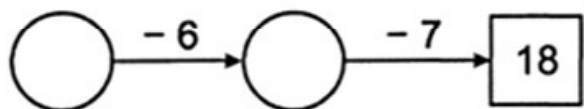
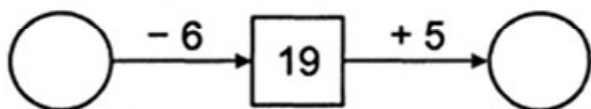
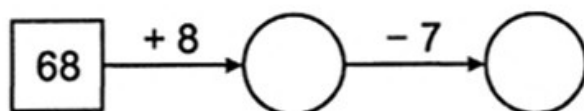
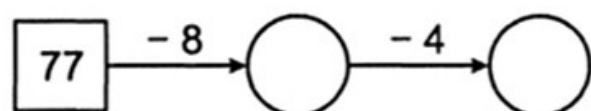
Bài giải

.....

.....

.....

6. **Số** ?



7. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $3\boxed{} < 14 + 17$

b) $4\boxed{} > 65 - 17$

8. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	38		28		27	
Số hạng		27		49		39
Tổng	65	46	57	78	45	58

9. **Số** ?

a) $9 = 11 - \dots = 12 - \dots = 16 - \dots = 15 - \dots = 14 - \dots$

b) $8 = 11 - \dots = 14 - \dots = 17 - \dots = 12 - \dots = 16 - \dots$

c) $7 = 12 - \dots = 15 - \dots = 13 - \dots = 11 - \dots = 16 - \dots$

10. Tính :

$14 + 7 - 6 = \dots$

$25 + 8 - 7 = \dots$

$36 + 9 - 8 = \dots$

$48 - 5 - 16 = \dots$

$53 - 14 - 8 = \dots$

$60 - 8 - 23 = \dots$

11. a) Số ?

Đoạn thẳng AB dài 12cm, đoạn thẳng AB dài hơn đoạn thẳng CD 3cm.
Như vậy độ dài của đoạn thẳng CD là cm.

b) Vẽ đoạn thẳng CD :

.....

12. Tùng kém bố 27 tuổi, bố kém ông của Tùng 28 tuổi. Hỏi ông của Tùng hơn Tùng bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

.....

.....

.....

ĐỀ 15

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- 100 trừ đi một số (dạng $100 - 36$; $100 - 5$).
- Tìm số trừ (cách giải và trình bày bài giải bài toán dạng $a - x = b$ bằng cách sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính).
- Đường thẳng và đoạn thẳng (nhận dạng, biểu tượng, tên gọi đoạn thẳng, đường thẳng ; vẽ đường thẳng, đoạn thẳng qua hai điểm bằng bút và thước kẻ).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số hạng	7		3		35	
Số hạng		8		27		42
Tổng	100	100	100	100	100	100

2. Tìm x :

a) $x + 30 = 100$

.....

.....

b) $40 + x = 100$

.....

.....

c) $90 + x = 100$

.....

.....

3. Tính nhẩm :

a) $45 + 55 = \dots$

$55 + 45 = \dots$

$100 - 45 = \dots$

$100 - 55 = \dots$

b) $37 + 63 = \dots$

$63 + 37 = \dots$

$100 - 37 = \dots$

$100 - 63 = \dots$

c) $74 + 26 = \dots$

$26 + 74 = \dots$

$100 - 74 = \dots$

$100 - 26 = \dots$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Kết quả của phép tính $100 - 1$ là :

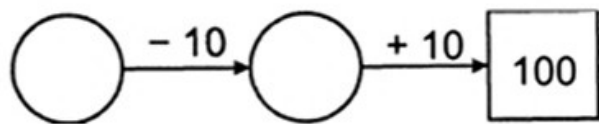
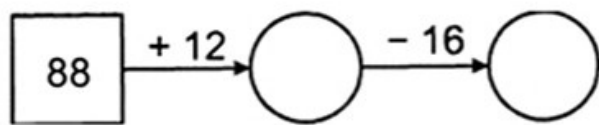
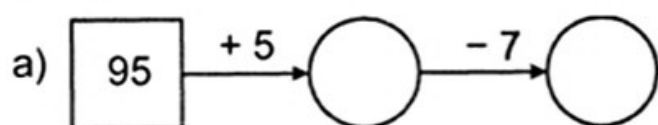
A. 109

B. 101

C. 99

D. 90

5. Số ?



6. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	100	74	65	78	36	100
Số trừ						
Hiệu	20	9	28	49	17	73

7. Tìm x :

a) $100 - x = 10$

b) $45 - x = 9$

c) $63 - x = 28$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Trong thùng có 44l dầu. Sau khi rót dầu ở thùng vào đầy một can dầu thì trong thùng còn 29l. Hỏi can dầu đó chứa bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

9. Số ?

a) Trong một phép trừ, biết số bị trừ là 25, hiệu là 0. Số trừ trong phép trừ đó là :

b) Trong một phép trừ, biết số bị trừ hơn hiệu là 40. Số trừ trong phép trừ đó là :

10. Cho bốn điểm A, B, C, D (hình vẽ) :

A •

• D

a) Vẽ tất cả các đường thẳng đi qua 2 trong 4 điểm đó, rồi viết tên điểm O là giao điểm của hai đường thẳng AC và BD.

B •

• C

b) Viết tên tất cả các đoạn thẳng có trong hình đã vẽ.

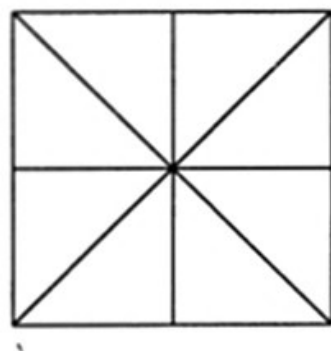
.....
.....

c) Viết tên ba điểm thẳng hàng có trong hình đã vẽ.

.....

11. Số ?

Trong hình bên, cả hình vuông và hình tam giác có tất cả hình.



12. Năm nay, tổng số tuổi của Núi, bố Núi và mẹ Núi là 100 tuổi. Hỏi năm nay bố của Núi bao nhiêu tuổi, biết rằng tuổi của Núi và tuổi của mẹ Núi cộng lại là 55 tuổi ?

Bài giải

.....
.....
.....

ĐỀ 16

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

– Ngày, giờ (quan hệ số đo thời gian : ngày và giờ ; nhận biết thời gian ở các buổi sáng, trưa, chiều, tối, đêm trong một ngày ; thực hành xem giờ theo từng buổi trong ngày).

– Ngày, tháng (đọc, viết tên gọi các ngày trong tháng, thực hành xem lịch).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) Một ngày có giờ ; khoảng thời gian từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau được tính là ngày hay giờ.

b) Khoảng thời gian từ 12 giờ đêm hôm trước đến :

– 6 giờ sáng hôm sau là giờ.

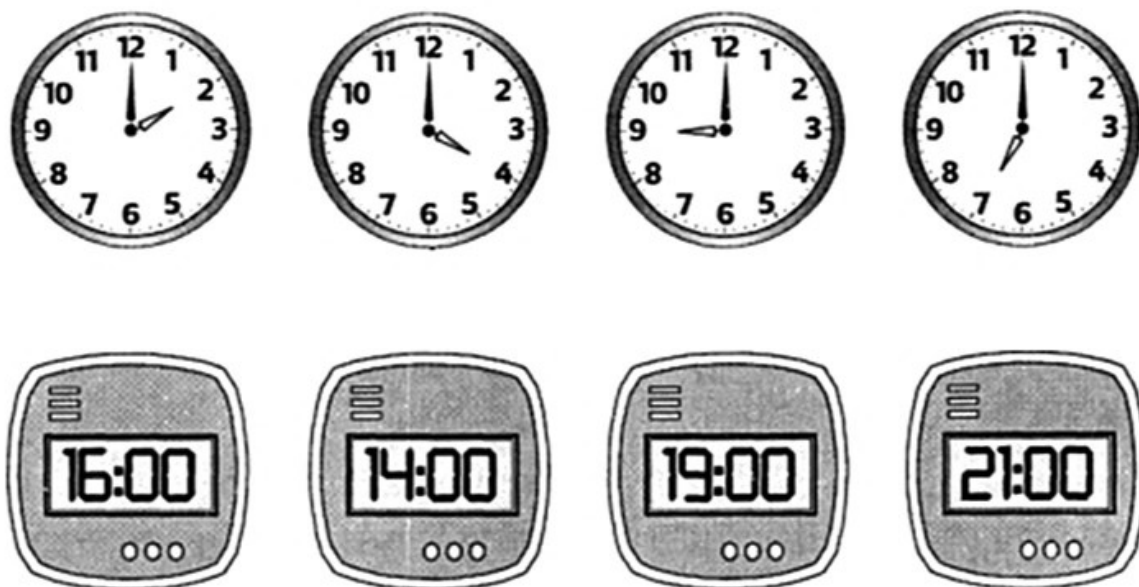
– 12 giờ trưa hôm sau là giờ.

– 3 giờ chiều hôm sau là giờ.

2. Nối bức tranh với đồng hồ chỉ thời gian thích hợp :



3. Nối hai đồng hồ chỉ cùng thời gian vào buổi chiều hoặc buổi tối :



4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Khoảng thời gian từ 8 giờ tối hôm trước đến 10 giờ sáng hôm sau là :

- A. 2 giờ B. 10 giờ C. 14 giờ D. 18 giờ

5. Vẽ thêm kim giờ để đồng hồ chỉ :

a) 15 giờ



b) 21 giờ



6. a) Viết tiếp các ngày còn thiếu trong tờ lịch tháng 9 :

	THỨ HAI	THỨ BA	THỨ TƯ	THỨ NĂM	THỨ SÁU	THỨ BẢY	CHỦ NHẬT
9				1			
	5						
						30	

b) Xem tờ lịch rồi viết tiếp vào chỗ chấm :

– Ngày khai giảng 5 tháng 9 là thứ

– Ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 9 là ngày

– Các ngày thứ năm trong tháng 9 là các ngày :

7. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Hôm nay là ngày 10 tháng 10, hôm qua là ngày ,
ngày mai là ngày

b) Hôm kia là ngày 18 tháng 11, hôm nay là ngày ,
ngày kia là ngày

8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Biết tháng 8 có 31 ngày, tháng 9 có 30 ngày. Nếu thứ ba tuần này là ngày 23 tháng 8 thì thứ năm tuần sau là ngày :

A. 30 tháng 8

B. 31 tháng 8

C. 1 tháng 9

D. 2 tháng 9

9. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Hôm nay là ngày thứ năm. Biết rằng ngày thứ năm cách đây vừa đúng 2 tuần là ngày 4 tháng 9. Như vậy ngày thứ năm tuần sau sẽ là ngày

10. Viết các ngày trong tháng 7 vào tờ lịch dưới đây (theo mẫu như ở câu 6), biết tháng 7 có 31 ngày và ngày 1 tháng 7 là thứ ba trong tuần đầu tiên của tháng.

	THỨ HAI	THỨ BA	THỨ TƯ	THỨ NĂM	THỨ SÁU	THỨ BẢY	CHỦ NHẬT
7							

11. Xem tờ lịch đã hoàn thành ở bài 10 rồi viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Các ngày chủ nhật là :

.....

b) Ngày thương binh liệt sĩ 27 tháng 7 là thứ Sau ngày 27 tháng 7 đúng một tuần sẽ là ngày

12. Đúng ghi Đ, sai ghi S

Khoảng thời gian từ 9 giờ sáng ngày hôm nay 20 tháng 7 đến 9 giờ tối ngày mai 21 tháng 7 là :

a) 24 giờ

b) 36 giờ

ĐỀ 17

A – YÊU CẦU

Ôn tập, củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

– Phép cộng và phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 20, trong phạm vi 100 (tính nhẩm, thực hiện phép tính, ...).

– Yếu tố hình học (nhận dạng hình ; vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước ; đường thẳng ; 3 điểm thẳng hàng, ...).

– Các số đo đại lượng (kg, lít, dm, ngày – giờ, ngày – tháng, ...).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối hai phép tính có cùng kết quả :

$$9 + 3$$

$$12 - 8$$

$$8 + 6$$

$$15 - 7$$

$$11 - 7$$

$$6 + 6$$

$$17 - 9$$

$$6 + 8$$

2. Số ?

a) $8 \xrightarrow{+7} \bigcirc \xrightarrow{-6} \bigcirc$

$9 \xrightarrow{+5} \bigcirc \xrightarrow{-8} \bigcirc$

b) $12 \xrightarrow{-4} \bigcirc \xrightarrow{+5} \bigcirc$

$16 \xrightarrow{-7} \bigcirc \xrightarrow{+6} \bigcirc$

3. Đặt tính rồi tính :

$$76 + 27$$

$$42 - 19$$

$$48 + 52$$

$$100 - 25$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tìm x :

a) $x - 33 = 19$

b) $42 - x = 25$

c) $39 + x = 61$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Một đội sản xuất có 24 nữ, số nam nhiều hơn số nữ là 8 người. Hỏi :

a) Đội sản xuất đó có bao nhiêu nam ?

b) Đội sản xuất đó có tất cả bao nhiêu người ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

6. a) Khoanh vào phép cộng có kết quả lớn nhất :

$35 + 27$;

$26 + 36$;

$47 + 16$;

$19 + 42$

b) Khoanh vào phép trừ có kết quả bé nhất :

$41 - 19$;

$40 - 17$;

$36 - 18$;

$55 - 36$

7. Thùng lớn đựng được 100l nước, thùng lớn đựng được nhiều hơn thùng bé 15l nước. Hỏi thùng bé đựng được bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

.....
.....
.....

8. $\boxed{\text{Số}}$?

a)
$$\begin{array}{r} 3 \square \\ + \square 6 \\ \hline 74 \end{array}$$

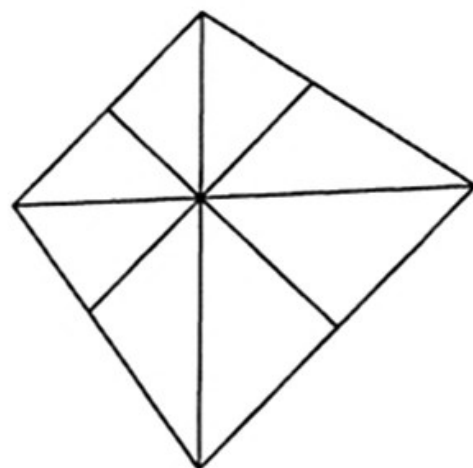
b)
$$\begin{array}{r} 3 \square \\ - \square 6 \\ \hline 14 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 47 \\ + \square \square \\ \hline 100 \end{array}$$

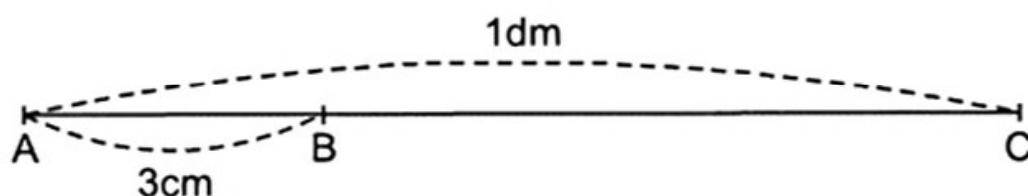
d)
$$\begin{array}{r} 100 \\ - \square \square \\ \hline 75 \end{array}$$

9. Số ?

Tổng số các hình tam giác và các hình tứ giác có trong hình bên là hình.



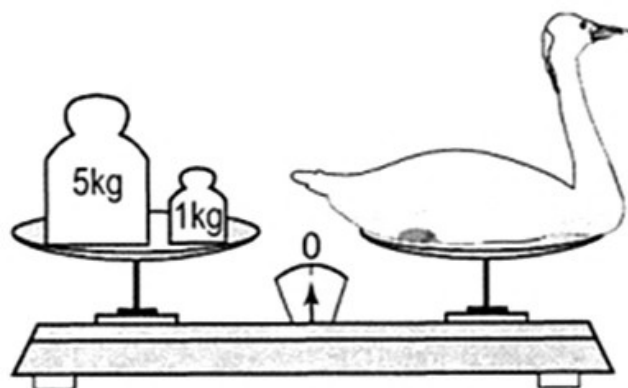
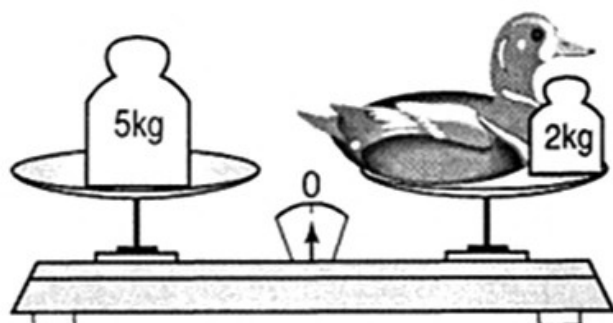
10. Cho đoạn thẳng AB và AC có độ dài như hình vẽ sau :



Hãy vẽ đoạn thẳng MN có độ dài bằng độ dài đoạn thẳng BC :

.....

11. Số ?



Từ hai lần cân trên, có thể tính được cả ngỗng và vịt cân nặng là kg.

12. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Một người đi xe lửa từ tỉnh A lúc 21 giờ ngày 15 tháng 9. Xe lửa đi hết 10 giờ thì đến tỉnh B. Như vậy người đó đã đến tỉnh B lúc giờ sáng ngày

.....

ĐỀ 18

A – YÊU CẦU

Ôn tập, củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép cộng và phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 20, trong phạm vi 100.
- Giải toán có lời văn (các bài toán về nhiều hơn, ít hơn).

B – ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

$11 - 4$	$13 - 6$	$9 + 5$	$17 - 9$
$6 + 8$			$8 + 7$
$9 + 7$	$18 - 9$	$6 + 9$	$15 - 6$

2. Đặt tính rồi tính :

$$36 + 29$$

.....
.....
.....

$$80 - 17$$

.....
.....
.....

$$53 + 38$$

.....
.....
.....

$$91 - 24$$

.....
.....
.....

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

Số hạng	45		28	74
Số hạng	9	32		26
Tổng		61	75	

b)

Số bị trừ	73		81	100
Số trừ	45	25		18
Hiệu		67	45	

4. Tìm x :

a) $x + 27 = 84$

.....

.....

b) $x - 38 = 19 + 26$

.....

.....

.....

5. Tính :

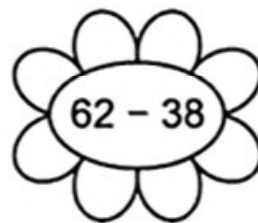
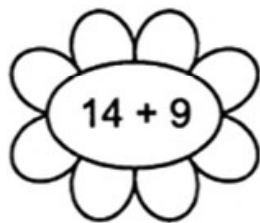
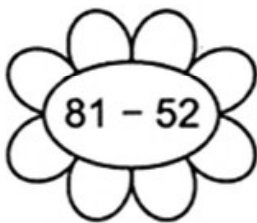
a) $24 - 9 + 17 = \dots$

b) $46 + 17 - 8 = \dots$

c) $9 + 15 - 16 = \dots$

d) $70 - 25 + 46 = \dots$

6. Tô màu vào bông hoa chứa phép tính có kết quả lớn hơn 25 :



7. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $8\boxed{} < 53 + 28$

b) $\boxed{}4 > 67 + 17$

8. Một cửa hàng buổi sáng bán được 55kg đường, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 16kg đường. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

.....
.....
.....

9. a) Đoạn thẳng AB dài 2dm, đoạn thẳng AB dài hơn đoạn thẳng CD 13cm. Hỏi đoạn thẳng CD dài mấy xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

b) Vẽ đoạn thẳng CD.

.....

10. Thùng to có 30l nước mắm, thùng bé có 15l nước mắm. Người ta đổ 5l nước mắm từ thùng to sang thùng bé. Hỏi sau khi đổ :

a) Thùng bé có bao nhiêu lít nước mắm ?

b) Cả hai thùng có bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Viết tiếp vào chỗ chấm :

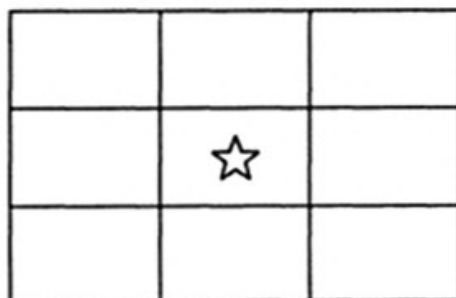
Biết tháng 10 có 31 ngày, tháng 11 có 30 ngày. Hôm nay là thứ năm ngày 25 tháng 10. Như vậy :

a) Thứ năm tuần trước là ngày

b) Chủ nhật tuần sau là ngày

12. Số ?

Trong hình bên, số hình chữ nhật có chứa ngôi sao là hình.



ĐỀ 19

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Tổng của nhiều số (nhận biết và biết cách tính tổng của nhiều số).
- Phép nhân (biết phép nhân là tổng các số hạng bằng nhau và biết cách tính kết quả phép nhân dựa vào phép cộng).
- Thừa số – Tích (nhận biết và biết tính tích các thừa số dựa vào phép cộng).
- Bảng nhân 2 (lập và thuộc bảng, vận dụng vào giải toán ; biết đếm thêm 2).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

$25 + 16 + 9$

.....

.....

.....

.....

$17 + 17 + 17$

.....

.....

.....

.....

$25 + 25 + 25 + 25$

.....

.....

.....

.....

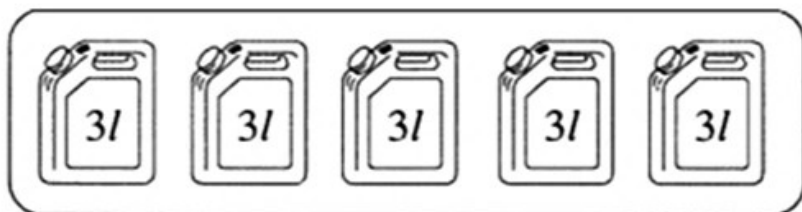
.....

2. Số ?

a)

Số hạng	Số hạng	Số hạng	Tổng
7	8	6	21
34	19	28	...
18	18	18	...

b)



$3l + \dots l + \dots l + \dots l + \dots l = \dots l$

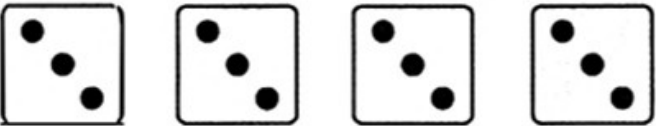

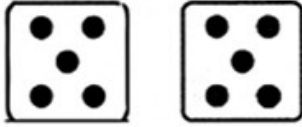
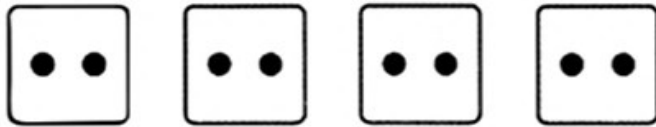
3. Đánh dấu × vào ô trống đặt dưới tổng lớn nhất :

$26 + 17 + 55$

$26 + 54 + 17$

$16 + 57 + 24$

4. Viết (theo mẫu) :

<p>a) </p>	<p>3 được lấy 4 lần $3 + 3 + 3 + 3 = 12$ $3 \times 4 = 12$</p>
<p>b) </p>	<p>..... </p>
<p>c) </p>	<p>..... </p>
<p>d) </p>	<p>..... </p>

5. Nối (theo mẫu) :

$3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 15$

$3 \times 5 = 15$

$6 + 6 + 6 + 6 = 24$

$8 \times 3 = 24$

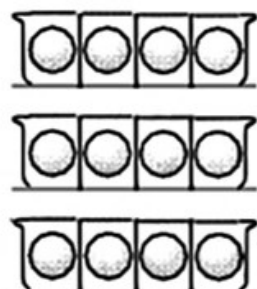
$5 + 5 + 5 = 15$

$5 \times 3 = 15$

$8 + 8 + 8 = 24$

$6 \times 4 = 24$

6. Viết phép nhân thích hợp :



--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

7. Viết (theo mẫu) :

Thừa số	Thừa số	Tích
3	4	$3 \times 4 = 3 + 3 + 3 + 3 = 12$. Vậy $3 \times 4 = 12$
5	2	
4	4	
9	3	

8. Nối (theo mẫu) :

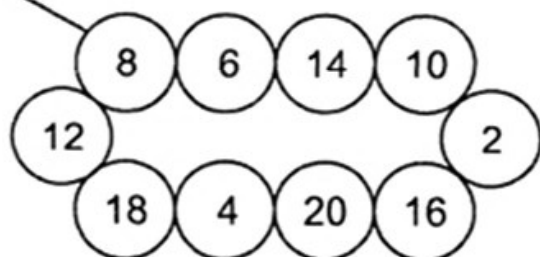
2×4

2×7

2×3

2×1

2×9



2×5

2×6

2×10

2×2

2×8

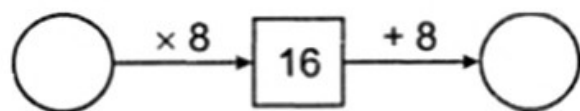
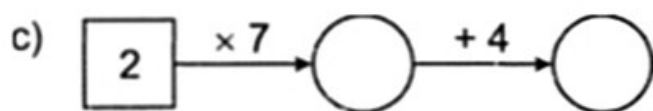
9. **Số** ?

a)	Thừa số	2	2	2	2	2	2	2	2
	Thừa số	9	7	3	2	4	8	6	5
	Tích								

b) $2 \times \square = 12$

$2 \times \square = 16$

$2 \times \square = 14$



10. a) Tính :

$4\text{cm} + 4\text{cm} + 4\text{cm} = \dots\dots\dots$

$5\text{kg} + 5\text{kg} = \dots\dots\dots$

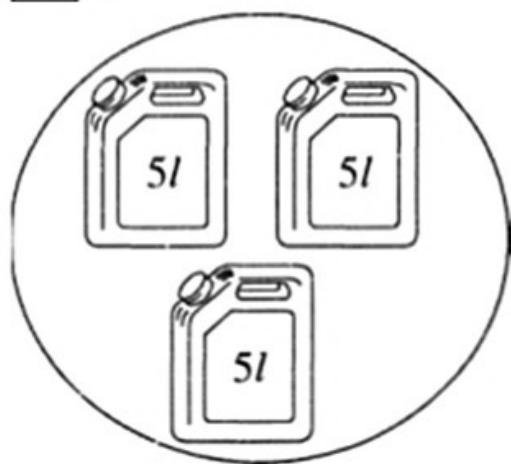
$6\text{l} + 6\text{l} + 6\text{l} = \dots\dots\dots$

$4\text{cm} \times 3 = \dots\dots\dots$

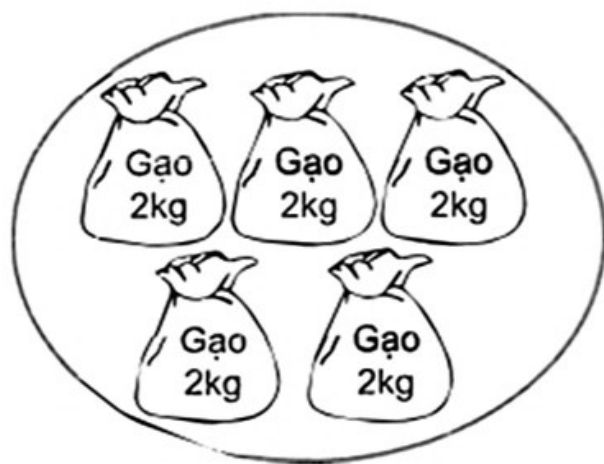
$5\text{kg} \times 2 = \dots\dots\dots$

$6\text{l} \times 3 = \dots\dots\dots$

b) **Số** ?



$5\text{l} \times \dots\dots = \dots\dots \text{l}$



$\dots\dots \text{kg} \times \dots\dots = \dots\dots \text{kg}$

11. Nối (theo mẫu) :

2×6 2×4 2×7
 $8 < \square < 18$
 2×5 2×8 2×9

12. Mỗi bàn có 2 bạn ngồi học. Lớp 2A có ba tổ, cô giáo xếp các bạn tổ Một ngồi vừa đủ 4 bàn, các bạn tổ Hai ngồi vừa đủ 6 bàn, các bạn tổ Ba ngồi vừa đủ 5 bàn. Hỏi :

a) Mỗi tổ có mấy bạn ?

b) Lớp 2A có tất cả bao nhiêu bạn ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 20

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

– Bảng nhân 3, bảng nhân 4, bảng nhân 5 (lập và thuộc bảng, vận dụng các bảng nhân đó vào giải toán có một phép nhân ; biết đếm thêm 3, thêm 4, thêm 5).

– Biết tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính nhân và cộng.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

3 × 5 3 × 2 3 × 7

3 × 4 12 15 21 6 3 × 9

18 24 30 27

3 × 6 3 × 10 3 × 8

2. Số ?

a) $3 \times \square = 3$

$3 \times \square = 21$

$\square \times 5 = 15$

b)

3	6	9							30
---	---	---	--	--	--	--	--	--	----

c) $15 < 3 \times \square < 21$

3. Đố vui :

Lần đầu mẹ mua 2 can nước mắm, mỗi can 3l ; lần sau mẹ mua 3 can nước mắm, mỗi can 2l. Đố em biết lần nào mẹ mua nhiều nước mắm hơn ?

Trả lời :

4. Tính nhẩm :

$4 \times 4 = \dots$

$4 \times 7 = \dots$

$4 \times 2 = \dots$

$4 \times 6 = \dots$

$4 \times 10 = \dots$

$4 \times 9 = \dots$

$4 \times 8 = \dots$

$4 \times 5 = \dots$

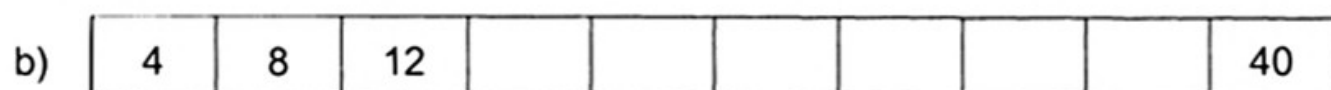
$4 \times 1 = \dots$

$4 \times 3 = \dots$

$3 \times 4 = \dots$

$2 \times 4 = \dots$

5. Số ?



c) $3 \times 4 = \square \times 3$

$2 \times \square = 3 \times 2$

$\square \times 4 = 4 \times 2$

6. Số ?

Trên sân có 2 con chó và 8 con gà. Vậy cả chó và gà có tất cả :

a) \square cái chân.

b) \square con mắt.

7. Tính :

a) $4 \times 7 + 12 = \dots$

c) $3 \times 8 + 25 = \dots$

$= \dots$

$= \dots$

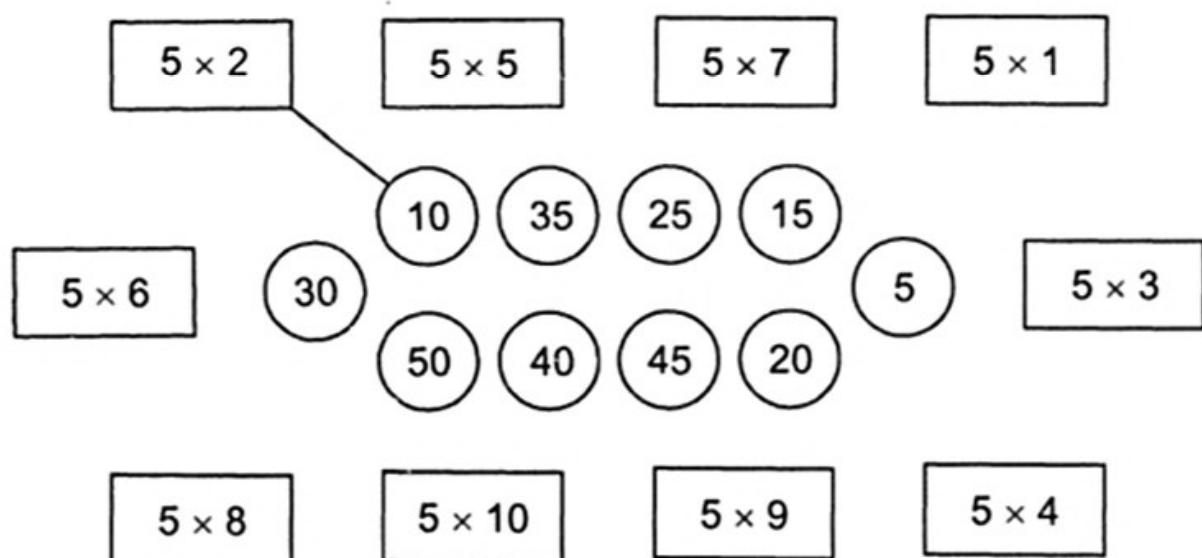
b) $4 \times 5 + 40 = \dots$

d) $2 \times 9 + 16 = \dots$

$= \dots$

$= \dots$

8. Nối (theo mẫu) :



9. Số ?



b) $5 \times \square = 4 \times 10$

c) $10 < 5 \times \square < 20$

10. Mỗi tuần lễ em đi học 5 ngày, còn lại là ngày nghỉ. Hỏi trong 8 tuần lễ :

a) Em đi học bao nhiêu ngày ?

b) Em nghỉ học bao nhiêu ngày ?

Bài giải

.....

.....

.....

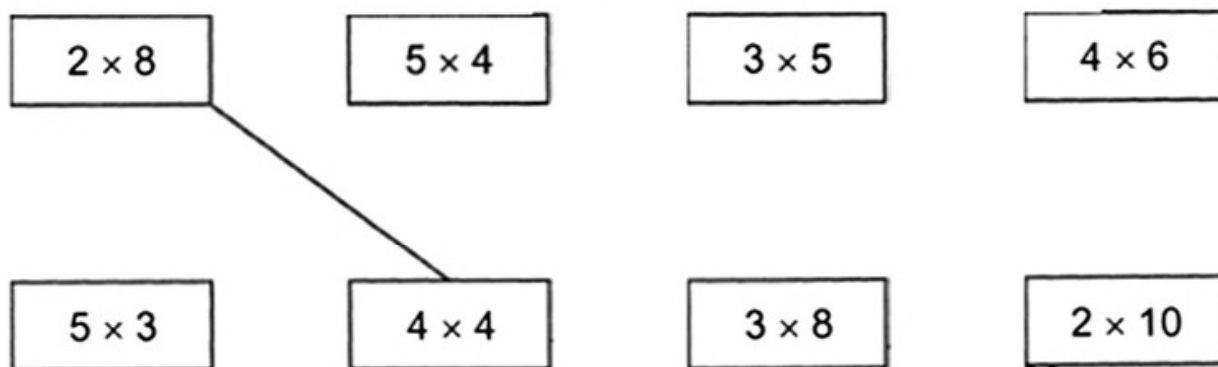
.....

.....

.....

.....

11. Nối hai tích bằng nhau (theo mẫu) :



12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$5 \times \square = 5 \times 6 + 10$$

Số thích hợp để điền vào ô trống là :

A. 10

B. 8

C. 6

D. 5

ĐỀ 21

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính nhân và trừ (hoặc nhân và cộng).
- Đường gấp khúc, độ dài đường gấp khúc (nhận biết, gọi tên đường gấp khúc và biết tính độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài mỗi đoạn của đường gấp khúc đó).
- Các bảng nhân (2, 3, 4, 5) đã học.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $5 \times 7 - 7 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $5 \times 7 + 7 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

c) $4 \times 6 - 18 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

d) $3 \times 9 - 18 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

2.

>
<
=

?

a) $5 \times 8 - 5 \dots 5 \times 7$

b) $5 \times 4 + 5 \dots 4 \times 5 + 4$

c) $4 \times 6 - 6 \dots 6 \times 4 - 4$

3. Một cửa hàng có 10 can nước mắm, mỗi can 5l, cửa hàng đã bán 36l nước mắm. Hỏi cửa hàng :

a) Lúc đầu có tất cả bao nhiêu lít nước mắm ?

b) Sau khi bán còn lại bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

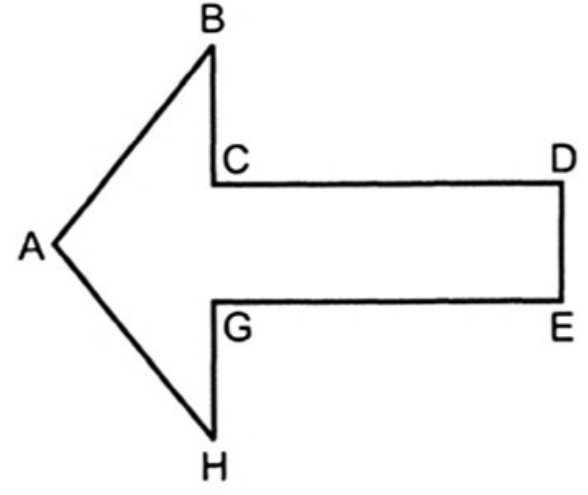
4. Ghi tên các đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng có trong hình bên :

.....

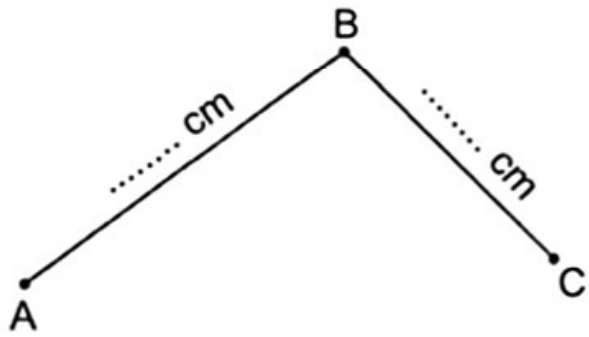
.....

.....

.....



5. Đo độ dài đoạn thẳng AB và BC rồi tính độ dài đường gấp khúc ABC.



Bài giải

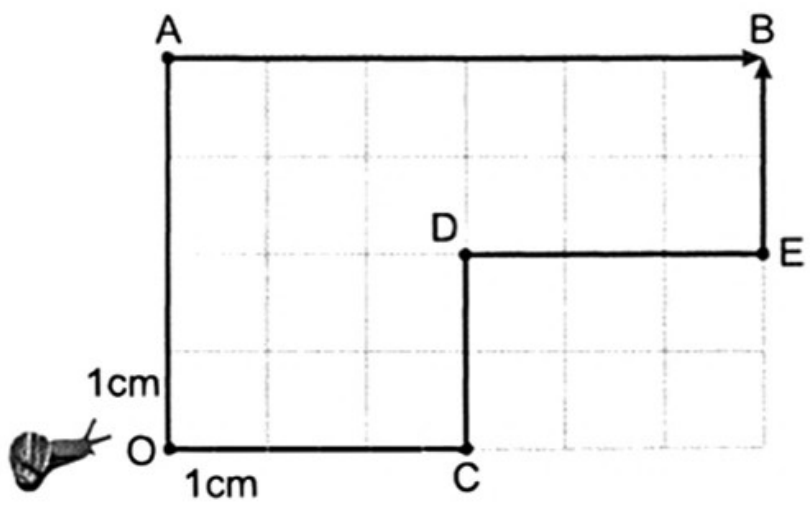
.....

.....

.....

6. Đố vui :

Con sên bò từ O đến B, qua đường gấp khúc OAB, hoặc qua đường gấp khúc OCDEB thì bò theo đường nào sẽ ngắn hơn ?



Trả lời :

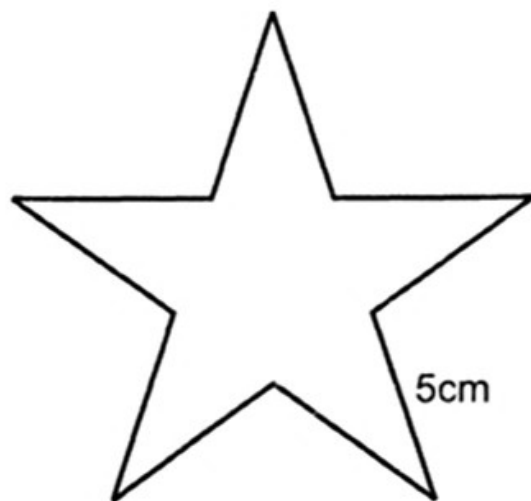
.....

.....

7. Số ?

Một đoạn dây đồng được uốn thành hình ngôi sao (hình bên). Ngôi sao có 10 cạnh bằng nhau, mỗi cạnh dài 5cm.

Độ dài đoạn dây đồng đó là : dm.



8. Nối (theo mẫu) :

2 × 9 4 × 5 4 × 6

3 × 6 18 20 24 30 5 × 6

2 × 10 3 × 8 5 × 4 3 × 10

9. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	5	2	3	4	2	4	5	3
Thừa số	6	9	7	8	7	10	5	4
Tích								

10. a) Khoanh vào tích lớn nhất :

4 × 6 ; 5 × 5 ; 3 × 7 ; 2 × 9

b) Khoanh vào tích bé hơn 24 :

3 × 8 ; 5 × 5 ; 4 × 7 ; 2 × 8

11. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Lớp 2A xếp thành 8 hàng, mỗi hàng có 4 bạn. Lớp 2B xếp thành 10 hàng, mỗi hàng 3 bạn. Tính ra :

a) Hai lớp có số bạn bằng nhau.

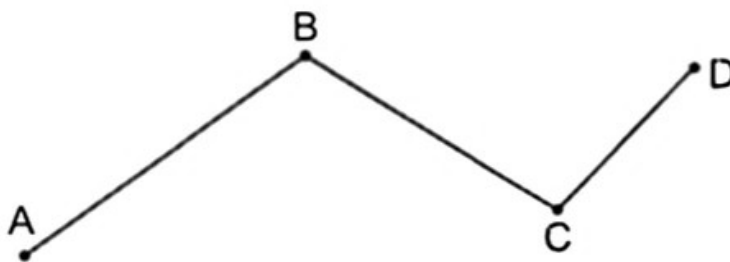
b) Số bạn của lớp 2A nhiều hơn lớp 2B.

c) Lớp 2B có ít hơn lớp 2A là 2 bạn.

12. Cho đường gấp khúc ABCD (xem hình vẽ). Biết độ dài đường gấp khúc ABC là 13cm, độ dài đường gấp khúc BCD là 10cm, độ dài đoạn thẳng BC là 6cm. Hãy tính :

a) Độ dài đoạn thẳng AB và độ dài đoạn thẳng CD.

b) Độ dài đường gấp khúc ABCD.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 22

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép chia (khái niệm, xây dựng phép chia từ phép nhân).
- Bảng chia 2 (lập và thuộc bảng, vận dụng vào giải toán).
- Một phần hai (nhận biết, đọc, viết “một phần hai” từ hình ảnh trực quan chia một nhóm vật thành hai phần bằng nhau).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Mẫu :

$$3 \times 2 = 6 \begin{cases} 6 : 2 = 3 \\ 6 : 3 = 2 \end{cases}$$

$$\text{a) } 5 \times 2 = 10 \begin{cases} \dots\dots\dots \\ \dots\dots\dots \end{cases}$$

$$\text{b) } 3 \times 6 = 18 \begin{cases} \dots\dots\dots \\ \dots\dots\dots \end{cases}$$

$$\text{c) } 4 \times 7 = 28 \begin{cases} \dots\dots\dots \\ \dots\dots\dots \end{cases}$$

2. Số ?

$$\text{a) } 4 \times 3 = 12 \begin{cases} 12 : 3 = \dots\dots \\ 12 : 4 = \dots\dots \end{cases}$$

$$\text{b) } 3 \times 7 = \dots\dots \begin{cases} 21 : 7 = \dots\dots \\ 21 : 3 = \dots\dots \end{cases}$$

$$\text{c) } 5 \times 4 = 20 \begin{cases} 20 : \dots\dots = 4 \\ 20 : \dots\dots = 5 \end{cases}$$

$$\text{d) } \dots \times \dots = \dots\dots \begin{cases} 15 : 3 = 5 \\ 15 : 5 = 3 \end{cases}$$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\text{a) } 2 \times 8 = \dots\dots$$

$$\text{b) } 4 \times 6 = \dots\dots$$

$$\text{c) } \dots \times 9 = 27$$

$$16 : 2 = \dots\dots$$

$$24 : \dots = 6$$

$$27 : \dots = 9$$

$$16 : 8 = \dots\dots$$

$$24 : \dots = 4$$

$$\dots : 9 = 3$$

4. Tính :

a) $7 + 7 + 7 + 7 = \dots$

$7 \times 4 = \dots$

$28 : 7 = \dots$

$28 : 4 = \dots$

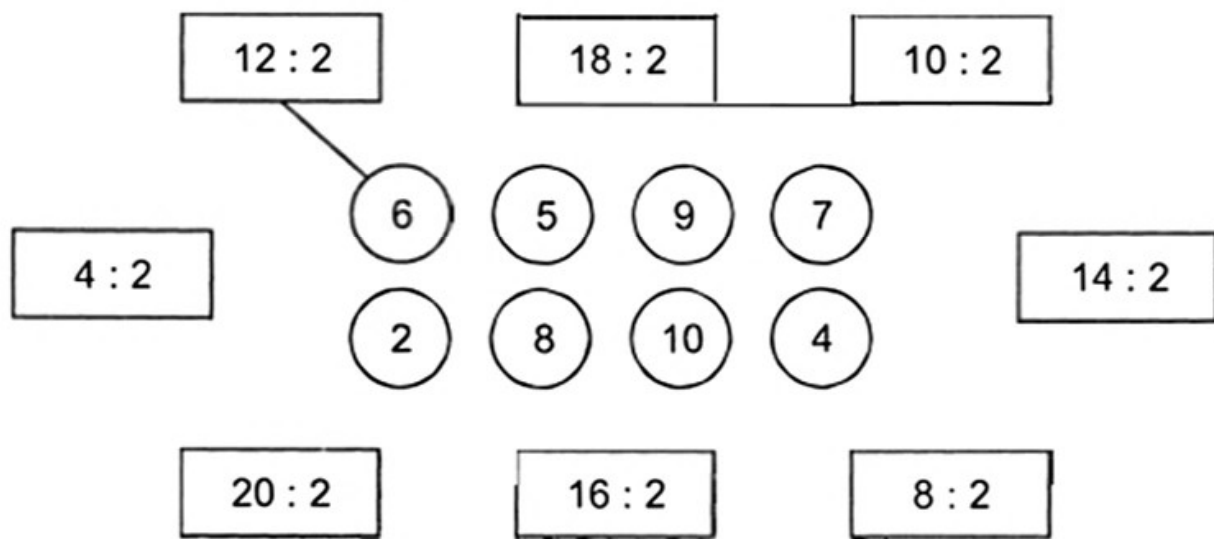
b) $8 + 8 + 8 + 8 + 8 + 8 = \dots$

$8 \times 6 = \dots$

$48 : 6 = \dots$

$48 : 8 = \dots$

5. Nói (theo mẫu) :



6. Số ?

a) $\square : 2 = 7$

$18 : \square = 9$

$2 \times \square = 18$



7. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

a) $14 : 2 \dots 7$

$16 : 2 \dots 7$

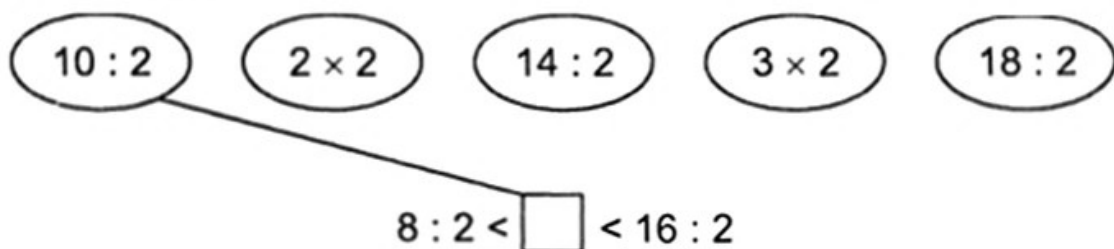
$18 : 2 \dots 7$

b) $18 : 2 \dots 3 \times 3$

$4 : 2 \dots 2 \times 4$

$16 : 2 \dots 12 : 2$

8. Nói (theo mẫu) :



9. Một đôi đũa có 2 chiếc đũa. Mẹ lấy ra hai chục chiếc đũa rồi chia đều cho 2 mâm. Hỏi :

a) Mẹ lấy ra bao nhiêu đôi đũa ?

b) Mỗi mâm có mấy đôi đũa ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

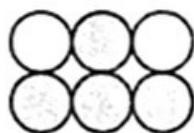
.....

.....

10. Khoanh vào chữ đặt dưới hình có $\frac{1}{2}$ số hình tròn được tô màu :



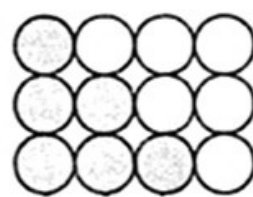
A



B



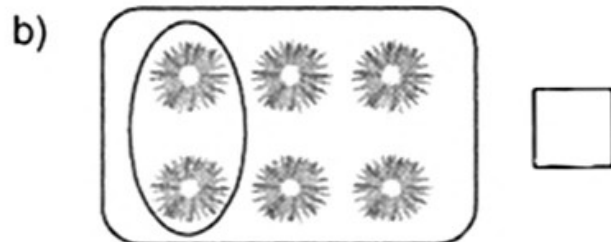
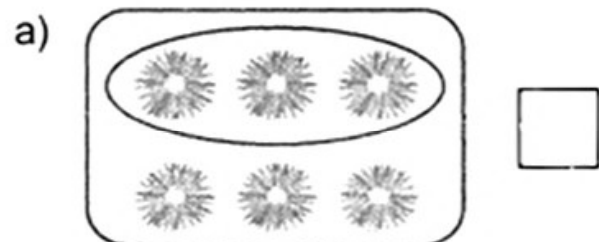
C



D

11. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Hình dưới đây đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số bông hoa :



12. **Số** ?

Trong chuồng có cả thỏ và gà. Bạn Mai đếm chân gà và thỏ thì thấy có tất cả 8 cái chân. Đố em biết trong chuồng có mấy con thỏ và mấy con gà ?

Trong chuồng có con thỏ và con gà.

ĐỀ 23

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Số bị chia – Số chia – Thương (nhận biết tên gọi thành phần và kết quả của phép chia).
- Bảng chia 3 (lập và thuộc bảng chia 3, vận dụng vào giải toán).
- Một phần ba (nhận biết, đọc, viết “một phần ba” từ hình ảnh trực quan chia một nhóm vật thành ba phần bằng nhau).
- Tìm một thừa số của phép nhân (cách tìm thừa số khi biết tích và thừa số còn lại ; giải bài toán dạng tìm x , biết $a \times x = b$ hoặc $x \times a = b$).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Phép nhân	Phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương
$2 \times 6 = 12$	$12 : 2 = 6$	12	2	6
	$12 : 6 = 2$	12	6	2
$4 \times 7 = \dots$				
$5 \times 8 = \dots$				
$3 \times 9 = \dots$				

2. Tìm thương của phép chia (theo mẫu), biết số bị chia và số chia lần lượt là :

a) 16 và 2

b) 14 và 2

c) 10 và 2

d) 20 và 2

Thương là :

.....

.....

.....

$16 : 2 = 8$

.....

.....

.....

3. Từ ba số : 3, 18, 6 hãy lập một phép nhân và hai phép chia đúng, rồi viết các phép nhân, chia đó và các số thích hợp vào ô trống :

Phép nhân	Phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương

4. Nối (theo mẫu) :

5. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)	Số bị chia	18	18	24	6	6	16	15	27
	Số chia	3	2	3	3	2	2	3	3
	Thương								

- b) Tính :

$18\text{cm} : 3 = \dots\dots\dots$

$12\text{kg} : 3 = \dots\dots\dots$

$6\text{l} : 2 = \dots\dots\dots$

$18\text{cm} : 2 = \dots\dots\dots$

$12\text{kg} : 2 = \dots\dots\dots$

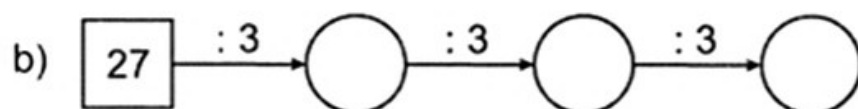
$6\text{l} : 3 = \dots\dots\dots$

6. Số ?

a) $15 : \square = 3$

$21 : \square = 3 + 4$

$\square : 3 = 3 \times 3$



7. Khoanh vào phép chia có thương bé nhất :

24 : 3 ; 14 : 2 ; 18 : 3 ; 27 : 3 ; 18 : 2

8. a) Có 15 bông hoa cắm đều vào 3 lọ. Hỏi mỗi lọ có mấy bông hoa ?

Bài giải

.....
.....
.....

b) Có 15 bông hoa cắm vào các lọ, mỗi lọ 3 bông hoa. Hỏi cắm vào được mấy lọ hoa như thế ?

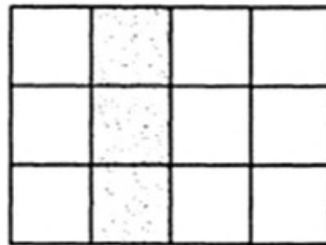
Bài giải

.....
.....
.....

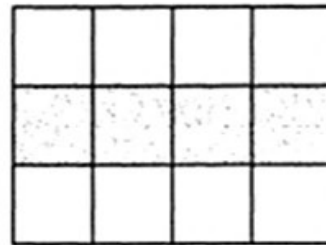
9. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



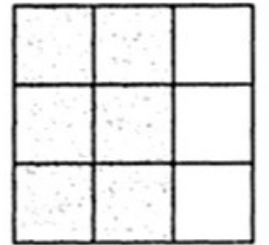
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Hình có $\frac{1}{3}$ số ô vuông được tô màu là :

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

10. Tìm x :

a) $x \times 3 = 24$

$2 \times x = 20$

$2 + x = 20$

.....
.....

b) $x \times 3 = 27 \div 3$

$2 \times x = 24 : 3$

.....

.....

11. **Số** ?

a)

Thừa số	4	3		2	5		2
Thừa số	5		8		7	3	
Tích		18	24	18		12	20

b) $12 : 3 < 3 \times \square < 27 : 3$

12. **Số** ?

Cô giáo chia kẹo đều cho các nhóm, tính ra mỗi nhóm được số kẹo bằng $\frac{1}{3}$ số kẹo mà cô giáo đem chia. Đố em biết có mấy nhóm được chia kẹo ?

Có nhóm được chia kẹo.

ĐỀ 24

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Bảng chia 4 (lập và thuộc bảng chia 4, vận dụng vào giải toán).
- Một phần tư (nhận biết, đọc, viết “một phần tư” từ hình ảnh trực quan chia một nhóm vật thành bốn phần bằng nhau).
- Bảng chia 5 (lập và thuộc bảng chia 5, vận dụng vào giải toán).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :

8 : 4 16 : 4 20 : 4 32 : 4

40 : 4 10 2 5 4 8 1 4 : 4

3 6 9 7

12 : 4 24 : 4 28 : 4 36 : 4

2. Số ?

a) $\square : 4 = 6$ $\square : 4 = 4$ $36 : \square = 9$

b) $36 \xrightarrow{:4} \bigcirc \xrightarrow{:3} \bigcirc \xrightarrow{\times 8} \bigcirc \xrightarrow{:4} \bigcirc$

3. Nối hai thương bằng nhau (theo mẫu) :

20 : 4 18 : 3 28 : 4 40 : 4 9 : 3

24 : 4 10 : 2 12 : 4 14 : 2 20 : 2

4. Khoanh vào các thương vừa lớn hơn 5 vừa bé hơn 10 :

40 : 4 ; 24 : 4 ; 20 : 4 ; 21 : 3 ; 36 : 4 ; 10 : 2

5. Có 4 chục cái bánh xếp đều vào các hộp, mỗi hộp 4 cái bánh. Hỏi xếp được mấy hộp bánh ?

Bài giải

.....

.....

.....

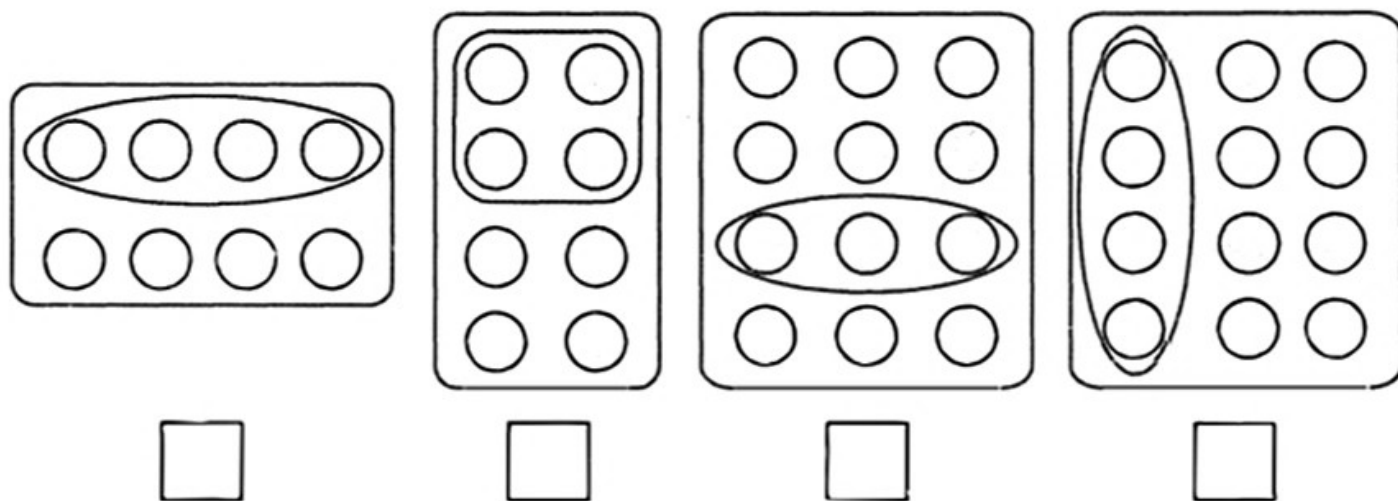
.....

6. Số ?

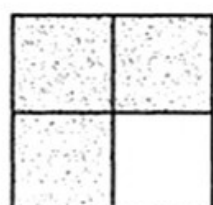
Cửa hàng có hai loại túi gạo, loại 4kg và loại 3kg. Mẹ mua về tất cả 15kg gạo. Hỏi mẹ mang về mấy túi gạo 4kg, mấy túi gạo 3kg ?

Mẹ đã mang về túi gạo 4kg và túi gạo 3kg.

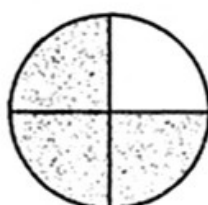
7. Đánh dấu (x) vào ô trống đặt dưới hình đã khoanh vào $\frac{1}{4}$ số chấm tròn.



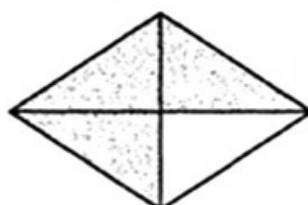
8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



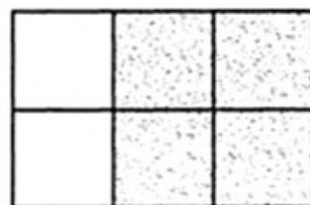
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Không tô màu $\frac{1}{3}$ hình :

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

9. Nối (theo mẫu) :

10. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

Số bị chia	20	20	30	30	40	15	45	10
Số chia	5	4	5	3	5	5	5	2
Thương								

b)

Thừa số	5		4		3		5	
Thừa số		5		5		5		5
Tích	35	30	20	25	15	45	40	10

11. Tìm x :

a) $x \times 5 = 30$

b) $5 \times x = 45$

c) $x \times 5 = 5 \times 8$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Có 6 can (loại 5l) đựng đầy nước mắm. Người ta đổ nước mắm từ 6 can đó sang các can loại 3l cho đầy. Hỏi :

a) Có tất cả bao nhiêu lít nước mắm ?

b) Đổ nước mắm đầy được bao nhiêu can 3l ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 25

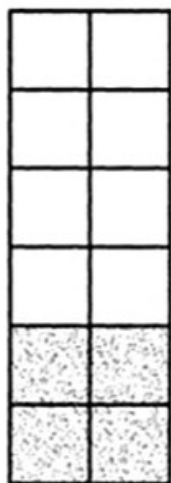
A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Một phần năm (nhận biết, đọc, viết “một phần năm” từ hình ảnh trực quan chia một nhóm vật thành năm phần bằng nhau).
- Tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính nhân, chia.
- Giờ, phút (nhận biết đơn vị đo thời gian giờ, phút ; quan hệ giữa giờ và phút ; thực hành xem đồng hồ khi kim phút chỉ số 12, 3, 6).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

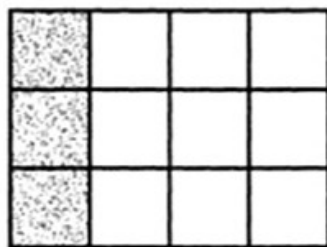
1. Khoanh vào chữ đặt dưới hình đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình đó :



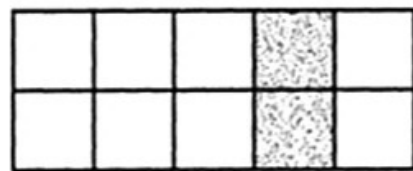
A



B



C

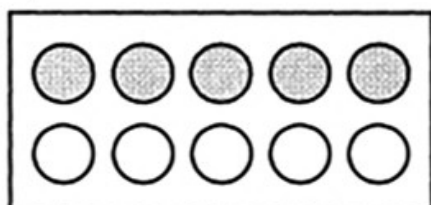


D

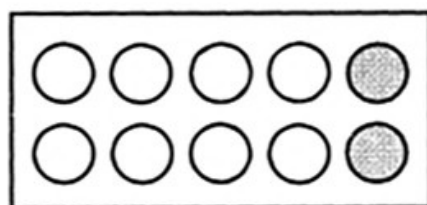
2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Hình dưới đây đã tô màu vào $\frac{1}{5}$ số chấm tròn :

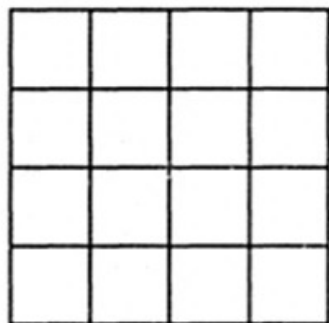
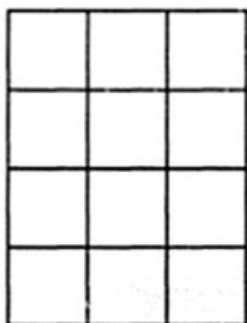
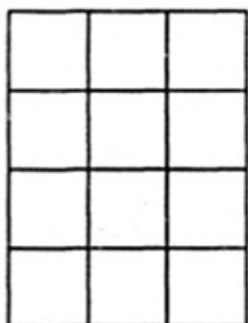
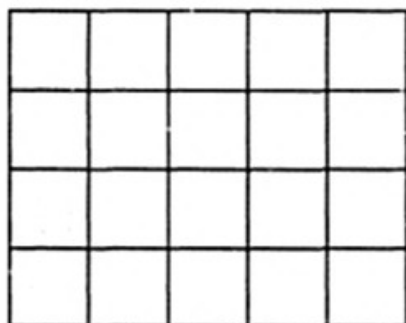
a)



b)



3. Nói (theo mẫu) :



Đã tô màu
 $\frac{1}{3}$ số ô vuông

Đã tô màu
 $\frac{1}{5}$ số ô vuông

Đã tô màu
 $\frac{1}{2}$ số ô vuông

Đã tô màu
 $\frac{1}{4}$ số ô vuông

4. Tìm x :

a) $x + 5 = 35$

.....

.....

b) $x \times 5 = 35$

.....

.....

c) $4 \times x = 24$

.....

.....

d) $4 + x = 24$

.....

.....

5. a) Tính :

$4 \times 7 : 4 =$

$=$

$8 : 2 \times 8 =$

$=$

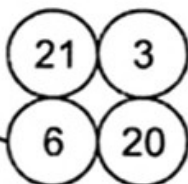
$16 : 2 : 4 =$

$=$

b) Nói (theo mẫu) :

$3 \times 8 : 4$

$27 : 3 : 3$



$15 : 5 \times 7$

$2 \times 2 \times 5$

6. a) Có 20 quả cam chia đều vào 4 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam ?

Bài giải

.....
.....
.....

- b) Lớp 2A có 30 bạn xếp thành các hàng, mỗi hàng 3 bạn. Hỏi lớp 2A xếp được bao nhiêu hàng ?

Bài giải

.....
.....
.....

7. Số ?

Mỗi chuồng có 2 con lợn. An đếm được trong 5 chuồng lợn như thế có tất cả :

– tai lợn.

– chân lợn

– đuôi lợn.

8. a) Viết giờ thích hợp dưới mỗi đồng hồ (theo mẫu) :



1 giờ 30 phút
Hay là 1 giờ rưỡi



.....



.....



.....

Hay

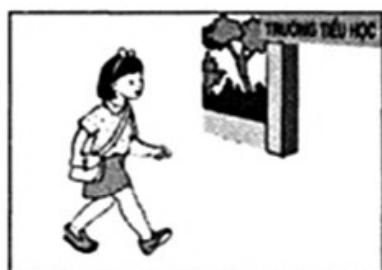
9. Nối (theo mẫu) :



Mai ngủ dậy lúc 6 giờ



Mai ăn sáng lúc 6 giờ 15 phút



Mai đến trường lúc 7 giờ 15 phút



Mai tan học lúc 11 giờ 30 phút

10. Vẽ thêm kim dài để đồng hồ chỉ :



9 giờ 30 phút
Hay là 9 giờ rưỡi



20 giờ 15 phút

11. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) An đến trường lúc 7 giờ 15 phút.

Bình đến trường lúc 8 giờ.

- An đến trường sớm 15 phút.
- Bình đến trường sớm 30 phút.
- An đến trường muộn 15 phút.
- Bình đến trường muộn 30 phút.



Trường vào học lúc 7 giờ 30 phút

b) Mai thức dậy lúc 6 giờ 15 phút. Hồng thức dậy lúc 6 giờ 30 phút.

– Mai dậy sớm hơn Hồng.

– Hồng dậy sớm hơn Mai.

– Mai dậy muộn hơn Hồng.

– Hồng dậy muộn hơn Mai.

12. Điền giờ hoặc phút vào chỗ chấm thích hợp :

a) – Mỗi tiết học ở trường khoảng 35

– Thời gian làm việc trong một ngày của bác công nhân ở xưởng máy là khoảng 8

b) Bạn Sơn đi học từ nhà lúc 7 giờ và đến trường lúc 7 giờ 30 phút. Bạn Sơn đã đi hết thời gian là 30

c) Thời gian kim phút (kim dài) chạy đúng một vòng trên đồng hồ là 1 hay 60.....

ĐỀ 26

A – YÊU CẦU

Ôn tập, củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

– Tìm số bị chia (giải các bài toán dạng : Tìm x , biết $x : a = b$ bằng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính).

– Chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác (nhận biết khái niệm chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác và biết cách tính chu vi khi biết độ dài mỗi cạnh của hình đó).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Số ?

$$\square : 2 = 6$$

$$\square : 3 = 5$$

$$\square : 4 = 7$$

$$\square : 5 = 8$$

2. Tìm x :

a) $x - 3 = 7$

$x - 4 = 8$

$x - 5 = 6$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) $x : 3 = 7$

$x : 4 = 8$

$x : 5 = 6$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị chia	30		16		24		18	
Số chia	5	4	2	3	4	5	2	5
Thương		3		4		4		5

4. Số ?



5. Có một số bông hoa cắm vào 5 lọ hoa, mỗi lọ 3 bông. Hỏi có tất cả bao nhiêu bông hoa ?

Bài giải

.....
.....
.....

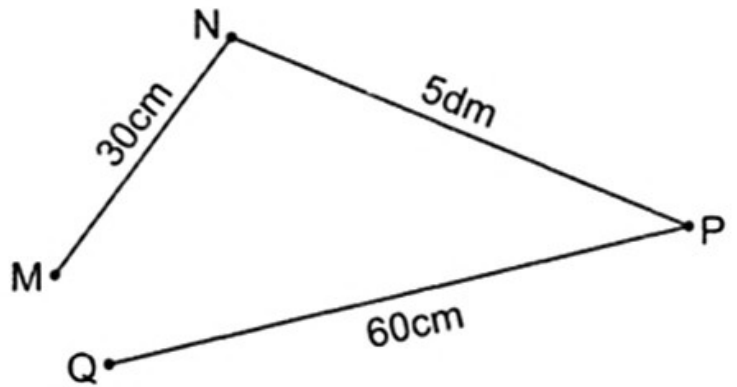
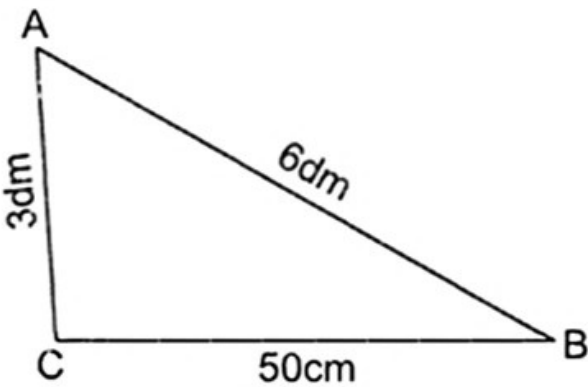
6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Người ta đổ tất cả dầu đựng đầy trong 10 can (loại can 3l) sang đầy các can 5l. Hỏi đổ đầy được bao nhiêu can 5l ?

Số can 5l đựng đầy dầu là :

- A. 3
- B. 5
- C. 6
- D. 10

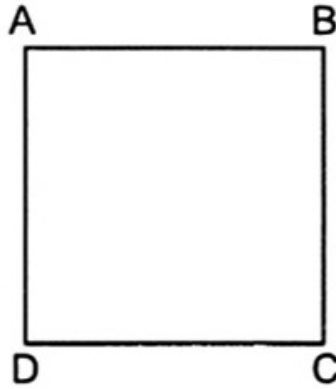
7. So sánh chu vi hình tam giác ABC và độ dài đường gấp khúc MNPQ :



Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

8. Đo độ dài mỗi cạnh hình vuông rồi tính chu vi hình vuông đó.



Bài giải

.....

.....

.....

9. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 30cm, 18cm, 4dm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

10. Cho hình tứ giác ABCD có ba cạnh AB, BC và CD dài bằng nhau và bằng 5dm, còn cạnh AD có độ dài là 40cm. Hỏi chu vi hình tứ giác ABCD là bao nhiêu đề-xi-mét ?

Bài giải

.....

.....

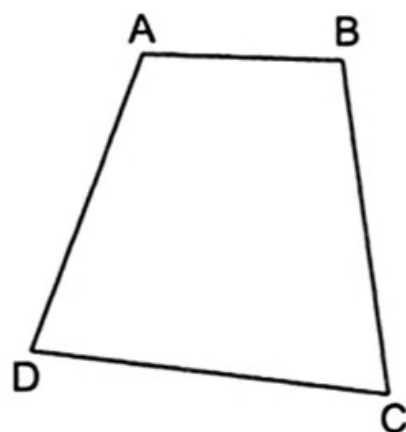
.....

.....

11. **Số** ?

Cho hình tứ giác ABCD (hình vẽ), biết độ dài đường gấp khúc ABCD là 45cm ; độ dài đường gấp khúc DAB là 20cm ; cạnh AB dài 9cm. Tính chu vi hình tứ giác ABCD.

Chu vi hình tứ giác ABCD là :cm.



12. **Số** ?

Bạn Tùng lấy một sợi dây đồng uốn được một hình tam giác có độ dài mỗi cạnh đều bằng 8cm. Hỏi nếu bạn Thông lấy sợi dây đồng đó uốn được một hình tứ giác có độ dài các cạnh bằng nhau thì độ dài mỗi cạnh của hình tứ giác đó là bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Độ dài mỗi cạnh của hình tứ giác đó làcm.

ĐỀ 27

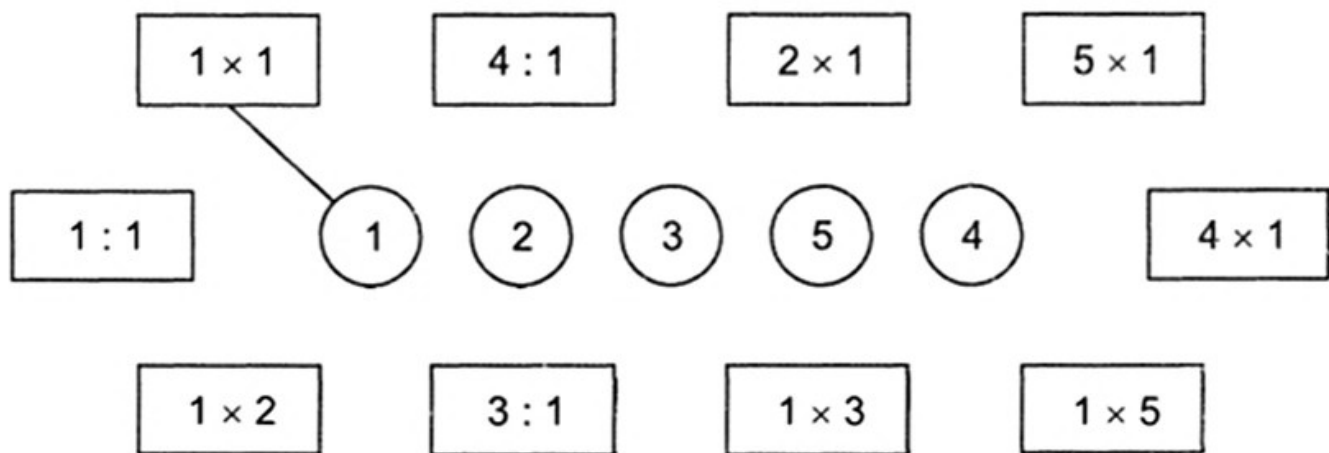
A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Số 1 trong phép nhân và phép chia (đặc điểm của số 1 khi là thừa số trong phép nhân hoặc là số chia trong phép chia).
- Số 0 trong phép nhân và phép chia (đặc điểm của số 0 khi là thừa số trong phép nhân hoặc là số bị chia trong phép chia cho một số khác 0).
- Lập bảng nhân 1, bảng chia 1 ; nhân (chia) số tròn chục với (cho) số có một chữ số (trong bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5) ; tính giá trị biểu thức số có hai dấu phép tính nhân (chia) và cộng (trừ).

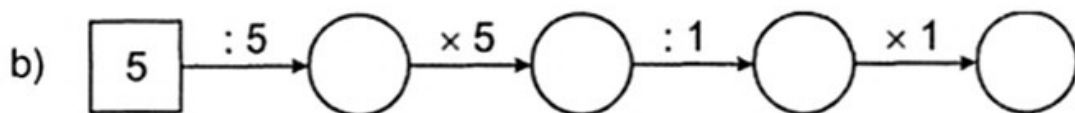
B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối (theo mẫu) :



2. Số ?

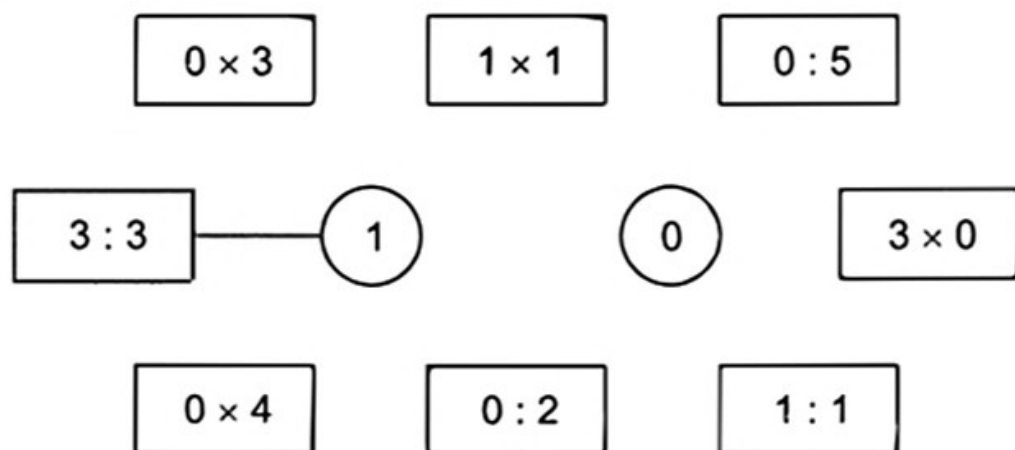
a) × 1 = 5 1 × = 3 : 1 = 1 4 : = 4



3. Tính :

a) $2 \times 7 \times 1 = \dots\dots\dots$ b) $3 \times 9 : 1 = \dots\dots\dots$ c) $40 : 5 \times 1 = \dots\dots\dots$
= $\dots\dots\dots$ = $\dots\dots\dots$ = $\dots\dots\dots$

4. Nối (theo mẫu) :



5. Số ?

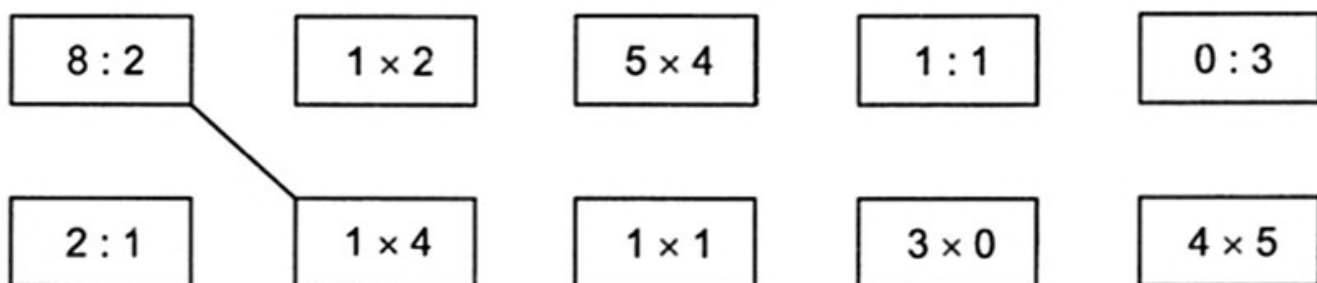
a) $\square \times 4 = 0$ $5 \times \square = 0$ $\square : 3 = 0$



6. Tính :

a) $18 : 3 \times 0 = \dots\dots\dots$ b) $0 \times 8 : 4 = \dots\dots\dots$ c) $0 : 5 \times 17 = \dots\dots\dots$
 = $\dots\dots\dots$ = $\dots\dots\dots$ = $\dots\dots\dots$

7. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau (theo mẫu) :



8. Số ?

a) $1 \times \square = 4$ b) $1 \times \square = 6$ c) $\square \times 8 = 8$ d) $\square \times 10 = 10$
 $4 : \square = 4$ $6 : \square = 6$ $8 : \square = 8$ $10 : \square = 10$

9. a) Tính :

$30 \times 2 = \dots\dots\dots$ $60 : 3 = \dots\dots\dots$ $20l \times 4 = \dots\dots\dots$
 $30\text{cm} \times 2 = \dots\dots\dots$ $60\text{kg} : 3 = \dots\dots\dots$ $20l : 4 = \dots\dots\dots$

b) Tìm x :

$$x \times 3 = 30$$

.....

.....

$$2 \times x = 60$$

.....

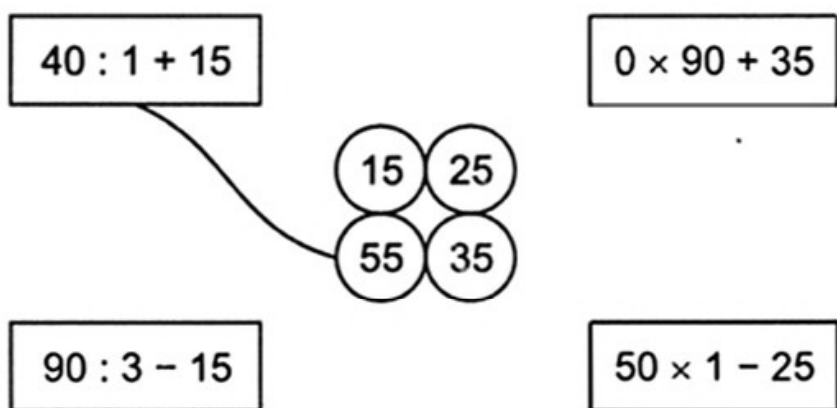
.....

$$x : 4 = 20$$

.....

.....

10. Nối (theo mẫu) :



11. a) Có 90 chiếc kẹo chia đều vào 3 gói. Hỏi mỗi gói có bao nhiêu chiếc kẹo ?

Bài giải

.....

.....

.....

b) Có 40 cái bánh chia đều vào các hộp, mỗi hộp 4 cái. Hỏi chia được bao nhiêu hộp bánh ?

Bài giải

.....

.....

.....

12. **Số** ?

Bạn Mai nhân 69 với một số, bạn Đào nhân 96 với cùng số đó đều được hai phép nhân có kết quả bằng nhau. Em đoán xem bạn Mai đã nhân 69 với số nào ?

Bạn Mai đã nhân 69 với số

ĐỀ 28

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Các số tròn trăm (đọc, viết, thứ tự, so sánh các số).
- Các số tròn chục từ 110 đến 200 (đọc, viết, thứ tự, so sánh các số).
- Các số từ 101 đến 110 (đọc, viết, thứ tự, so sánh các số).

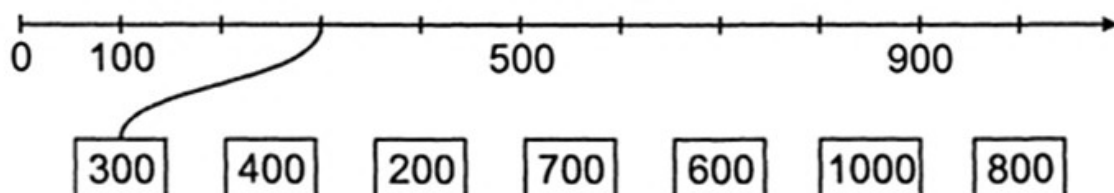
B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Một trăm	100
Hai trăm	
	400
Sáu trăm	
	800

Đọc số	Viết số
Ba trăm	
	700
Chín trăm	
	500
Một nghìn	

2. Nối số với vạch thích hợp (theo mẫu) :



3. $\begin{matrix} > \\ < \end{matrix}$?
- | | | |
|-------------|-------------|--------------|
| 100 ... 300 | 500 ... 200 | 400 ... 800 |
| 300 ... 600 | 200 ... 500 | 800 ... 1000 |
| 100 ... 600 | 900 ... 700 | 1000 ... 400 |

4. a) Khoanh vào số bé nhất :

700 ; 400 ; 200 ; 600 ; 1000.

b) Khoanh vào số lớn nhất :

100 ; 800 ; 500 ; 300 ; 900.

5. a) Số tròn trăm bé nhất là :
 b) Các số tròn trăm lớn hơn 200 và bé hơn 500 là :

6. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Một trăm hai mươi	120
Một trăm năm mươi	
	140
Một trăm tám mươi	
	130

Đọc số	Viết số
Một trăm sáu mươi	
	170
Một trăm mười	
	190
Hai trăm	

7.

>
=
<

 ?
- | | | |
|-------------|-------------|-------------|
| 110 ... 120 | 160 ... 140 | 190 ... 180 |
| 150 ... 170 | 140 ... 160 | 140 ... 100 |
| 170 ... 190 | 130 ... 130 | 200 ... 180 |

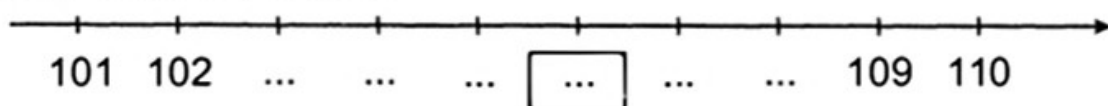
8. Số ?

100	110			140			170		190	200
-----	-----	--	--	-----	--	--	-----	--	-----	-----

9. Số ?

100 ; 101 ; ; 103 ; ; 105 ; ; ; ; 109 ; 110.

10. Cho một đoạn của tia số :



Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

Số thích hợp để viết vào ô trống là :

- A. 104 B. 105 C. 106 D. 107

11. Các số 100 ; 102 ; 107 ; 104 ; 110 ; 109 viết theo thứ tự :

- a) Từ bé đến lớn là :
 b) Từ lớn đến bé là :

12. a) Các số lớn hơn 103 và bé hơn 107 là :

b) Các số tròn chục lớn hơn 100 và bé hơn 146 là :

ĐỀ 29

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Các số từ 111 đến 200 (đọc viết, thứ tự, so sánh các số).
- Các số có ba chữ số (đọc, viết, cấu tạo thập phân, thứ tự, so sánh các số).
- Mét (nhận biết, ước lượng độ dài theo đơn vị đo (mét) ; đọc, viết, kí hiệu mét, quan hệ giữa m và dm, m và cm ; thực hiện phép tính trên số đo là mét).

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
112	một trăm mười hai
115	
123	
	một trăm bốn mươi tư
151	

Viết số	Đọc số
179	
	một trăm sáu mươi tám
184	
	một trăm chín mươi một
199	

2.

Số

 ?

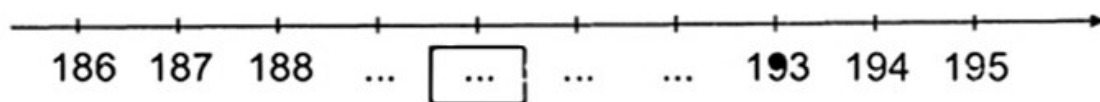
a)

150	151		153			156				160
-----	-----	--	-----	--	--	-----	--	--	--	-----

b)

190			193				197			200
-----	--	--	-----	--	--	--	-----	--	--	-----

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Số thích hợp để viết vào ô trống là :

- A. 189 B. 190 C. 191 D. 192

4. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Ba trăm hai mươi tám	328
Năm trăm mười bốn	
Tám trăm bảy mươi lăm	
Sáu trăm tám mươi tám	
Hai trăm linh bảy	

Đọc số	Viết số
Bốn trăm sáu mươi	460
	171
	765
	804
	999

5. Với ba chữ số 0, 2, 4 ta viết được các số có ba chữ số, mỗi số có đủ ba chữ số đó là :

6.

>
=
<

 ?

234 ... 264	702 ... 604	125 ... 100 + 25
510 ... 409	309 ... 412	641 ... 600 + 39
863 ... 913	725 ... 752	489 ... 500 + 5

7. a) Các số 754 ; 262 ; 333 ; 290 ; 976 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

.....

b) Các số 568 ; 685 ; 586 ; 658 ; 865 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là :

.....

8. a) Các số có ba chữ số giống nhau là :

.....

b) Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là :

9.

Số

 ?

1m = dm

6m = dm

1dm = cm

9dm = cm

1m = cm

5m = cm

10. Tính :

$19m + 5m = \dots\dots\dots$

$4m \times 5 = \dots\dots\dots$

$58m + 24m = \dots\dots\dots$

$6m \times 2 = \dots\dots\dots$

$25m - 7m = \dots\dots\dots$

$27m : 3 = \dots\dots\dots$

$66m - 15m = \dots\dots\dots$

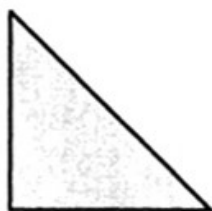
$36m : 4 = \dots\dots\dots$

11. Cây dừa cao 8m, cây thông cao hơn cây dừa 3m. Hỏi cây thông cao bao nhiêu mét ?

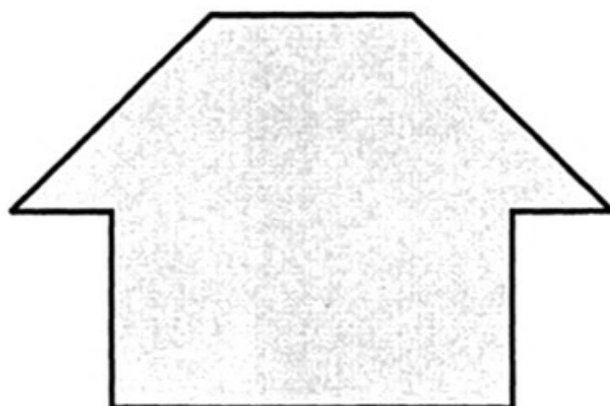
Bài giải

.....
.....
.....

12. a) Xếp tám hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



thành hình ngôi nhà.



b) Vẽ các đoạn thẳng vào hình trên để thể hiện cách xếp đó.

ĐỀ 30

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Ki-lô-mét (đọc, viết kí hiệu ki-lô-mét ; quan hệ giữa km và m) ; thực hiện phép tính trên số đo là mét.
- Mi-li-mét (đọc, viết kí hiệu mi-li-mét ; quan hệ giữa cm và mm, giữa m và mm).
- Viết số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục và đơn vị.
- Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1000.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1.

Số

 ?

$1\text{km} = \dots\dots\dots \text{m}$

$1000\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

$1\text{m} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$1000\text{mm} = \dots\dots\dots \text{m}$

$1\text{m} = \dots\dots\dots \text{mm}$

$75\text{cm} = \dots\dots\dots \text{mm}$

2. Quãng đường từ Nhà văn hoá xã đến Bưu điện huyện dài 15km. Quãng đường từ Bưu điện huyện đến Bưu điện tỉnh dài 28km. Hỏi quãng đường từ Nhà văn hoá xã đến Bưu điện tỉnh (đi qua Bưu điện huyện) dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

3. Nối (theo mẫu) :

Bút bi của em dài khoảng	9mm
Bề dày quyển sách Toán 2 khoảng	15cm
Cây dừa cao khoảng	55km
Quãng đường Hà Nội – Hải Dương dài	9m

4. Tính :

$57\text{km} + 38\text{km} = \dots\dots\dots$

$7\text{km} \times 4 = \dots\dots\dots$

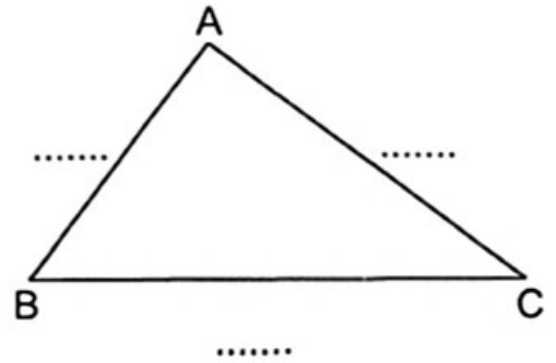
$24\text{cm} + 76\text{cm} = \dots\dots\dots$

$35\text{m} : 5 = \dots\dots\dots$

$82\text{mm} - 49\text{mm} = \dots\dots\dots$

$24\text{mm} : 3 = \dots\dots\dots$

5. a) Đo độ dài các cạnh của hình tam giác ABC rồi viết kết quả đo vào chỗ chấm :



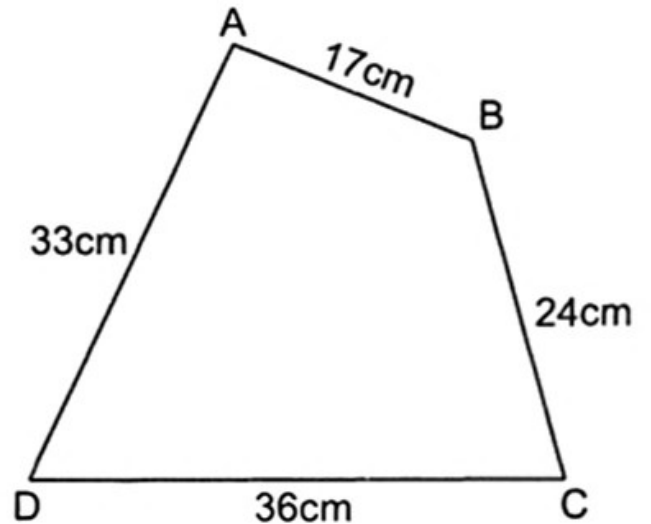
b) Số ?

Chu vi của hình tam giác ABC là :

6. Tính chu vi hình tứ giác ABCD có kích thước ghi trên hình vẽ :

Bài giải

.....
.....
.....



7. Viết (theo mẫu) :

275	2 trăm, 7 chục, 5 đơn vị	$275 = 200 + 70 + 5$
414		
328		
692		
837		

8. Nói mỗi số với tổng thích hợp :

512

708

369

284

$300 + 60 + 9$

$200 + 80 + 4$

$500 + 10 + 2$

$700 + 8$

9. Số ?

$475 = 400 + \square + 5$

$392 = \square + 90 + 2$

$888 = \square + 80 + \square$

10. Đặt tính rồi tính :

$361 + 127$

$234 + 453$

$632 + 144$

$515 + 373$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

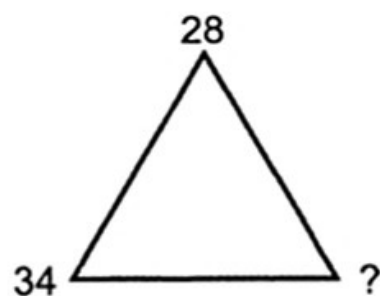
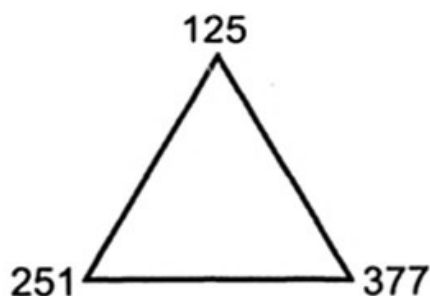
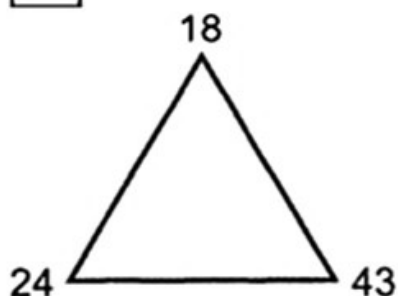
11. Tính tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số và số bé nhất có ba chữ số.

.....

.....

.....

12. Số ?



Số thích hợp để điền vào dấu ? là :

ĐỀ 31

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1000.
- Tiên Việt Nam.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

$765 - 253$

$453 - 142$

$698 - 444$

$815 - 303$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

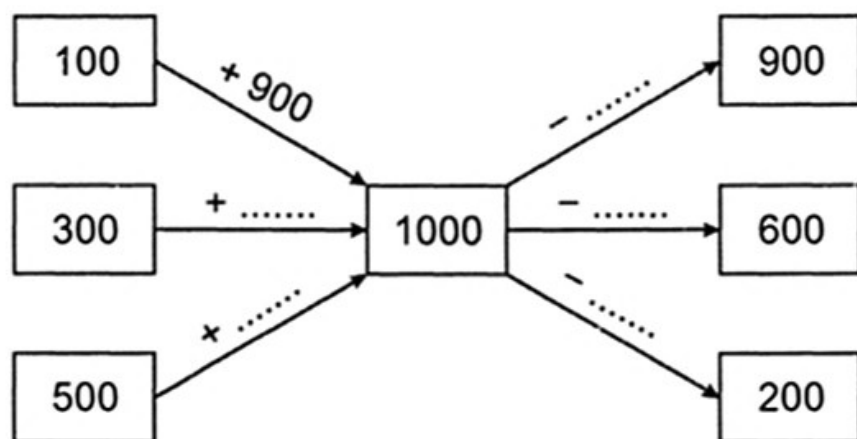
.....

.....

.....

.....

2. Số ?



3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$$\begin{array}{r} _ 684 \\ - 152 \\ \hline 532 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} _ 397 \\ - 25 \\ \hline 147 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} _ 998 \\ - 76 \\ \hline 922 \end{array} \quad \square$$

4. Số ?

$$\begin{array}{r} _ 8 \square 4 \\ - 23 \square \\ \hline \square 23 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 25 \\ + 15 \square \\ \hline 8 \square 9 \end{array}$$

5. Quãng đường từ Hà Nội đến Vinh dài khoảng 308km. Quãng đường từ Vinh đến Huế dài khoảng 368km. Hỏi quãng đường từ Vinh đến Huế dài hơn quãng đường từ Hà Nội đến Vinh bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Một trại chăn nuôi có 679 con gà mái, số gà trống ít hơn số gà mái 359 con. Hỏi trại chăn nuôi đó :

- a) Có bao nhiêu con gà trống ?
b) Có tất cả bao nhiêu con gà ?

Bài giải

.....

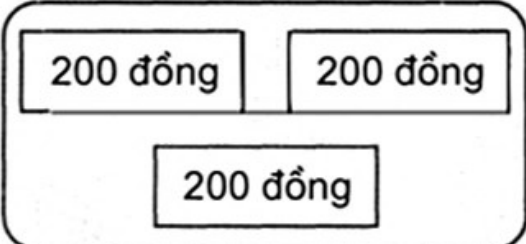
.....

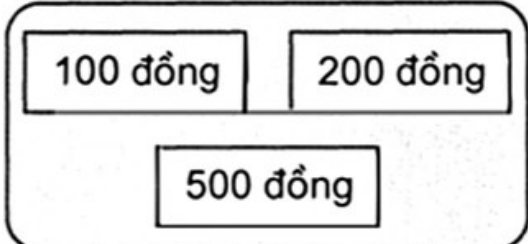
.....

.....

.....

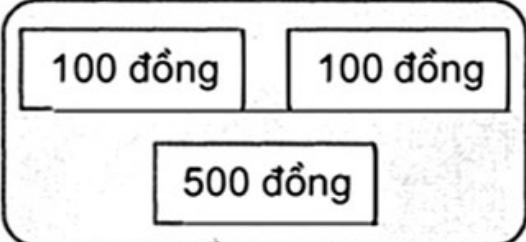
7. Viết tổng số tiền thích hợp vào chỗ chấm :

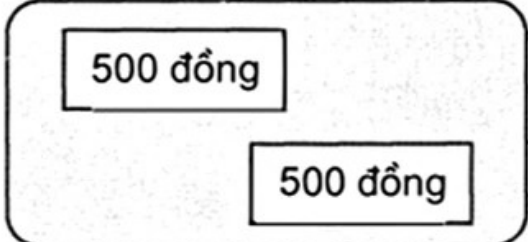
a) 

b) 

.....

.....

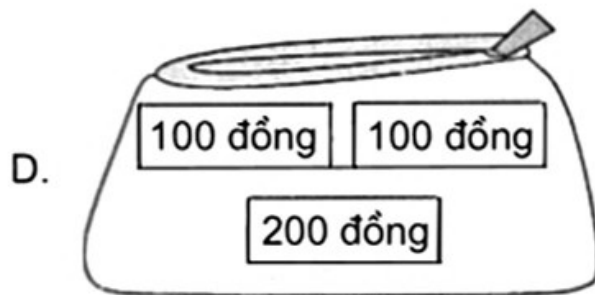
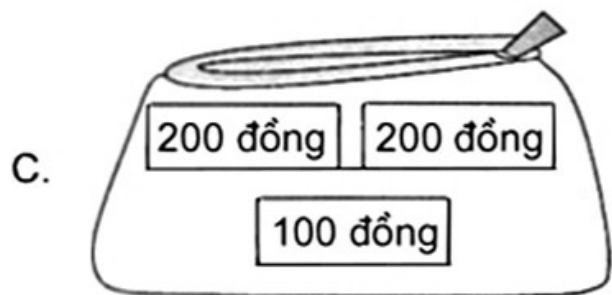
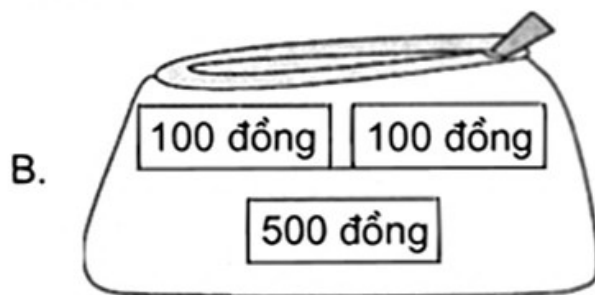
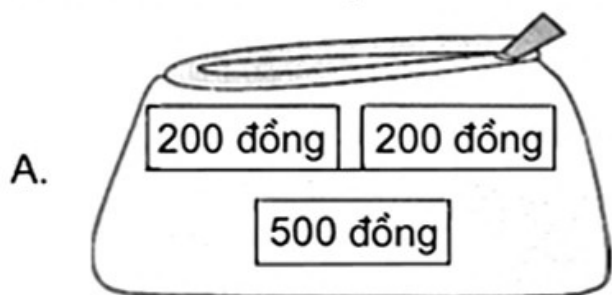
c) 

d) 

.....

.....

8. Khoanh vào chữ đặt trước ví có nhiều tiền nhất :



9. Đổi tờ 1000 đồng thành các tờ giấy bạc có mệnh giá bé hơn (có ít nhất hai loại giấy bạc mệnh giá khác nhau) (theo mẫu) :

Số tiền	Gồm các tờ giấy bạc loại		
	100 đồng	200 đồng	500 đồng
1000	2	4	
1000			
1000			
1000			
1000			
1000			
1000			

10. Giá tiền một bút chì màu là 800 đồng. Giá tiền một bút chì đen rẻ hơn bút chì màu 100 đồng. Hỏi mua một bút chì đen hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

11. Tính hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau với số bé nhất có ba chữ số khác nhau.

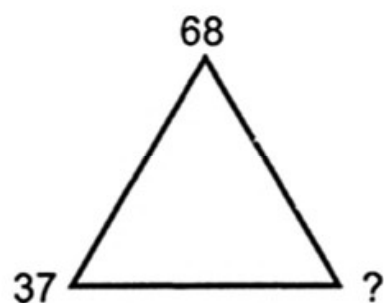
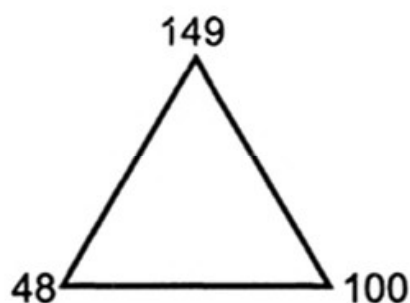
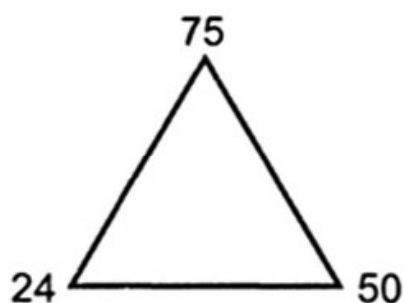
.....

.....

.....

.....

12. Số ?



Số thích hợp điền vào dấu ? là :

ĐỀ 32

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Thực hiện phép tính với đơn vị là đồng (tiền Việt Nam).
- Số có ba chữ số (đọc, viết, phân tích cấu tạo số, thứ tự so sánh số).
- Cộng, trừ (không nhớ) các số trong phạm vi 1000.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$300 \text{ đồng} + 200 \text{ đồng} = \dots\dots\dots \quad 600 \text{ đồng} + 300 \text{ đồng} = \dots\dots\dots$$

$$700 \text{ đồng} - 400 \text{ đồng} = \dots\dots\dots \quad 800 \text{ đồng} - 500 \text{ đồng} = \dots\dots\dots$$

2. Hoa có 800 đồng. Hoa mua nhãn vở hết 200 đồng, mua ngòi bút hết 500 đồng. Hỏi Hoa còn lại bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Lan có 1000 đồng để mua các đồ dùng học tập. Giá tiền 1 bút chì là 800 đồng, 1 tờ giấy màu là 500 đồng, 1 nhãn vở là 200 đồng, 1 ngòi bút là 500 đồng. Lan sẽ mua hai loại đồ dùng. Hỏi Lan có thể mua hai đồ dùng nào để vừa hết số tiền 1000 đồng ?

Bài giải

.....

.....

.....

4. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
241	2	4	1	hai trăm bốn mươi một
412				
	7	5	5	
608				
				chín trăm ba mươi tư

5. $\begin{cases} > \\ = \\ < \end{cases} ?$
- | | |
|-------------|----------------------|
| 684 ... 648 | 900 + 30 + 7 ... 937 |
| 299 ... 300 | 400 + 50 ... 405 |
| 598 ... 602 | 800 + 8 ... 880 |

6. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

– Với ba chữ số 3, 6, 9 ta viết được các số có ba chữ số khác nhau là :

.....

– Trong các số viết được, số lớn nhất là :

Số bé nhất là :

7. Đặt tính rồi tính :

$145 + 352$

$650 + 229$

$792 - 431$

$983 - 543$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Tìm x :

a) $x + 200 = 500$

b) $400 + x = 900$

.....

.....

.....

.....

c) $x - 300 = 700$

d) $900 - x = 600$

.....

.....

9. Số ?

6	12
2	4

18	36
6	12

15	30
5	?

Số thích hợp để điền vào ô ? là :

10.

>
 =
 <

?

$900\text{mm} + 30\text{mm} \dots 1\text{m}$

$700\text{m} + 200\text{m} \dots 700\text{m} - 200\text{m}$

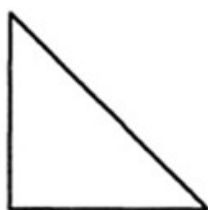
$1\text{km} \dots 600\text{m} + 400\text{m}$

11. Mảnh vải màu xanh dài 145m, mảnh vải màu xanh ngắn hơn mảnh vải hoa 25m. Hỏi mảnh vải hoa dài bao nhiêu mét ?

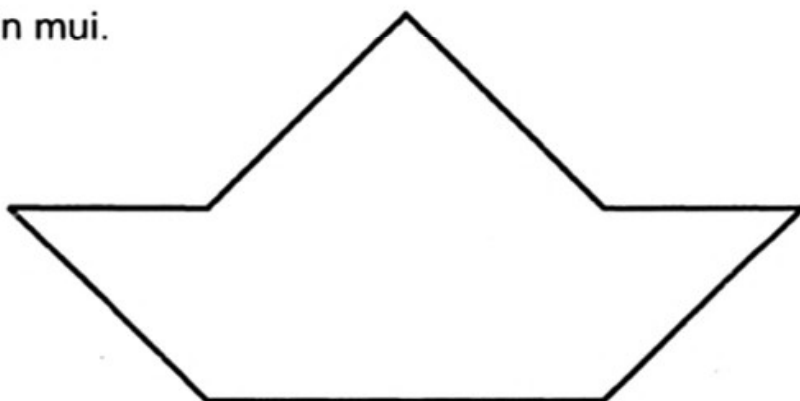
Bài giải

.....

12. a) Xếp tám hình tam giác, mỗi hình như hình bên :



thành hình thuyền mui.



b) Vẽ các đoạn thẳng vào hình trên để thể hiện cách xếp đó.

ĐỀ 33

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Các số trong phạm vi 1000.
- Phép cộng, phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.
- Phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1000.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 556 ; 557 ; ; 559 ; ; 561 ; ; 563.
- b) 300 ; ; 500 ; ; 700 ; ; ; 1000.
- c) 797 ; 798 ; ; ; 801 ; ; ; 804.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) Số liền trước của số bé nhất có ba chữ số là :
- b) Số liền sau của số bé nhất có ba chữ số là :
- c) Số liền trước của số lớn nhất có ba chữ số là :
- d) Số liền sau của số lớn nhất có ba chữ số là :

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Có bao nhiêu số có hai chữ số ?

• 89

• 90

b) Có bao nhiêu số có ba chữ số ?

• 900

• 999

4. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) Với ba chữ số 0, 3, 6 lập được các số có ba chữ số khác nhau là :

.....

b) Với ba chữ số 2, 4, 5 :

– Lập được số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là :

– Lập được số bé nhất có ba chữ số khác nhau là :

5. $\begin{matrix} > \\ = \\ < \end{matrix} ?$

345 ...	$300 + 40 + 5$	$200 + 90 + 8$...	289
480 ...	$400 + 8$	$800 + 70$... 780
575 ...	$500 + 57$	$900 + 9$... 911

6. Đặt tính rồi tính :

a) $46 + 49$ $68 + 32$ $62 - 27$ $100 - 69$

.....

.....

.....

b) $325 + 451$ $743 + 56$ $874 - 642$ $279 - 48$

.....

.....

.....

7. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a)
$$\begin{array}{r} 5 \square \\ + 36 \\ \hline \square 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 8 \\ + 4 \square \\ \hline 96 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \square 5 \\ + \square 7 \square \\ \hline 897 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 73 \\ - \square 5 \\ \hline 2 \square \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \square \\ - \square 6 \\ \hline 53 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 9 \square \\ - 5 \square 2 \\ \hline 365 \end{array}$$

8. Anh cao 167cm, anh cao hơn em 25cm. Hỏi em cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

9. Tìm tổng của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba chữ số 1, 2, 3.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

10. Tìm x (theo mẫu) :

Mẫu : $x + 37 = 28 + 56$

$$x + 37 = 84$$

$$x = 84 - 37$$

$$x = 47$$

a) $x + 321 = 876 - 24$

.....

.....

.....

b) $x - 245 = 613 + 121$

.....

.....

.....

c) $789 - x = 698 - 635$

.....

.....

.....

11. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

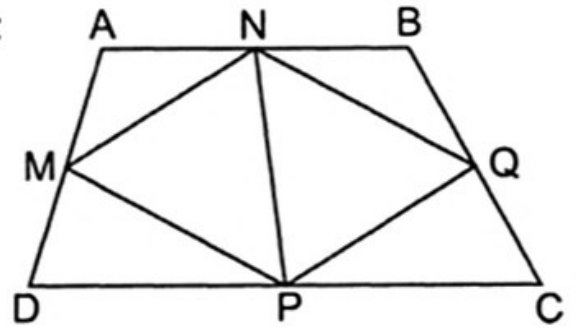
Số hình tứ giác có trong hình bên là :

A. 5

B. 6

C. 7

D. 8



12. Tổng của hai số là số lớn nhất có ba chữ số khác nhau, số bé là 432.

a) Tìm số lớn.

b) Tìm hiệu của hai số đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 34

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Phép nhân, phép chia. Bảng nhân, bảng chia 2, 3, 4, 5.
- Đại lượng và các đơn vị đo đại lượng đã học.
- Nhận biết hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, đường thẳng, đường gấp khúc.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Nối phép tính với số thích hợp (theo mẫu) :

5×3	$24 : 4$	$27 : 3$	2×8	
6	15	9	16	21
$18 : 3$	3×3	4×4	3×7	

2. $\begin{matrix} > \\ = \\ < \end{matrix} ?$
- | | | | |
|---------------|-------------------|----------|------------------|
| 3×7 | ... 3×6 | $28 : 4$ | ... $21 : 3$ |
| 4×8 | ... 8×4 | $45 : 5$ | ... 2×4 |
| 20×4 | ... 30×2 | $90 : 3$ | ... $80 : 2$ |

3. Tính :

a) $5 \times 9 + 48 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

c) $20 \times 3 : 2 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $4 \times 7 - 19 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

d) $20 : 4 \times 8 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

4. Một cửa hàng nhập về 8 can, mỗi can có 5l nước mắm. Hỏi :
- a) Cửa hàng đó nhập về tất cả bao nhiêu lít nước mắm ?
- b) Nếu số lít nước mắm đó đóng đều vào các can, mỗi can 4l nước mắm thì được bao nhiêu can như thế ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Điền dấu phép tính (+, -, ×, :) thích hợp vào ô trống :

$$3 \square 3 \square 3 = 3$$

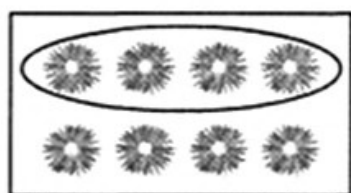
Cách 1 : $3 \square 3 \square 3 = 3$

Cách 2 : $3 \square 3 \square 3 = 3$

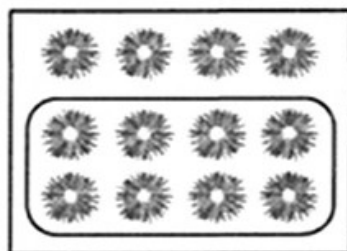
Cách 3 : $3 \square 3 \square 3 = 3$

Cách 4 : $3 \square 3 \square 3 = 3$

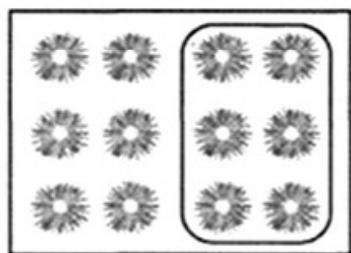
6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



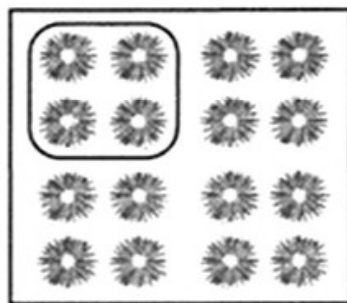
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Trong các hình trên, hình đã khoanh vào $\frac{1}{4}$ số bông hoa là :

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

7. Tìm x :

a) $x \times 4 = 15 + 9$

.....
.....
.....

b) $3 \times x = 4 \times 6$

.....
.....
.....

c) $35 : x = 20 : 4$

.....
.....
.....

d) $x : 2 = 15 : 3$

.....
.....
.....

8. Nối hai đồng hồ chỉ cùng giờ vào buổi chiều hoặc buổi tối :



9. Một ô tô đi từ Hà Nội lúc 10 giờ sáng và đến Thanh Hoá lúc 3 giờ chiều. Hỏi ô tô đó đi từ Hà Nội đến Thanh Hoá hết bao nhiêu giờ ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

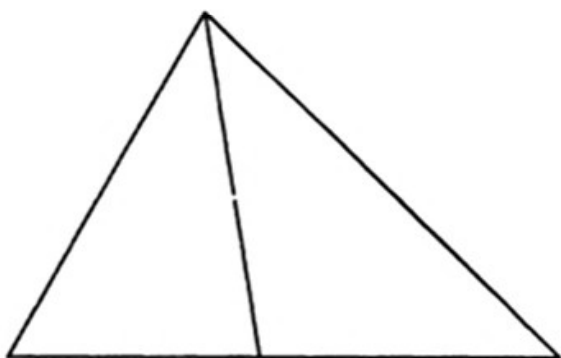
10. Quãng đường Vinh - Huế dài 368km, quãng đường Vinh - Huế dài hơn quãng đường Vinh - Hà Nội 60km. Hỏi quãng đường Vinh - Hà Nội dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

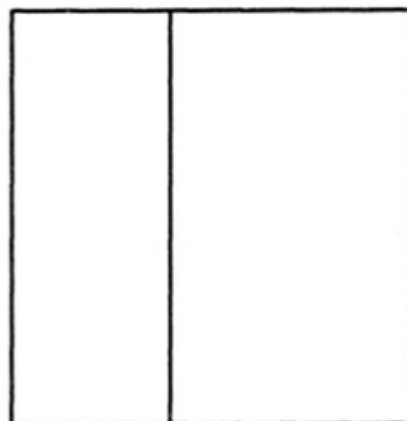
.....
.....
.....

11. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được :

a) 5 hình tam giác ;



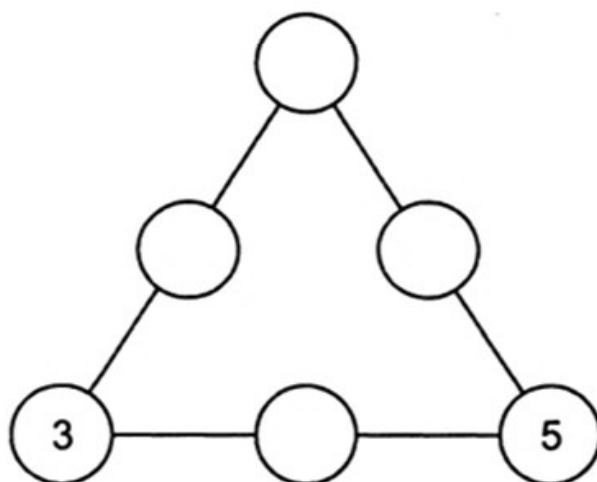
b) 6 hình chữ nhật.



12. a) Với ba số 3, 4, 12 và các dấu (\times , $:$, $=$), hãy lập các phép tính đúng.

.....
.....

b) Viết mỗi số 2, 1, 4, 6 vào một ô trống, biết tổng các số trên mỗi cạnh của hình tam giác đều bằng 10.



ĐỀ 35

A – YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Phép cộng, phép trừ các số có hai chữ số ; phép cộng, phép trừ các số có ba chữ số (không nhớ).
- Bảng nhân, bảng chia 2, 3, 4, 5.
- Tính độ dài đường gấp khúc, tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác.

B – ĐỂ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $56 + 29$

.....

.....

.....

$78 + 8$

.....

.....

.....

$61 - 55$

.....

.....

.....

$83 - 9$

.....

.....

.....

b) $245 + 43$

.....

.....

.....

$573 + 6$

.....

.....

.....

$784 - 74$

.....

.....

.....

$879 - 8$

.....

.....

.....

2. Tính :

a) $3 \times 8 - 17 =$

$=$

b) $2 \times 9 + 451 =$

$=$

c) $28 : 4 + 89 =$

$=$

d) $4 \times 6 : 3 =$

$=$

3. Một trường tiểu học có 257 học sinh trai, số học sinh gái ít hơn số học sinh trai 15 em. Hỏi :

a) Trường tiểu học đó có bao nhiêu học sinh gái ?

b) Trường tiểu học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Một phép cộng có tổng hơn số hạng thứ nhất 35 đơn vị. Vậy ta có :

a) Số hạng thứ nhất là 35. b) Số hạng thứ hai là 35.

5. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r} 5 \square \\ + \quad 9 \\ \hline \square 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 6 \\ + \quad 4 \square \\ \hline \square 0 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 1 \\ - \quad 3 \square \\ \hline \square 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 3 \\ - \quad \square \\ \hline 4 5 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 1 \square \\ + \quad 5 \square 3 \\ \hline \square 5 9 \end{array}$$

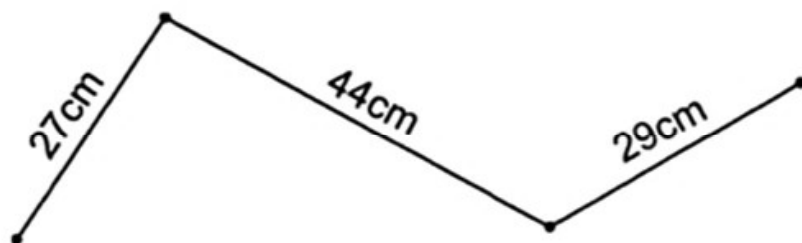
$$\begin{array}{r} \square 5 \square \\ + \quad \square 4 \\ \hline 5 7 8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 6 5 \\ - \quad 4 2 \square \\ \hline 3 \square 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \square 6 \\ - \quad \square 2 \square \\ \hline 3 5 1 \end{array}$$

6. Tính độ dài các đường gấp khúc :

a)



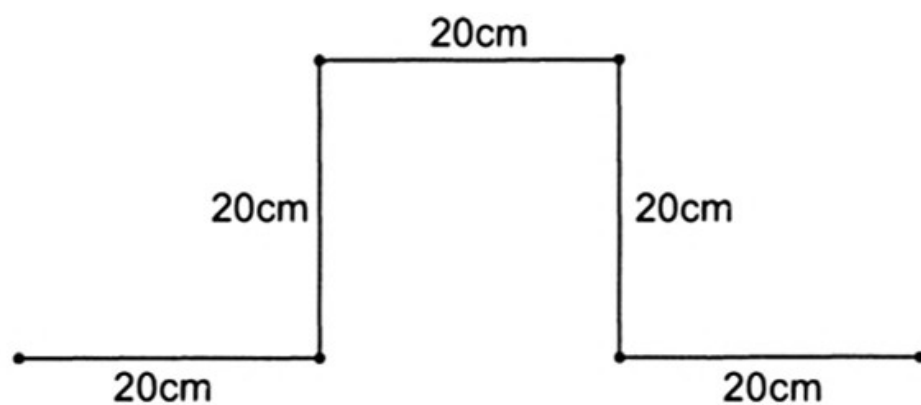
Bài giải

.....

.....

.....

b)



Bài giải

.....

.....

.....

7. Viết số thích hợp vào ô trống hoặc chỗ chấm :

a) $\boxed{12} \xrightarrow{:3} \bigcirc \xrightarrow{\times \dots} \boxed{20}$

b) $\bigcirc \xrightarrow{:4} \boxed{4} \xrightarrow{+16} \bigcirc \xrightarrow{: \dots} \boxed{5}$

8. Một phép trừ có hiệu bằng 36 và hiệu kém số trừ 8 đơn vị.

Tìm số trừ và số bị trừ của phép trừ đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Tính chu vi hình tam giác, biết độ dài mỗi cạnh của hình tam giác đó đều bằng 10cm.

Bài giải

.....

.....

.....

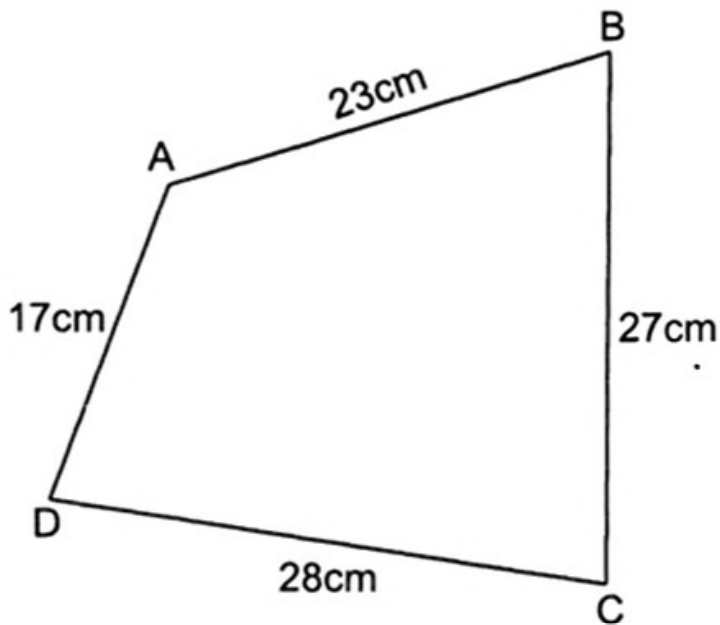
10. Viết các phép nhân có tích bằng 18.

.....

.....

.....

11. Tính chu vi hình tứ giác ABCD.



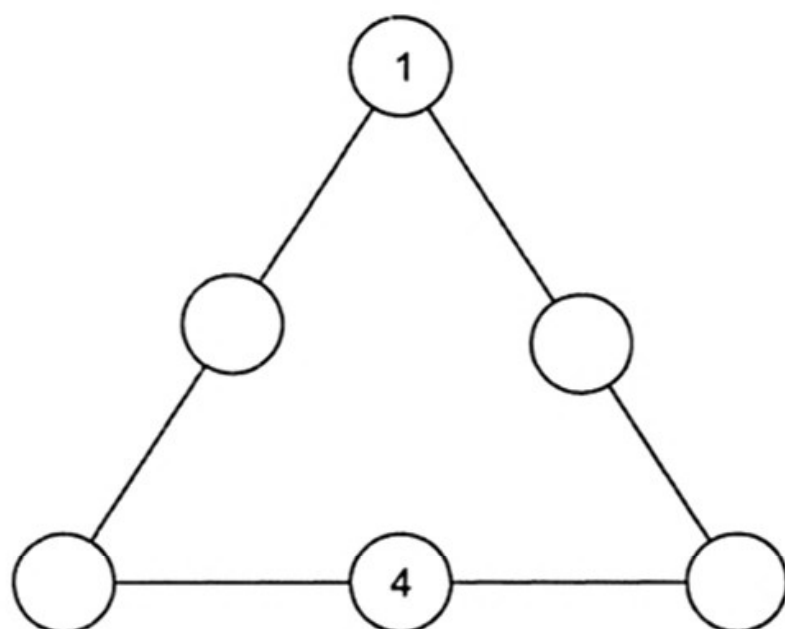
Bài giải

.....

.....

.....

12. Viết mỗi số 2, 3, 5, 6 vào một ô trống, biết tổng các số trên mỗi cạnh của hình tam giác đều bằng 9.



ĐỀ 1

2. *Hướng dẫn* : Cho số có hai chữ số, chẳng hạn 57. Hãy chỉ ra đâu là chữ số hàng chục ? (5), đâu là chữ số hàng đơn vị ? (7). Từ đó viết các số có hai chữ số theo yêu cầu đề bài :
- a) 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69.
b) 12, 22, 32, 42, 52, 62, 72, 82, 92.
c) 11, 22, 33, 44, 55, 66, 77, 88, 99. (Có thể hiểu chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị giống nhau).
3. *Lưu ý* : Từ hai chữ số 4 và 5 có thể viết được hai số có hai chữ số khác nhau là 45 và 54 (câu a), nhưng từ hai chữ số 7 và 0 chỉ có thể viết được một số có hai chữ số khác nhau là 70, không có số dạng 07 (câu b).
- Ở câu c, nên lấy lần lượt chữ số hàng chục là 1, là 3, là 9 để ghép với các chữ số còn lại (là chữ số hàng đơn vị), chẳng hạn : 13, 19, 31, 39, 91, 93 (có 6 số).
5. và 6. Thực chất là so sánh các số có hai chữ số (so sánh chữ số hàng chục trước, trong trường hợp các chữ số hàng chục bằng nhau thì so sánh tiếp các chữ số hàng đơn vị).
- Tìm được số bé nhất (hoặc số lớn nhất) trong các số thì có thể sắp xếp các số theo thứ tự như yêu cầu đề bài (các số bé nhất hoặc lớn nhất ở đầu tiên hoặc cuối cùng).
7. – Các câu a, b, c : Để tìm số liền trước hoặc số liền sau, ta cần xác định số lớn nhất có hai chữ số, số lớn nhất có một chữ số, số bé nhất có hai chữ số là những số nào (99, 9, 10).
- Câu d, e : là bài toán ngược của bài toán tìm số liền sau hoặc số liền trước của một số (số đó là 49 để số liền sau của 49 là 50, số đó là 51 để số liền trước của 51 là 50).
8. So sánh các chữ số hàng chục hoặc hàng đơn vị để điền chữ số thích hợp, chẳng hạn :
- a) $39 > 38$; b) $82 < 92$; c) $17 < 20$.

ĐỀ 2

2. *Hướng dẫn* : Nên sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn rồi trả lời các câu hỏi.
4. Câu b : Chữ số điền vào ô trống có thể là 7 ($36 < 37 < 40$), là 8 ($36 < 38 < 40$), là 9 ($36 < 39 < 40$).

ĐỀ 3

4. *Hướng dẫn* :
- a) $3 + 7 = 10$, nên có thể chuyển về bài toán "Tìm một số cộng với 10 thì được 15". (Số đó là 5 để $5 + 10 = 15$).
- b) Coi như tổng của 10 với 7 là 17 ($9 + 1 = 10$).
- c) Số hạng đó là 5 để $5 + 5 = 10$ (chưa được dùng phép chia $10 : 2 = 5$).
12. Nên đếm riêng số hình tam giác là 9, số hình vuông là 5. Từ đó có phép cộng $9 + 5 = 14$. Số hình cần tìm là 14 hình.

ĐỀ 4

5. *Hướng dẫn* : Tìm kết quả của bốn phép cộng, từ đó khoanh vào phép cộng có kết quả lớn nhất.

6. Ở phép tính d)

$$\begin{array}{r} + 79 \\ \square 3 \\ \hline \square \square \end{array}$$

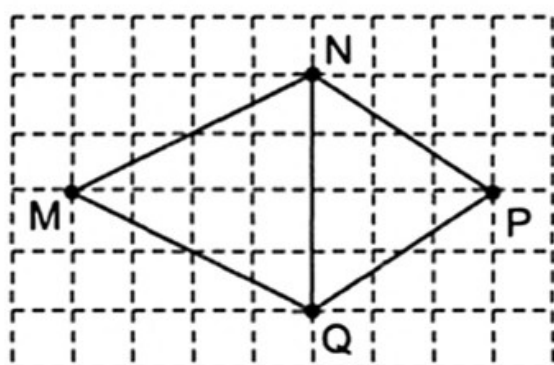
Ta có : 9 cộng 3 bằng 12, viết 2 (vào ô trống) nhớ 1 ; 7 nhớ 1 là 8, 8 chỉ có thể cộng với 1 bằng 9 (viết 1 và 9 vào các ô trống còn lại). Nếu 8 cộng với 2 thì kết quả là ba chữ số (không đúng với yêu cầu đề bài).

10. Nên tính $9 + 3 = 12$ (dm), rồi tính $12 + 28 = 40$ (dm), ...
12. – Trả lời như A và C, tính $38 + 5 = 43$ rồi ghi tên đơn vị cm hoặc dm là sai, ở B tính $38 - 5 = 33$ rồi ghi tên đơn vị là sai.
- Trả lời D : đổi $5\text{dm} = 50\text{cm}$ rồi tính $50 + 38 = 88$ (cm) là đúng. Khoanh vào D.

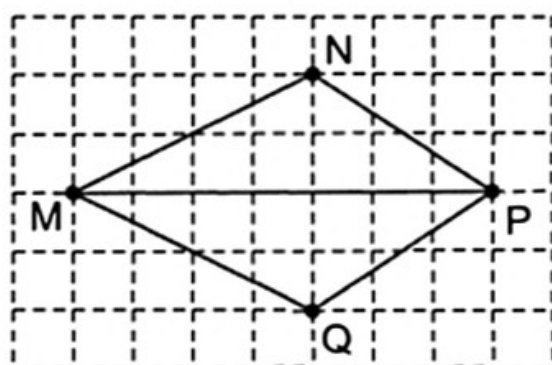
ĐỀ 5

4. Câu d điền được hai chữ số 2 và 8 vào ô trống để có $28 + 38 = 66$ (8 cộng 8 bằng 16, viết 6 nhớ 1 ; 3 nhớ 1 là 4, 4 cộng 2 bằng 6). Chưa nên chuyển về phép trừ $66 - 38 = 28$ (HS chưa học đến phép trừ qua 10).

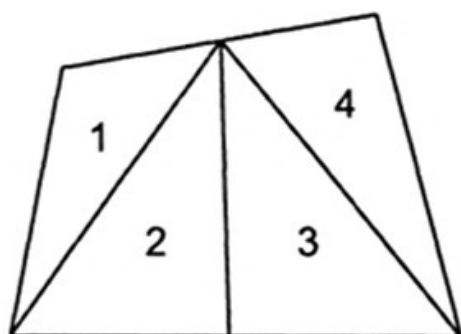
6. a) Có thể vẽ để được 1 hình tứ giác và hai hình tam giác như sau :



hoặc :



7. và 8. *Hướng dẫn* : Nên đánh số vào hình đã cho rồi đếm các hình cần tìm lần lượt từ hình đơn (mỗi số là một hình), hình ghép đôi (hai số ghép thành một hình), hình ghép ba (ba số ghép thành một hình), ... Chẳng hạn trong hình sau :



– Có 5 hình tam giác là hình 1, hình 2, hình 3, hình 4, hình (2, 3).

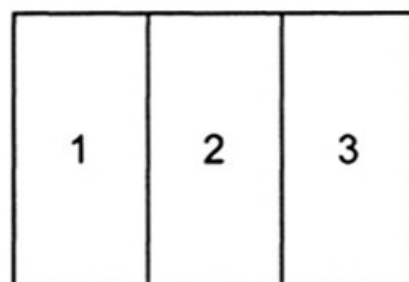
(Đáp số : Chỉ cần ghi số 5 vào ô trống là được).

– Có 5 hình tứ giác là hình (1, 2), hình (3, 4), hình (1, 2, 3), hình (2, 3, 4), hình (1, 2, 3, 4).

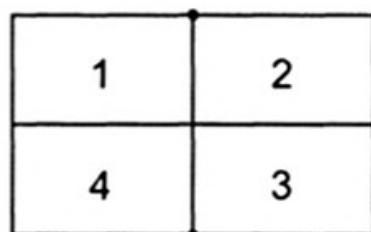
(Đáp số : Chỉ cần ghi số 5 vào ô trống là được).

– Có 6 hình chữ nhật là hình 1, hình 2, hình 3, hình (1, 2), hình (2, 3) và hình (1, 2, 3).

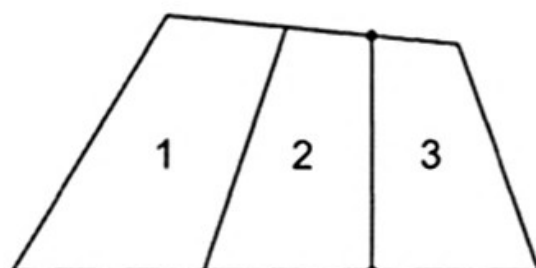
(Đáp số : Chỉ cần khoanh vào D)



9. a) Nối hai điểm để có hình bên, đánh số rồi chỉ ra 9 hình chữ nhật là : hình 1, hình 2, hình 3, hình 4, hình (1, 2), hình (1, 4), hình (2, 3), hình (3, 4), hình (1, 2, 3, 4).



- b) Nối hai điểm để có hình bên, đánh số rồi chỉ ra 6 hình tứ giác là : hình 1, hình 2, hình 3, hình (1, 2), hình (2, 3), hình (1, 2, 3).



(Lưu ý : Chỉ cần vẽ đúng hình là được, không cần giải thích)

ĐỀ 6

3. *Hướng dẫn* : Bằng thử chọn để điền đúng dấu phép cộng hoặc trừ vào chỗ chấm, chẳng hạn :

a) $7 + 8 = 15$ (không thể có dấu trừ, vì 7 bé hơn 8).

b) $8 + 7 = 15$ (có thể liên hệ $7 + 8 = 8 + 7 = 15$).

c) $17 - 10 + 9 = 16$.

7. *Hướng dẫn* : Câu d)

$$\begin{array}{r} 3 \square \\ + \quad \square \\ \hline 40 \end{array}$$

Là bài toán "mở", có thể điền các chữ số để có :

$$31 + 9 = 40 ; 32 + 8 = 40 ; 33 + 7 = 40 ;$$

$$34 + 6 = 40 ; 35 + 5 = 40 ; 36 + 4 = 40 ;$$

$$37 + 3 = 40 ; 38 + 2 = 40 ; 39 + 1 = 40.$$

(Chỉ cần điền một cặp chữ số có tổng bằng 10 vào ô trống là được).

9. *Hướng dẫn* : Tính kết quả phép cộng, rồi tìm những kết quả vừa lớn hơn 24 vừa bé hơn 36 để nối với ô trống.

ĐỀ 7

4. Chỉ cần khoanh vào C (hiểu là $1\text{kg} + 5\text{kg} - 2\text{kg} = 4\text{kg}$).

5. Có thể giải thích : Một quả bưởi nặng bằng 2 quả cam, 2 quả cam nặng bằng 5 quả quýt, vậy 1 quả bưởi nặng bằng 5 quả quýt. Do đó 2 quả bưởi nặng bằng 10 quả quýt ($5 + 5 = 10$). Đáp số : Chỉ cần viết số 10 vào ô trống là được.

8. Tính các tổng rồi so sánh kết quả của các tổng đó để khoanh vào tổng lớn nhất ($26 + 8$).
10. Tính các tổng rồi so sánh kết quả của các tổng đó. Khoanh vào C.

ĐỀ 8

3. Tính kết quả phép cộng rồi tô màu 2 quả bóng ghi : $26 + 18 = 44$ và $16 + 28 = 44$.
6. Đếm riêng có 5 hình tam giác và có 6 hình tứ giác. Như vậy cả hình tam giác và hình tứ giác có 11 hình. (Đáp số chỉ cần ghi 11 vào chỗ trống).
7. *Hướng dẫn :*
 a) Tính : $69 + 9 = 78$ rồi ghi chữ số 9 vào ô trống để có $79 > 78$.
 b) Tính : $88 + 7 = 95$ rồi ghi chữ số 9 vào ô trống để có $95 < 97$.
8. Câu b : Nhẩm $35 + 25 = 60$ rồi ghi 40 vào ô trống để có $60 + 40 = 100$; nhẩm $82 + 8 = 90$ rồi ghi 10 vào ô trống để có $10 + 90 = 100$.

ĐỀ 9

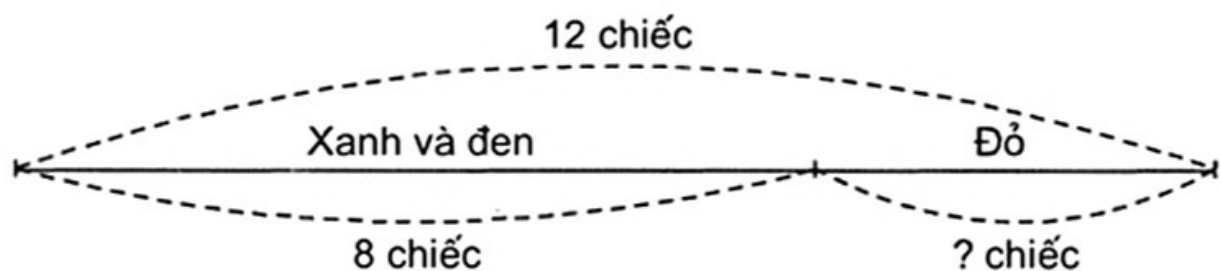
4. *Hướng dẫn :*
 a) Nhẩm : $5l + 10l + 15l = 30l$ rồi ghi số 30 vào chỗ trống là được.
 b) Nhẩm số dầu đã rót ra là $10l + 5l = 15l$, trong thùng còn $10l$ dầu. Vậy lúc đầu trong thùng có số lít dầu là : $15 + 10 = 25 (l)$.
 Đáp số : Chỉ cần ghi số 25 vào chỗ trống là được.
5. *Hướng dẫn :* 15 có thể là tổng của các số hạng nào ?
 $15 = 5 + 10$ (có thể lấy các can 5l và can 10l).
 $15 = 2 + 3 + 10$ (có thể lấy các can 2l, 3l và can 10l).
6. Nhẩm : Một ca có 1l thì 10 ca như vậy có 10l, từ đó điền được 2 vào chỗ trống, tức là 2 can 5l (để có $5l + 5l = 10l$).
12. a) Tính tổng $46 + 38 = 84$ rồi đưa về dạng tìm số hạng trong một tổng : + 43 = 84. Tính $84 - 43 = 41$, rồi chỉ cần ghi 41 vào ô trống là được.
 b) Số vừa lớn hơn 45 vừa bé hơn 47 là 46, từ đó đưa về việc tìm số điền vào ô trống để có + 15 = 46.

ĐỀ 10

4. *Hướng dẫn* : Câu b có thể tính số nhãn vở của mỗi bạn có lúc sau rồi tính tổng số nhãn vở của hai bạn lúc sau ($16 + 24 = 40$). Hoặc có thể giải thích : bạn Mai cho bạn Hồng 4 nhãn vở thì tổng số nhãn vở của hai bạn không đổi, vẫn như lúc đầu, là : $20 + 20 = 40$ (nhãn vở).
9. Tính kết quả phép tính rồi tìm kết quả nào bé hơn 26 để nối với ô trống.
10. Có thể nhẩm 13 cộng 10 là 23 rồi tính độ dài đoạn thẳng CD ($31\text{cm} - 23\text{cm} = 8\text{cm}$). Đáp số : Chỉ cần ghi số 8 vào chỗ trống là được.
11. Bằng cách thử chọn, rồi điền dấu phép tính thích hợp vào chỗ chấm để có :
a) $31 - 7 + 8 = 32$; b) $35 + 6 - 13 = 28$.
12. *Hướng dẫn* : Có thể nhận xét sau 4 năm nữa, em thêm 4 tuổi, anh cũng thêm 4 tuổi nên hiệu số tuổi của hai anh em không thay đổi. Do đó sau 4 năm nữa anh vẫn hơn em số tuổi là : $11 - 6 = 5$ (tuổi).
– Hoặc có thể tính : Tuổi em sau 4 năm nữa là : $6 + 4 = 10$ (tuổi). Tuổi anh sau 4 năm nữa là : $11 + 4 = 15$ (tuổi). Sau 4 năm nữa anh hơn em số tuổi là : $15 - 10 = 5$ (tuổi)

ĐỀ 11

3. *Hướng dẫn* : Tính kết quả của các phép trừ, rồi so sánh các kết quả đó để khoanh vào phép trừ có kết quả lớn nhất ($12 - 4$).
Đáp số : Chỉ cần khoanh vào $12 - 4$ là được (không cần giải thích).
4. Đổi 1 tá bút = 12 bút. Có thể minh họa theo “sơ đồ” sau rồi giải (Phần này giúp tìm ra cách giải, không phải trình bày vào bài làm) :



Số bút bi màu đỏ là :

$$12 - 8 = 4 \text{ (chiếc).}$$

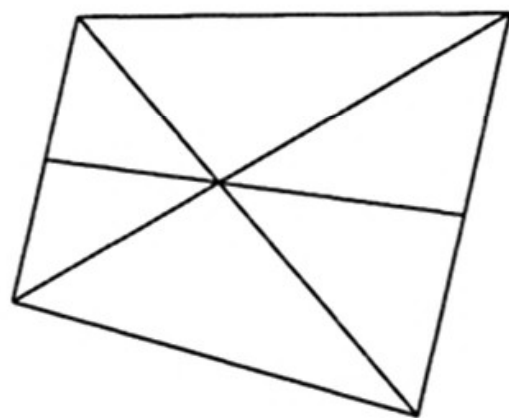
8. Tính kết quả các phép trừ rồi tô màu vào hai quả bóng ghi phép trừ có kết quả là 25 ($41 - 16 = 25$; $52 - 27 = 25$).
9. Ở câu d, ngoài cách dựa vào kĩ thuật tính thường làm, có thể tính $14 + 68 = 82$ rồi điền chữ số 8 và chữ số 2 vào ô trống trong phép tính đó.
10. a) Tính $32 - 14 = 18$ rồi đưa về dạng $18 < 1\boxed{}$, chữ số viết vào ô trống là 9 (để $18 < 19$).
- b) Số vừa lớn hơn 28 vừa bé hơn 30 là 29, đưa về dạng $52 - 2\boxed{} = 29$. Suy ra $2\boxed{} = 52 - 29 = 23$. Vậy chữ số viết vào ô trống là 3.

12. *Hướng dẫn :*

- Đếm riêng số hình tam giác, ta có 12 hình.
- Đếm riêng số hình tứ giác, ta có 7 hình.
- Số hình tam giác nhiều hơn số hình tứ giác là :

$$12 - 7 = 5 \text{ (hình)}$$

Đáp số : Chỉ cần ghi số 5 vào chỗ trống là được.



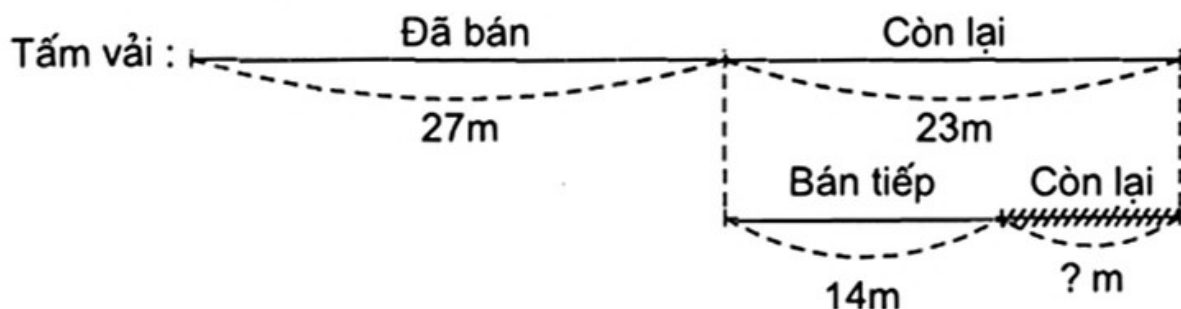
ĐỀ 12

8. *Hướng dẫn :* Phải tính kết quả các phép tính rồi so sánh các kết quả đó để tìm ra hai kết quả bằng nhau rồi nối hai phép tính có cùng kết quả theo đề bài.
9. Câu d, ngoài cách dùng kĩ thuật tính để làm, có thể tính $55 + 24 = 79$, rồi điền chữ số 7 và chữ số 9 vào ô trống.
10. *Hướng dẫn :*
- a) Các số bé hơn 5 là 0, 1, 2, 3, 4. Từ đó có :
- $13 - \boxed{} = 0$ hay $\boxed{} = 13$; $13 - \boxed{} = 1$ hay $\boxed{} = 12$;
- $13 - \boxed{} = 2$ hay $\boxed{} = 11$; $13 - \boxed{} = 3$ hay $\boxed{} = 10$;
- $13 - \boxed{} = 4$ hay $\boxed{} = 9$.
- Nhưng vì đề bài yêu cầu viết số có một chữ số nên chỉ có 9 là thích hợp để viết vào ô trống.
- Đáp số : Chỉ cần ghi số 9 vào ô trống là được (không cần giải thích).

b) Các số lớn hơn 5 là 6, 7, 8, ... Suy ra : $\square - 3 = 6$ hoặc $\square - 3 = 7$,
 $\square - 3 = 8$, ... Từ đó có $\square = 9$ hoặc $\square = 10$, $\square = 11$. Nhưng chỉ có 9
 là số có một chữ số để viết vào ô trống sao cho $9 - 3 > 5$.

11. Cần tìm số bông hoa để tô màu là bao nhiêu bông (Đó là : $13 - 8 = 5$).

12. Có thể minh họa bài toán theo sơ đồ sau để tìm ra cách giải :



Ở câu b, có thể theo hai hướng giải :

Cách 1 : Lấy số vải còn lại sau khi đã bán ban đầu trừ đi số vải bán tiếp
 lần sau thì được số vải còn lại sau hai lần bán :

$$23 - 14 = 9 \text{ (m)}.$$

Hoặc cách 2 : Tính tổng số vải đã bán sau 2 lần : $27 + 14 = 41$ (m), sau
 đó lấy số vải lúc đầu trừ đi số vải đã bán sẽ được số vải còn lại sau hai lần
 bán : $50 - 41 = 9$ (m).

ĐỀ 13

6. *Hướng dẫn :*

Tìm kết quả các phép trừ rồi tìm các kết quả lớn hơn 25, sau đó tô màu
 vào quả bóng ghi phép trừ có kết quả lớn hơn 25.

11. *Hướng dẫn :*

Tính kết quả các phép trừ (chẳng hạn : $13 - 8 = 5$; $17 - 8 = 9$; $16 - 6 = 10$;
 $17 - 9 = 8$), sắp xếp các kết quả theo thứ tự từ bé đến lớn (Chẳng hạn : 5 ;
 8 ; 9 ; 10) ứng với các hiệu xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là : $13 - 8$; $17 - 9$;
 $17 - 8$; $16 - 6$. Vậy khoanh vào C.

Đáp số : Chỉ cần khoanh vào C là được.

12. Có thể nhẩm số lít nước mắm đã rót ra là 20l ($15 + 5 = 20$ (l)), trong thùng
 còn 34l ($54 - 20 = 34$ (l)). Sau đó điền số 34 vào chỗ trống là được.

ĐỀ 14

7. a) Tính $14 + 17 = 31$ rồi đưa về dạng $3\boxed{} < 31$. Vậy điền được chữ số 0 vào ô trống (vì $30 < 31$).

b) Tính $65 - 17 = 48$, rồi đưa về dạng $4\boxed{} > 48$. Vậy điền được chữ số 9 vào ô trống (vì $49 > 48$).

12. Nên hiểu :

Tùng kém bố 27 tuổi, bố kém ông của Tùng 28 tuổi, như vậy Tùng kém ông số tuổi là :

$$27 + 28 = 55 \text{ (tuổi).}$$

Từ đó mới trả lời : Ông của Tùng hơn Tùng 55 tuổi.

ĐỀ 15

9. a) Nhận xét : Trong phép trừ có hiệu bằng 0 thì số bị trừ bằng số trừ. Biết số bị trừ là 25, vậy số trừ cũng là 25.

b) Nhận xét : Trong phép trừ, số trừ bằng số bị trừ trừ đi hiệu. Biết số bị trừ hơn hiệu là 40, tức là số bị trừ trừ đi hiệu thì bằng 40. Vậy số trừ là 40.

11.

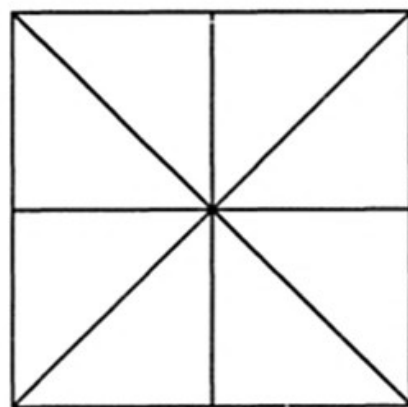
– Đếm riêng số hình tam giác, ta có 16 hình.

– Đếm riêng số hình vuông, ta có 5 hình.

– Cả hình vuông và hình tam giác có tất cả :

$$16 + 5 = 21 \text{ (hình)}$$

Đáp số : Chỉ cần ghi số 21 vào chỗ trống là được.



12. Có thể minh họa "tóm tắt" bài toán như sau (để dễ giải thích cách giải bài toán) :



ĐỀ 16

1. b) Nên hiểu 12 giờ đêm hôm trước cũng là 0 giờ sáng hôm sau. Khoảng thời gian từ mốc 0 giờ đó đến 6 giờ sáng hôm sau là 6 giờ ; đến 12 giờ trưa hôm sau là 12 giờ ; đến 3 giờ chiều hay 15 giờ ngày hôm sau là 15 giờ.
4. *Hướng dẫn* : Nên tính làm hai khoảng thời gian :
- Từ 8 giờ tối hôm trước đến 12 giờ đêm hôm trước (tức 0 giờ sáng hôm sau) là 4 giờ ($12 - 8 = 4$).
 - Từ 0 giờ đến 10 giờ sáng hôm sau là 10 giờ.
- Vậy khoảng thời gian từ 8 giờ tối hôm trước đến 10 giờ sáng hôm sau là 14 giờ ($4 + 10 = 14$). Chỉ cần khoanh vào C.
8. Có thể giải thích : Thứ ba tuần này là ngày 23 tháng 8 thì thứ ba tuần sau là ngày 30 tháng 8 ($23 + 7 = 30$). Do đó thứ tư tuần sau là ngày 31 tháng 8 (tháng 8 có 31 ngày) và thứ năm tuần sau là ngày 1 tháng 9.
- Đáp số : Chỉ cần khoanh vào C.
9. Có thể tính theo hai hướng :
- Tính xem thứ năm hôm nay là ngày nào ? (là ngày 18 tháng 9, vì 2 tuần là 14 ngày, ngày 4 tháng 9 cộng thêm 14 ngày là ngày 18 tháng 9). Sau đó tính tiếp thứ năm tuần sau là ngày 25 tháng 9 ($18 + 7 = 25$).
 - Hoặc tính từ thứ năm cách đây 2 tuần đến thứ năm tuần sau là vừa đúng 3 tuần (21 ngày). Vậy thứ năm tuần sau là 25 tháng 9 ($4 + 21 = 25$).
11. Câu b : Sau ngày 27 tháng 7 đúng một tuần sẽ là ngày nào ?
- Có thể viết theo bảng sau :

	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
27 tháng 7	28 tháng 7	29 tháng 7	30 tháng 7	31 tháng 7	1 tháng 8	2 tháng 8	3 tháng 8

Vậy sau ngày 27 tháng 7 đúng một tuần sẽ là ngày 3 tháng 8.

– Hoặc tính sau ngày 27 tháng 7 đúng 4 ngày sẽ là ngày 31 tháng 7, sau ngày 27 tháng 7 đúng 5 ngày sẽ là ngày 1 tháng 8, sau đúng 6 ngày sẽ là ngày 2 tháng 8, sau đúng 7 ngày (hay 1 tuần) sẽ là ngày 3 tháng 8.

ĐỀ 17

8. Ngoài cách điền chữ số thích hợp bằng kĩ thuật tính, có thể làm hướng khác :

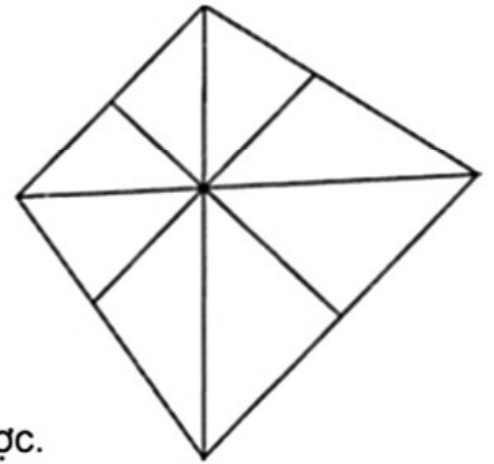
c)
$$\begin{array}{r} + \quad 47 \\ \square \square \\ \hline 100 \end{array}$$
 – Tính $100 - 47 = 53$, rồi điền chữ số 5 và chữ số 3 vào ô trống thích hợp.

d)
$$\begin{array}{r} - \quad 100 \\ \square \square \\ \hline 75 \end{array}$$
 – Tính $100 - 75 = 25$, rồi điền chữ số 2 và chữ số 5 vào ô trống thích hợp.

9.

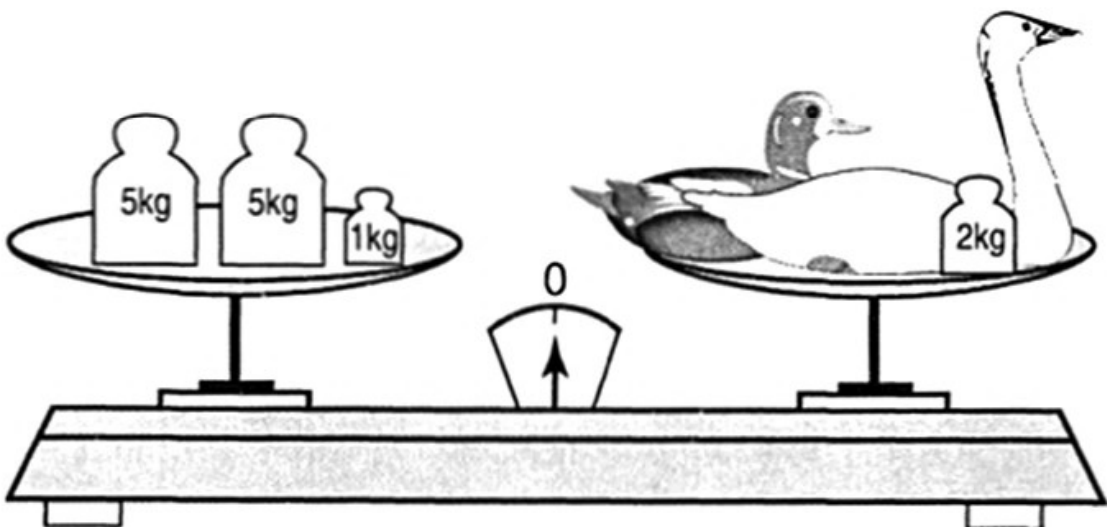
- Đếm riêng số hình tam giác, ta có 16 hình.
- Đếm riêng số hình tứ giác, ta có 17 hình.
- Cả hình tam giác và hình tứ giác có tất cả :
 $16 + 17 = 33$ (hình)

Đáp số : Chỉ cần ghi số 33 vào chỗ trống là được.



11. *Hướng dẫn* : Từ lần cân thứ nhất có thể tính con vịt nặng mấy ki-lô-gam ? (3kg). Từ lần cân thứ hai biết con ngỗng cân nặng mấy ki-lô-gam ? (6kg) Sau đó tính cả con ngỗng và con vịt nặng bao nhiêu ki-lô-gam ? (Đáp số chỉ cần ghi 9kg vào chỗ trống là được).

- Hoặc có thể cân lần thứ ba như sau, từ đó tính được cả vịt và ngỗng cân nặng : $1\text{kg} + 5\text{kg} + 5\text{kg} - 2\text{kg} = 9\text{kg}$.



12. *Hướng dẫn* : 21 giờ là 9 giờ tối. Từ 9 giờ tối đến 12 giờ đêm ngày 15 tháng 9, xe lửa đã đi hết 3 giờ ($12 - 9 = 3$). Từ 12 giờ đêm 15 tháng 9 (tức 0 giờ sáng ngày 16 tháng 9) đến 7 giờ sáng hôm sau (ngày 16 tháng 9), xe lửa đi hết 7 giờ. Vậy khi xe lửa đi hết 10 giờ ($3 + 7 = 10$) thì xe lửa đến tỉnh B lúc 7 giờ sáng ngày 16 tháng 9.

ĐỀ 18

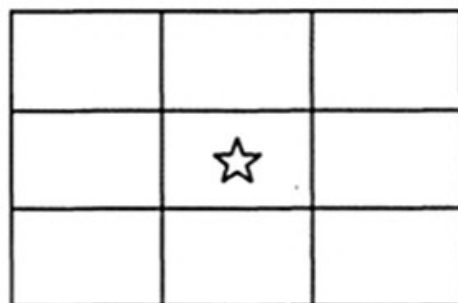
6. Tính kết quả các phép tính, rồi tìm kết quả lớn hơn 25, sau đó tô màu vào phép tính có kết quả lớn hơn 25 vừa tìm được.
7. a) Tính $53 + 28 = 81$, đưa về dạng $8\boxed{} < 81$. Từ đó điền được chữ số 0 vào ô trống (để có $80 < 81$).
- b) Tính $67 + 17 = 84$, đưa về dạng $\boxed{}4 > 84$. Từ đó điền được chữ số 9 vào ô trống (để có $94 > 84$).
10. Ở câu b, có thể tính số lít nước mắm ở mỗi thùng sau khi đổ, rồi tính tổng số lít nước mắm của cả hai thùng đó.
- Hoặc có thể nhận xét : Đổ 5l nước mắm từ thùng này sang thùng kia thì tổng số lít nước mắm ở hai thùng không đổi. Do đó tính ngay được cả hai thùng có số lít nước mắm là : $30 + 15 = 45$ (l)
11. Câu b có thể tính từng bước :
- Thứ năm tuần này là 25 tháng 10 thì sau 6 ngày nữa (thứ tư tuần sau) sẽ là ngày 31 tháng 10. Như vậy đến thứ năm tuần sau sẽ là ngày 1 tháng 11.
- Thứ sáu tuần sau là ngày 2 tháng 11, thứ bảy tuần sau là ngày 3 tháng 11 và chủ nhật tuần sau sẽ là ngày 4 tháng 11.
12. *Hướng dẫn* : Có thể đưa ra một "cách đếm" như sau :

Hình chữ nhật có chứa ngôi sao và :

- gồm 1 ô có : 1 hình ; – gồm 4 ô có : 4 hình ;
 - gồm 2 ô có : 4 hình ; – gồm 6 ô có : 4 hình ;
 - gồm 3 ô có : 2 hình ; – gồm 9 ô có : 1 hình
- Cộng lại tất cả có 16 hình.

Vậy có 16 hình chữ nhật có chứa ngôi sao.

Đáp số chỉ cần ghi 16 vào chỗ trống là được.



ĐỀ 19

3. *Hướng dẫn* : Tính kết quả các tổng, so sánh các kết quả đó, rồi đánh dấu \times vào ô trống đặt dưới tổng có kết quả lớn nhất, chẳng hạn :

$$26 + 17 + 55 (= 98) \quad 26 + 54 + 17 (= 97) \quad 16 + 57 + 24 (= 97)$$



Có thể nhận xét : Các tổng đều có số chục như nhau (gồm 2 chục, 1 chục và 5 chục). So sánh đến số đơn vị thì thấy : tổng đầu tiên gồm 6 đơn vị, 7 đơn vị và 5 đơn vị ; Còn 2 tổng sau đều gồm 6 đơn vị, 7 đơn vị và 4 đơn vị. Vậy tổng đầu tiên lớn nhất.

11. *Hướng dẫn* : Tính kết quả các tích : 2×6 ; 2×4 ; 2×7 ; 2×5 ; 2×8 ; 2×9 rồi tìm các kết quả vừa lớn hơn 8 vừa bé hơn 18 để nối các tích ứng với các kết quả đó với ô trống (như mẫu).

ĐỀ 20

2. Câu c : Trước hết tìm xem các số vừa lớn hơn 15 vừa bé hơn 21 là những số nào (16, 17, 18, 19, 20). Sau đó tìm xem 3 nhân với số nào thì được 16, 17, 18, 19 hoặc 20 ? (Chỉ có 3 nhân với 6 thì được 18, không có số nào trong bảng nhân 3 để 3 nhân với số đó được 16, 17, 19 hoặc 20).
Đáp số : Chỉ cần điền số 6 vào ô trống là được.

3. Nhảm : Lần đầu mẹ mua số lít nước mắm là : $3 \times 2 = 6$ (l) ; lần sau mẹ mua số lít nước mắm là : $2 \times 3 = 6$ (l). Như vậy số lít nước mắm mẹ mua cả hai lần như nhau.

Lưu ý : Cách đặt phép tính nhân 3×2 hoặc 2×3 cần phải phù hợp với ý nghĩa phép tính (số lít có trong mỗi can đặt trước, số can đặt sau).

6. *Hướng dẫn* : Có thể nhảm tính riêng số chân (hoặc mắt) của chó và gà, cộng lại rồi ghi kết quả vào ô trống ở mỗi câu. (Chẳng hạn, cả gà và chó tính được có 24 chân và có 20 mắt, ta chỉ cần ghi 24 hoặc 20 vào ô trống ở câu a hoặc câu b).

– Ở câu b, có thể nhận xét : Mỗi con chó (hoặc gà) đều có hai mắt mà cả chó và gà có 10 con ($8 + 2 = 10$), như vậy số mắt chó và mắt gà là : $2 \times 10 = 20$ (mắt).

10. Câu b, nên tính số ngày nghỉ học trong một tuần :

$$7 - 5 = 2 \text{ (ngày).}$$

Sau đó tính số ngày nghỉ học trong 8 tuần là :

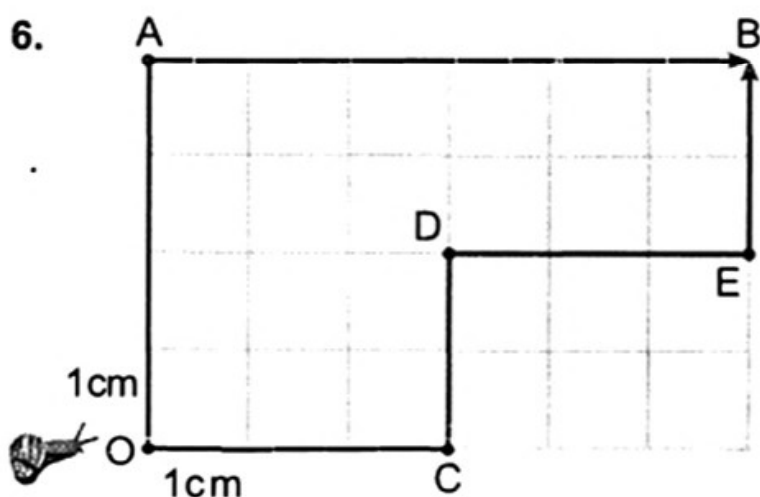
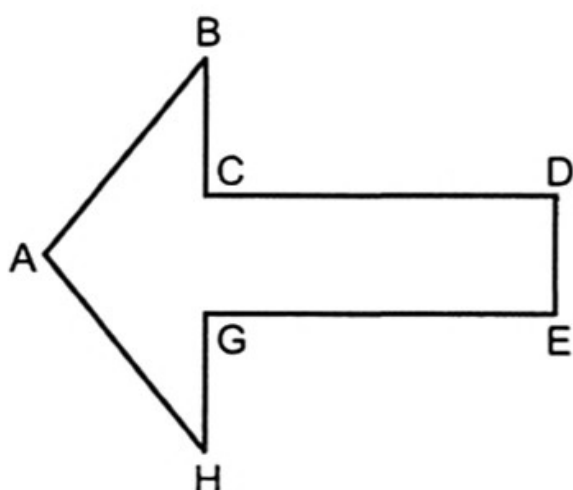
$$2 \times 8 = 16 \text{ (ngày).}$$

Lưu ý : Nếu tính 8 tuần lễ có bao nhiêu ngày ($7 \times 8 = 56$ (ngày)) rồi trừ đi số ngày đi học trong 8 tuần (câu a đã tính là 40 ngày) để được số ngày nghỉ học trong 8 tuần là 16 ngày ($56 - 40 = 16$) thì gặp phải phép tính nhân : $7 \times 8 = 56$ (ngày) là phép tính chưa được học ở lớp 2.

12. Trước khi khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng, có thể nhầm tính $5 \times 6 + 10 = 40$ rồi đưa về dạng $5 \times \square = 40$. Từ đó điền được 8 vào ô trống để có $5 \times 8 = 40$. (Yêu cầu chỉ cần khoanh vào B)

ĐỀ 21

4. Nên xuất phát từ 1 điểm (chẳng hạn A), rồi theo hướng cùng chiều kim đồng hồ để viết, chẳng hạn các đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng là : ABCD ; BCDE ; CDEG ; DEGH ; EGHA ; GHAB và HABC.



Có thể tính độ dài đường gấp khúc OAB là :

$$4\text{cm} + 6\text{cm} = 10\text{cm}.$$

Độ dài đường gấp khúc OCDEB là :

$$3\text{cm} + 2\text{cm} + 3\text{cm} + 2\text{cm} = 10\text{cm}.$$

Từ đó thấy con sên bò theo hai đường có độ dài bằng nhau.

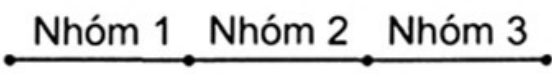
10. Tính kết quả các tích rồi tìm ra kết quả lớn nhất để khoanh vào tích có kết quả lớn nhất đó (chẳng hạn, 5×5 ở câu a) hoặc tìm ra kết quả bé hơn 24 để khoanh vào tích có kết quả bé hơn 24 đó (chẳng hạn 2×8 ở câu b).

ĐỀ 22

8. – Tính $8 : 2 = 4$; $16 : 2 = 8$ rồi đưa $8 : 2 < \square < 16 : 2$ về dạng $4 < \square < 8$.
– Tính kết quả các thương $10 : 2$; $14 : 2$; $18 : 2$ và kết quả các tích 2×2 ; 3×2 . Sau đó tìm trong các kết quả đó những kết quả lớn hơn 4 và bé hơn 8 rồi nối các thương hoặc tích ứng với các kết quả tìm được với ô trống (chẳng hạn, nối $14 : 2$ và 3×2 với ô trống).
12. *Hướng dẫn* : Nếu trong chuồng có 2 con thỏ thì số chân thỏ sẽ là 8 chân ($4 \times 2 = 8$), như thế trong chuồng sẽ không có chân gà, hay không có con gà nào (không được). Vậy trong chuồng có 1 con thỏ. Khi đó số chân gà trong chuồng là 4 chân ($8 - 4 = 4$). Hay trong chuồng sẽ có 2 con gà ($4 : 2 = 2$). Trong chuồng có 1 con thỏ và 2 con gà.

ĐỀ 23

11. *Hướng dẫn* : Câu b, tính $12 : 3 = 4$; $27 : 3 = 9$, rồi đưa về bài toán tìm số thích hợp điền vào ô trống sao cho $4 < 3 \times \square < 9$.
– Các số lớn hơn 4 và bé hơn 9 là : 5, 6, 7, 8. Tìm trong bảng nhân 3 xem có số nào để 3 nhân với số đó được 5, 6, 7, 8 ? Chỉ có $3 \times 2 = 6$ là thích hợp. Vậy điền được 2 vào ô trống.
Đáp số : Chỉ cần viết 2 vào ô trống là được.
12. *Hướng dẫn* : Có thể minh họa số kẹo của cô giáo đem chia là 1 đoạn thẳng. Chia đoạn đó làm 3 phần đều nhau thì mỗi nhóm được chia số kẹo ứng với một phần.

Số kẹo đem chia : 

Nhìn sơ đồ : Có 3 nhóm được chia kẹo.

- Hoặc có thể nhận xét : Mỗi nhóm được số kẹo bằng $\frac{1}{3}$ số kẹo của cô giáo đem chia, nghĩa là nếu cô giáo chia đều số kẹo đó làm 3 phần thì mỗi nhóm được một phần là vừa hết số kẹo đem chia. Có 3 phần, vậy phải có 3 nhóm được chia kẹo.

ĐỀ 24

6. *Hướng dẫn* : Bằng cách thử chọn :

– Nếu có 1 túi gạo 4kg thì còn 11kg ($15 - 4 = 11$), không đựng được vừa đủ vào các túi gạo 3kg (không được).

– Nếu có 2 túi gạo 4kg thì còn 7kg ($15 - 8 = 7$), không đựng được vừa đủ vào các túi gạo 3kg (không được).

– Nếu có 3 túi gạo 4kg thì còn 3kg ($15 - 12 = 3$), đựng được vừa đủ vào một túi gạo 3kg (được).

– Không thể có 4 túi gạo 4kg ($16 > 15$).

Vậy mẹ đem về 3 túi gạo 4kg và 1 túi gạo 3kg

ĐỀ 25

7. – Nên tính trước 5 chuồng có bao nhiêu con lợn ? ($2 \times 5 = 10$ (con)). Từ đó tính ra :

– Có 10 đuôi lợn (mỗi con lợn 1 đuôi).

– Có 20 tai lợn ($2 \times 10 = 20$)

– Có 40 chân lợn ($4 \times 10 = 40$) ...

12. Câu c có thể giải thích (trên mô hình mặt đồng hồ cụ thể) : Thời gian kim phút chạy hết "1 vạch" trên mặt đồng hồ là 1 phút, chạy hết "60 vạch", tức là vừa đúng một vòng trên mặt đồng hồ là 60 phút hay 1 giờ.

ĐỀ 26

7. Em có thể đổi số đo độ dài các cạnh về cùng một đơn vị đo (dm hoặc cm).

– Có thể tính riêng chu vi hình tam giác ABC (14dm hoặc 140cm) và độ dài đường gấp khúc MNPQ là (14dm hay 140cm). Từ đó kết luận chu vi hình tam giác ABC bằng độ dài đường gấp khúc MNPQ.

– Có thể nhận xét chu vi hình tam giác ABC và độ dài đường gấp khúc MNPQ đều là tổng của 3dm, 6dm, và 5dm hoặc 30cm, 60cm và 50cm nên chúng bằng nhau.

11. Hướng dẫn :

Tính tổng độ dài hai đường gấp khúc ABCD và DAB :

$$45 + 20 = 65 \text{ (cm)}$$

Tổng độ dài hai đường gấp khúc trên (theo hình vẽ) chính là chu vi hình tứ giác ABCD cộng với độ dài cạnh AB. Hay ta có :

$$\text{Chu vi hình tứ giác ABCD} + 9\text{cm} = 65\text{cm}$$

$$\text{Chu vi hình tứ giác ABCD} = 65 - 9 = 56 \text{ (cm)}.$$

Hoặc có thể tính độ dài cạnh AD là : $20 - 9 = 11$ (cm). Sau đó tính chu vi hình tứ giác ABCD là : $45 + 11 = 56$ (cm).

Đáp số : Chỉ cần ghi 56 vào chỗ trống là được.

ĐỀ 27

10. Tính kết quả các biểu thức, chẳng hạn : $40 : 1 + 15 = 55$; $0 \times 90 + 35 = 35$; $90 : 3 - 15 = 15$; $50 \times 1 - 25 = 25$. Sau đó nối mỗi biểu thức với kết quả tương ứng của nó.

12. Hướng dẫn :

Số đó là 0 để $69 \times 0 = 0$; $96 \times 0 = 0$. Hai phép nhân 69×0 và 96×0 có kết quả bằng nhau, cùng là 0. Nếu số đó khác 0 thì 69 nhân với số đó và 96 nhân với số đó sẽ có kết quả không bằng nhau.

Chỉ cần viết 0 vào chỗ chấm là được.

ĐỀ 28

5. a) Số tròn trăm bé nhất trùng với số bé nhất có ba chữ số, đó là 100.
b) Các số tròn trăm từ 200 đến 500 là : 200, 300, 400, 500. Vậy các số tròn trăm lớn hơn 200 và bé hơn 500 là : 300, 400.
10. Các vạch còn chưa điền số vào là 103, 104, 105, 106, 107, 108. Đối chiếu với hình vẽ thì ô trống ở vị trí số 106. Vậy khoanh vào C.

ĐỀ 29

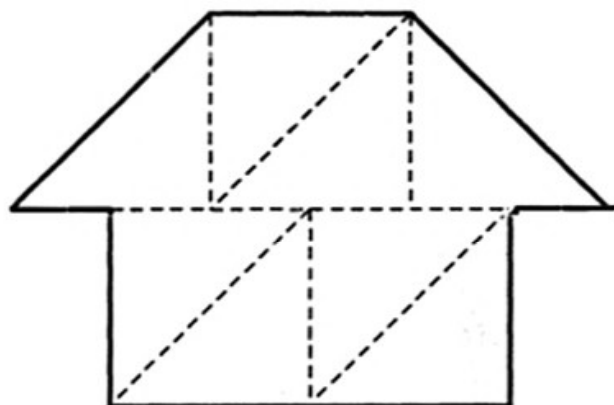
5. Vì chữ số hàng trăm phải khác 0 nên với ba chữ số 0, 2, 4 ta viết được bốn số là 204, 240, 402, 420.

8. a) Các số có ba chữ số giống nhau là : 111, 222, 333, 444, 555, 666, 777, 888, 999.

b) Vì số bé nhất có ba chữ số là 100, để có số bé nhất có ba chữ số khác nhau thì hàng đơn vị phải là số bé nhất khác 1 và 0 nên chỉ có thể là 2. Vậy số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102.

Hoặc có thể "giải thích" : Chữ số hàng trăm bé nhất khác 0 là 1. Chữ số hàng chục bé nhất khác 1 là 0, chữ số hàng đơn vị bé nhất khác 0 và 1 là 2. Vậy số cần tìm là 102.

12. Vẽ hình thể hiện cách xếp, chẳng hạn :



ĐỀ 30

2. Cần hiểu rằng quãng đường từ Nhà văn hoá xã đến Bưu điện tỉnh (đi qua Bưu điện huyện) là tổng của quãng đường từ Nhà văn hoá xã đến Bưu điện huyện và quãng đường từ Bưu điện huyện đến Bưu điện tỉnh.

11. *Hướng dẫn* : Số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số là 900 ; số bé nhất có ba chữ số là 100. Như vậy tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số và số bé nhất có ba chữ số là : $900 + 100 = 1000$.

12. *Hướng dẫn* : $18 + 24 + 1 = 43$; $125 + 251 + 1 = 377$.

Ta dự đoán quy luật là : Số ở trên cộng với số bên trái rồi cộng với 1 thì được số bên phải. Ta có số thích hợp để điền vào dấu ? là : $28 + 34 + 1 = 63$.

Vậy số thích hợp để điền vào dấu ? là 63.

ĐỀ 31

3. a) Ghi Đ vì thực hiện trừ đúng.

b) Ghi S vì đặt tính sai nên kết quả sai.

c) Ghi Đ vì đặt tính và thực hiện trừ đúng.

8. Tính số tiền trong từng ví, từ đó tìm được ví có nhiều tiền nhất.
 Ví A có 900 đồng, ví B có 700 đồng, ví C có 500 đồng, ví D có 400 đồng.
 Vây khoanh vào A.
 Đáp số : Chỉ cần khoanh vào A là được.

9.

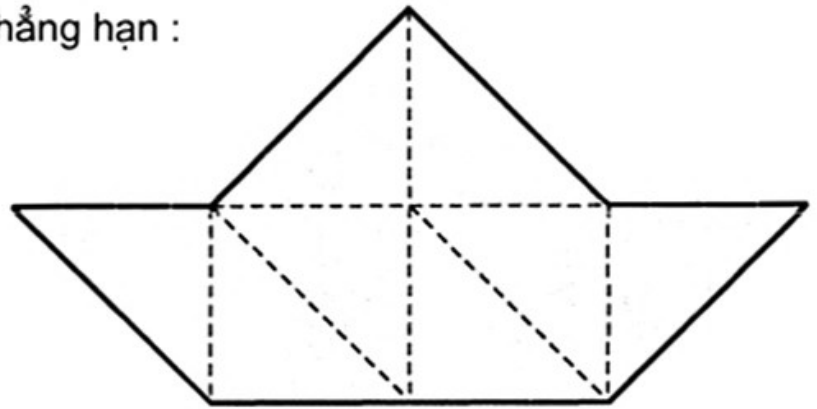
Số tiền	Gồm các tờ giấy bạc loại		
	100 đồng	200 đồng	500 đồng
1000	2	4	
1000	1	2	1
1000	3	1	1
1000	4	3	
1000	5		1
1000	6	2	
1000	8	1	

11. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987 ; số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102. Hiệu cần tìm là : $987 - 102 = 885$.
12. Ta thấy : $75 - 24 - 1 = 50$; $149 - 48 - 1 = 100$.
 Ta dự đoán quy luật là : Số ở trên trừ đi số bên trái rồi trừ đi 1 thì được số bên phải. Ta có : $68 - 37 - 1 = 30$.
 Vậy số thích hợp để điền vào dấu ? là 30.

ĐỀ 32

3. Lan có thể chọn các cách sau để mua :
 – Mua 1 bút chì và 1 nhãn vở.
 – Mua 1 tờ giấy màu và 1 ngòi bút.
9. Ta thấy :
 Bảng thứ nhất có $6 + 6 = 12$; $2 + 2 = 4$.
 Bảng thứ hai có $18 + 18 = 36$; $6 + 6 = 12$.
 Vậy bảng thứ ba có $15 + 15 = 30$; $5 + 5 = 10$.
 Số thích hợp để điền vào ô ? là 10.
 Hoặc có thể giải cách khác như sau :
 Ở bảng thứ nhất ta có $6 + 2 + 4 = 12$, bảng thứ hai có $18 + 6 + 12 = 36$. Vậy bảng thứ ba có $15 + 5 + ? = 30$. Do đó số thích hợp để điền vào ô ? là 10.

12. Vẽ hình thể hiện cách xếp, chẳng hạn :



ĐỀ 33

4. a) Vì chữ số 0 không thể đứng ở hàng trăm, nên với ba chữ số 0, 3, 6 lập được các số có ba chữ số khác nhau là : 360, 306, 630, 603.
b) Với ba chữ số 2, 4, 5 để lập được số lớn nhất thì chữ số hàng trăm, hàng chục lần lượt phải lớn nhất. Do đó, số lớn nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba chữ số đã cho là 542.
Lập luận tương tự ta được số bé nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba chữ số đã cho là 245.
8. *Hướng dẫn* : Anh cao hơn em 25cm, tức là em thấp hơn (hay kém) anh 25cm. Đáp số : 142cm.
9. *Hướng dẫn* : Lập luận tương tự bài tập 4, đề 33 để tìm số lớn nhất và số bé nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba chữ số 1, 2, 3 rồi tìm tổng của hai số đó. Đáp số : 444.
11. *Hướng dẫn* : Cần đếm số hình tứ giác theo thứ tự nhất định, bắt đầu từ một cạnh hoặc một đỉnh nào đó. Tuy nhiên, có thể đánh số vào mỗi hình tam giác có trong hình đó rồi đếm các hình tứ giác theo thứ tự : hình đơn, ghép đôi, ghép ba, ...
Khoanh vào D.
12. *Hướng dẫn* : Trước hết, cần tìm số lớn nhất có ba chữ số khác nhau (987) rồi tìm số lớn, hiệu hai số đó.

ĐỀ 34

2. *Hướng dẫn* : Tính kết quả của hai phép tính tương ứng rồi so sánh hai kết quả tìm được. Hoặc nhận xét hai phép tính tương ứng.
Chẳng hạn : $3 \times 7 \dots 3 \times 6$. Ta thấy hai phép nhân cùng có thừa số 3, mà $7 > 6$ nên $3 \times 7 > 3 \times 6$.

5. Cách 1: $3 \boxed{+} 3 \boxed{-} 3 = 3$

Cách 2: $3 \boxed{-} 3 \boxed{+} 3 = 3$

Cách 3: $3 \boxed{\times} 3 \boxed{:} 3 = 3$

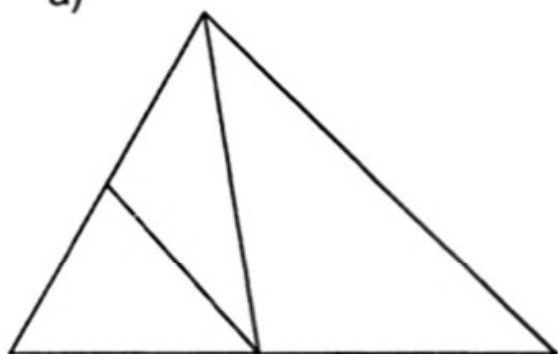
Cách 4: $3 \boxed{:} 3 \boxed{\times} 3 = 3$

6. Khoanh vào D.

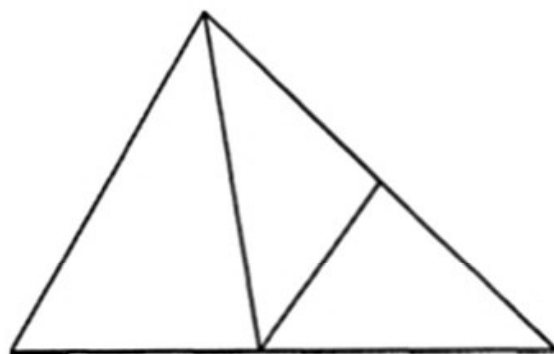
9. Hướng dẫn: 3 giờ chiều, tức là 15 giờ. Đáp số: 5 giờ.

11. Có thể kẻ như sau:

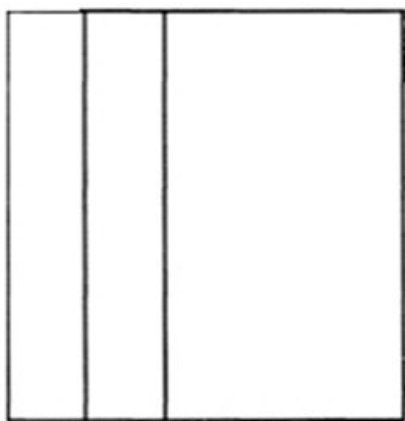
a)



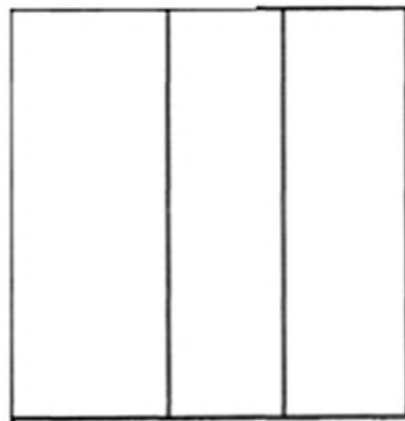
Hoặc



b)



Hoặc



12. a) Các phép tính đó là:

$$3 \times 4 = 12; \quad 4 \times 3 = 12; \quad 12 : 3 = 4; \quad 12 : 4 = 3.$$

b) Ta có $3 + \bigcirc + 5 = 10$, hay

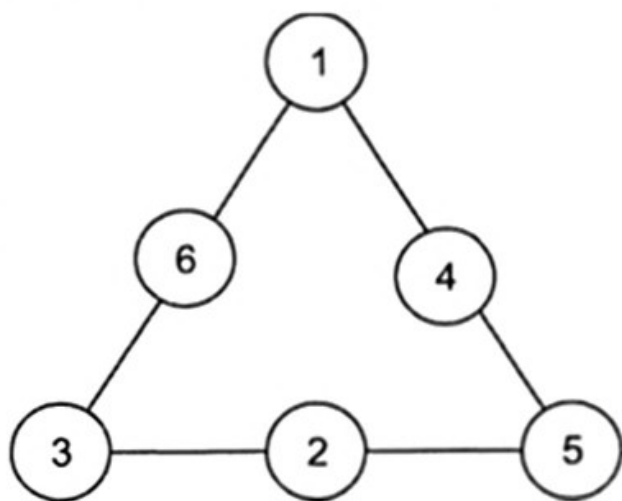
$$8 + \bigcirc = 10. \text{ Vậy } \bigcirc = 2.$$

Ở đỉnh còn lại của hình tam giác không thể là 6 (vì $6 + 5 = 11 > 10$).

Do đó ở đỉnh đó chỉ có thể là 1 hoặc

4. Thử chọn ta được \bigcirc ở đỉnh là 1.

Kết quả như hình bên:



ĐỀ 35

4. a) S ; b) Đ.

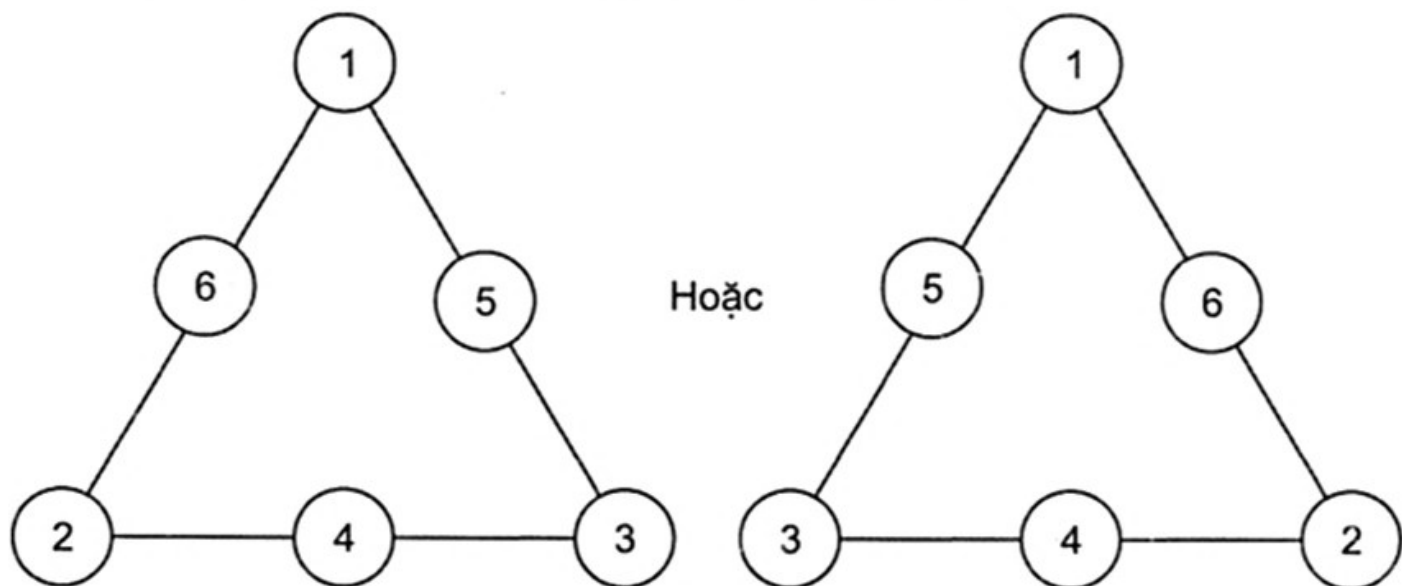
7. *Hướng dẫn* : Dựa vào mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính để tìm số thích hợp cần viết vào ô trống.

10. Các phép nhân đó là :

$$18 \times 1 = 18 ; \quad 1 \times 18 = 18 ; \quad 2 \times 9 = 18 ;$$

$$9 \times 2 = 18 ; \quad 3 \times 6 = 18 ; \quad 6 \times 3 = 18.$$

12. *Hướng dẫn* : Vì $\bigcirc + 4 + \bigcirc = 9$, nên tổng hai số ở hai ô trống ở hai đỉnh còn lại của hình tam giác là 5. Do đó, hai ô trống ở hai đỉnh còn lại của hình tam giác chỉ có thể là 2 và 3. Kết quả là :



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>	
<i>Lời nói đầu</i>		3
	Các đề toán	Một số gợi ý – Hướng dẫn
Đề 1.....	5.....	125
Đề 2.....	9.....	126
Đề 3.....	12.....	126
Đề 4.....	15.....	126
Đề 5.....	18.....	127
Đề 6.....	21.....	128
Đề 7.....	24.....	128
Đề 8.....	27.....	129
Đề 9.....	30.....	129
Đề 10.....	34.....	130
Đề 11.....	37.....	130
Đề 12.....	40.....	131
Đề 13.....	43.....	132
Đề 14.....	46.....	133
Đề 15.....	49.....	133
Đề 16.....	52.....	134
Đề 17.....	56.....	135
Đề 18.....	59.....	136
Đề 19.....	62.....	137
Đề 20.....	67.....	137
Đề 21.....	70.....	138
Đề 22.....	74.....	139
Đề 23.....	77.....	139
Đề 24.....	81.....	140
Đề 25.....	85.....	140
Đề 26.....	90.....	140
Đề 27.....	94.....	141
Đề 28.....	97.....	141
Đề 29.....	99.....	141
Đề 30.....	102.....	142
Đề 31.....	105.....	142
Đề 32.....	109.....	143
Đề 33.....	112.....	144
Đề 34.....	116.....	144
Đề 35.....	120.....	146

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH
Giám đốc CTCP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập lần đầu và tái bản :

VŨ THỊ ÁI NHU

Biên tập kỹ thuật :

HOÀNG ANH TUẤN

Trình bày bìa :

LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in :

VŨ THỊ ÁI NHU

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI)

Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

35 ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN TOÁN 2

Mã số : T2T23h4-ĐTH

Số đăng ký KHXB : 242-2014/CXB/99-170/GD

In 3.000 cuốn (QĐ in số: TK59), khổ 17 x 24 cm.

In tại Công ty TNHH MTV In và Thương mại TTXVN.

In xong nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2014.